

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **11420/QĐ-UBND**

Thành phố Thủ Đức, ngày **22** tháng **12** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ- HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức Khóa I Kỳ họp thứ 5 “Về phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2023”;*

*Xét Tờ trình số **2569**/TTr-TCKH ngày 20/12/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố “Về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2023”.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 và kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ tại đơn vị dùng để bổ sung nguồn cải cách tiền lương năm 2023 cho các đơn vị, cụ thể:

- Giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 cho các đơn vị như sau:
  - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: **18.000.000.000** ngàn đồng
  - Tổng thu ngân sách địa phương: **3.977.821.000** ngàn đồng
  - Tổng chi ngân sách địa phương: **3.977.821.000** ngàn đồng

2. Giao kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên giữ tại đơn vị dùng để bổ sung nguồn cải cách tiền lương năm 2023 cho các đơn vị số tiền **23.689.584.000** đồng (Hai mươi ba tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu năm trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

(Các phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách năm 2023 dùng để bổ sung nguồn cải cách tiền lương năm 2023. Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích, không được sử dụng vào mục đích khác.

**Điều 3.** Sau khi nhận được chỉ tiêu về dự toán thu chi ngân sách năm 2023, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chủ động có kế hoạch cụ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ hoạt động của ngành trong năm 2023 theo đúng Luật Ngân sách.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Thường trực UBND thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố;
- Kho bạc nhà nước Thủ Đức;
- Lưu: VT, Nga ( b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Tùng**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: ngàn đồng

[illegible]



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đvt: ngàn đồng

| NỘI DUNG CHI                                                     | Dự toán TP HCM giao 2023 |                      |                    | Dự toán thành phố Thủ Đức giao 2023 |                      |                    | So sánh dự toán TP Thủ Đức 2022/TPHCM 2022 |         |          |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|---------|----------|
|                                                                  | NSDP                     | Bao gồm              |                    | NSDP                                | Bao gồm              |                    | NSDP                                       | Bao gồm |          |
|                                                                  |                          | NSQH                 | NSPX               |                                     | NSQH                 | NSPX               |                                            | NSQH    | NSPX     |
| <b>TỔNG CỘNG (I+II+III)</b>                                      | <b>3.977.821.000</b>     | <b>3.491.494.000</b> | <b>486.328.000</b> | <b>3.977.821.000</b>                | <b>3.418.694.569</b> | <b>559.126.431</b> | 100,00%                                    | 97,91%  | 114,97%  |
| <b>I- Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>0</b>                 | <b>0</b>             | <b>0</b>           | <b>0</b>                            | <b>0</b>             | <b>0</b>           | 0                                          | 0       | 0        |
| <b>II- Chi thường xuyên</b>                                      | <b>3.977.821.000</b>     | <b>3.491.494.000</b> | <b>486.328.000</b> | <b>3.977.821.000</b>                | <b>3.418.694.569</b> | <b>559.126.431</b> | 100,00%                                    | 97,91%  | 114,97%  |
| <b>1- Sự nghiệp kinh tế</b>                                      | <b>431.217.000</b>       | <b>430.447.000</b>   | <b>770.000</b>     | <b>424.584.123</b>                  | <b>357.724.369</b>   | <b>66.859.754</b>  | 98,46%                                     | 83,11%  | 8683,08% |
| - SN kiến thiết thị chính                                        | 154.352.000              | 154.352.000          | 0                  | 105.793.020                         | 95.643.000           | 10.150.020         | 68,54%                                     | 61,96%  |          |
| Tổ: Tiền điện chiếu sáng DL                                      | 11.561.000               | 11.561.000           |                    | 10.150.020                          |                      | 10.150.020         | 87,80%                                     | 0,00%   |          |
| Chăm sóc CVCX                                                    | 47.748.000               | 47.748.000           |                    | 34.901.000                          | 34.901.000           |                    | 73,09%                                     | 73,09%  |          |
| Duy tu thoát nước                                                | 95.043.000               | 95.043.000           |                    | 60.742.000                          | 60.742.000           |                    | 63,91%                                     | 63,91%  |          |
| - SN giao thông                                                  | 61.210.000               | 61.210.000           | 0                  | 62.172.000                          | 14.572.000           | 47.600.000         | 101,57%                                    | 23,81%  |          |
| Duy tu giao thông                                                | 61.210.000               | 61.210.000           |                    | 62.172.000                          | 14.572.000           | 47.600.000         | 101,57%                                    | 23,81%  |          |
| - SN nông lâm thủy lợi                                           | 1.770.000                | 1.000.000            | 770.000            | 1.155.734                           | 246.000              | 909.734            | 65,30%                                     | 24,60%  | 118,15%  |
| - SN môi trường                                                  | 195.881.000              | 195.881.000          |                    | 183.964.037                         | 175.764.037          | 8.200.000          | 93,92%                                     | 89,73%  |          |
| Tổ: * Quét rác, vận chuyển rác và vận hành trạm trung chuyển rác | 176.931.000              | 176.931.000          |                    | 171.654.037                         | 171.654.037          |                    | 97,02%                                     | 97,02%  |          |
| * Phân loại rác                                                  | 17.000.000               | 17.000.000           |                    | 10.160.000                          | 1.960.000            | 8.200.000          |                                            |         |          |
| * Bảo vệ môi trường                                              | 1.950.000                | 1.950.000            |                    | 2.150.000                           | 2.150.000            |                    | 110,26%                                    | 110,26% |          |
| - SN kinh tế khác                                                | 5.714.000                | 5.714.000            |                    | 10.045.000                          | 10.045.000           |                    | 175,80%                                    | 175,80% |          |
| - Nhu cầu thu nhập tăng thêm theo NQ03                           | 12.290.000               | 12.290.000           |                    | 12.290.000                          | 12.290.000           |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - SN kinh tế dự phòng phân bổ trong năm                          |                          |                      |                    | 49.164.332                          | 49.164.332           |                    |                                            |         |          |
| <b>2- SN Giáo dục - Đào tạo</b>                                  | <b>2.145.174.000</b>     | <b>2.145.174.000</b> | <b>0</b>           | <b>2.145.174.000</b>                | <b>2.145.174.000</b> | <b>0</b>           | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - SN giáo dục phổ thông                                          | 2.071.995.240            | 2.071.995.240        |                    | 1.956.480.058                       | 1.956.480.058        |                    | 94,42%                                     | 94,42%  |          |
| - Lao động nghề nông thôn                                        | 0                        |                      |                    | 870.000                             | 870.000              |                    |                                            |         |          |
| - Kinh phí đào tạo các lớp ngắn hạn                              | 0                        |                      |                    | 2.000.000                           | 2.000.000            |                    |                                            |         |          |
| - Trường chuyên biệt Tháo Điện                                   | 6.151.000                | 6.151.000            |                    | 7.578.000                           | 7.578.000            |                    | 123,20%                                    | 123,20% |          |
| - Trường CD Thủ Thiêm, CD KTKT, TCN ĐSG                          | 41.958.760               | 41.958.760           |                    | 53.110.000                          | 53.110.000           |                    | 126,58%                                    | 126,58% |          |
| - TTGDNN-GDTEX                                                   | 25.069.000               | 25.069.000           |                    | 27.981.000                          | 27.981.000           |                    | 111,62%                                    | 111,62% |          |
| - Mua sắm, sửa chữa trường lớp                                   | 0                        |                      |                    | 45.000.000                          | 45.000.000           |                    |                                            |         |          |
| - SN GDĐT dự phòng phân bổ trong năm                             | 0                        |                      |                    | 52.154.942                          | 52.154.942           |                    |                                            |         |          |
| <b>3- Sự nghiệp Y tế</b>                                         | <b>262.578.000</b>       | <b>262.578.000</b>   | <b>0</b>           | <b>264.002.600</b>                  | <b>258.710.000</b>   | <b>5.292.600</b>   | 100,54%                                    | 98,53%  |          |
| - CTMT QG                                                        | 7.111.000                | 7.111.000            |                    | 7.111.000                           | 7.111.000            |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - KP chăm sóc SKBĐ, chúc thọ, mừng thọ                           | 6.612.000                | 6.612.000            |                    | 7.138.600                           | 1.846.000            | 5.292.600          | 107,96%                                    | 27,92%  |          |
| - KP mua thẻ BHYT                                                | 125.107.000              | 125.107.000          |                    | 122.919.000                         | 122.919.000          |                    | 98,25%                                     | 98,25%  |          |
| - Trung tâm y tế                                                 | 123.747.000              | 123.747.000          |                    | 126.834.000                         | 126.834.000          |                    | 102,49%                                    | 102,49% |          |
|                                                                  | 0                        |                      |                    | 0                                   |                      |                    |                                            |         |          |
| <b>4- Văn hóa Nghệ thuật</b>                                     | <b>20.778.000</b>        | <b>20.728.000</b>    | <b>50.000</b>      | <b>26.446.000</b>                   | <b>25.507.000</b>    | <b>940.000</b>     | 127,28%                                    | 123,06% | 1880,00% |
| - Trung tâm văn hóa                                              | 12.769.000               | 12.769.000           |                    | 19.115.000                          | 19.115.000           |                    | 149,70%                                    | 149,70% |          |
| - Nhà thiếu nhi                                                  | 5.252.000                | 5.252.000            |                    | 6.392.000                           | 6.392.000            |                    | 121,71%                                    | 121,71% |          |
| - Khác. Trong đó:                                                | 2.758.000                | 2.708.000            | 50.000             | 940.000                             |                      | 940.000            | 34,08%                                     | 0,00%   |          |
| <b>5- Thể dục thể thao</b>                                       | <b>12.038.000</b>        | <b>12.038.000</b>    |                    | <b>13.327.000</b>                   | <b>13.327.000</b>    |                    | 110,71%                                    | 110,71% |          |
| - Trung tâm thể dục thể thao                                     | 10.538.000               | 10.538.000           |                    | 13.327.000                          | 13.327.000           |                    | 126,47%                                    | 126,47% |          |
| - Khác                                                           | 1.500.000                | 1.500.000            |                    | 0                                   |                      |                    | 0,00%                                      | 0,00%   |          |
| <b>6- Sự nghiệp Xã hội</b>                                       | <b>199.779.000</b>       | <b>199.499.000</b>   | <b>280.000</b>     | <b>200.619.795</b>                  | <b>194.457.000</b>   | <b>6.162.795</b>   | 100,42%                                    | 97,47%  | 2201,00% |
| - Trợ cấp TX hàng tháng (NĐ 13/2010)                             | 105.841.000              | 105.841.000          |                    | 105.841.000                         | 105.841.000          |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - Đối tượng thời hưởng TC mất sức                                | 17.000                   | 17.000               |                    | 17.000                              | 17.000               |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - Người có công CM                                               | 350.000                  | 350.000              |                    | 350.000                             | 350.000              |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |
| - Trợ cấp Tết nguyên đán                                         | 64.497.000               | 64.497.000           |                    | 64.497.000                          | 64.497.000           |                    | 100,00%                                    | 100,00% |          |



| NỘI DUNG CHI                             | Dự toán TP HCM giao 2023 |                    |                    | Dự toán thành phố Thủ Đức giao 2023 |                    |                    | So sánh dự toán TP Thủ Đức 2022/<br>TPHCM 2022 |         |         |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------------------|---------|---------|
|                                          | NSDP                     | Bao gồm            |                    | NSDP                                | Bao gồm            |                    | NSDP                                           | Bao gồm |         |
|                                          |                          | NSQH               | NSPX               |                                     | NSQH               | NSPX               |                                                | NSQH    | NSPX    |
| - Trợ cấp ngày 27/7                      | 6.396.000                | 6.396.000          |                    | 6.396.000                           | 6.396.000          |                    | 100,00%                                        | 100,00% |         |
| - Mai táng phí                           | 0                        |                    |                    | 0                                   |                    |                    |                                                |         |         |
| - Hỗ trợ BHXH tự nguyện                  | 4.048.000                | 3.768.000          | 280.000            | 3.768.000                           | 3.768.000          |                    | 93,08%                                         | 100,00% |         |
| - Cứu tế khác                            | 18.630.000               | 18.630.000         |                    | 19.750.795                          | 13.588.000         | 6.162.795          | 106,02%                                        | 72,94%  |         |
| <b>7- QLNN, Đảng, Đoàn thể</b>           | <b>658.366.000</b>       | <b>288.137.000</b> | <b>370.228.000</b> | <b>661.790.172</b>                  | <b>284.617.200</b> | <b>377.172.972</b> | 100,52%                                        | 98,78%  | 101,88% |
| - Quản lý Nhà nước                       | 496.003.000              | 233.302.000        | 262.701.000        | 483.513.448                         | 231.254.200        | 252.259.248        | 97,48%                                         | 99,12%  | 96,03%  |
| - Đảng CSVN                              | 34.758.000               |                    | 34.758.000         | 49.496.020                          |                    | 49.496.020         | 142,40%                                        |         | 142,40% |
| - Đoàn thể                               | 113.021.000              | 40.251.000         | 72.770.000         | 120.660.704                         | 45.243.000         | 75.417.704         | 106,76%                                        | 112,40% | 103,64% |
| - KP thi đua khen thưởng                 | 13.084.000               | 13.084.000         |                    | 6.620.000                           | 6.620.000          |                    | 50,60%                                         | 50,60%  |         |
| - Trợ cấp thôi việc                      | 1.500.000                | 1.500.000          |                    | 1.500.000                           | 1.500.000          |                    | 100,00%                                        | 100,00% |         |
| <b>8- ANQP và TTAT Xã hội</b>            | <b>138.999.000</b>       | <b>24.000.000</b>  | <b>114.999.000</b> | <b>131.085.310</b>                  | <b>28.387.000</b>  | <b>102.698.310</b> | 94,31%                                         | 118,28% | 89,30%  |
| - Quốc phòng                             | 101.813.000              | 12.000.000         | 89.813.000         | 80.551.954                          | 15.700.000         | 64.851.954         | 79,12%                                         | 130,83% | 72,21%  |
| - An ninh và TTAT XH                     | 37.186.000               | 12.000.000         | 25.186.000         | 50.533.356                          | 12.687.000         | 37.846.356         | 135,89%                                        | 105,73% | 150,27% |
| <b>9- Bổ sung NS cấp dưới</b>            |                          |                    |                    |                                     |                    |                    |                                                |         |         |
| <b>10- Chi nộp NS cấp trên</b>           |                          |                    |                    |                                     |                    |                    |                                                |         |         |
| <b>11- Chi khác</b>                      | <b>20.984.000</b>        | <b>20.984.000</b>  |                    | <b>22.883.000</b>                   | <b>22.883.000</b>  |                    | 109,05%                                        | 109,05% |         |
| - Chi khác cân đối NS                    | 14.578.000               | 14.578.000         |                    | 14.000.000                          | 14.000.000         |                    | 96,04%                                         | 96,04%  |         |
| - Hỗ trợ khôi phục nội chính             | 0                        |                    |                    | 6.783.000                           | 6.783.000          |                    |                                                |         |         |
| - Chi khác để lại cho đơn vị thu sử dụng | 6.406.000                | 6.406.000          |                    | 2.100.000                           | 2.100.000          |                    | 32,78%                                         | 32,78%  |         |
| <b>12- Dự bị phí</b>                     | <b>87.908.000</b>        | <b>87.908.000</b>  |                    | <b>87.908.000</b>                   | <b>87.908.000</b>  |                    | 100,00%                                        | 100,00% |         |

**Ghi chú:**

Các nội dung chi chưa phân bổ được tổng hợp vào Chi khác. Khi có nhiệm vụ chi phát sinh sẽ sử dụng Chi khác để phân bổ sau.

PHỤ LỤC 3  
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
DỰ TOÁN KHÖI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| Đơn vị                                                                                        | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương -<br>Khoản | TỔNG DỰ<br>TOÁN CHI<br>THƯỜNG<br>XUYẾN | Dự toán chi của đơn vị |                                       |                                    |                    |                        | Nguồn KP Thành phố phân bổ |            |            |                              |           |            |                                               | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------|------------|------------|------------------------------|-----------|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                               |                         |                      |                                        | KP tự chủ              |                                       |                                    |                    | TỔNG NGUỒN<br>KINH PHÍ | Nguồn NS Thành phố cấp     |            |            |                              |           |            | Nguồn<br>CCTL<br>của đơn<br>vị của đối<br>chí |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                                                                               |                         |                      |                                        | Biên chế               | Lương và hoạt<br>động thường<br>xuyến | Thu nhập<br>tăng thêm<br>theo NQ03 | KP không tự<br>chủ |                        | Tổng cộng                  | Nguồn 12   | Nguồn 13   | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| A                                                                                             | B                       | C                    | 2=4+5+6                                | 3                      | 4                                     | 5                                  | 6                  | 7=8+12+13              | 8=9+10+11                  | 9=6        | 10=4-12    | 11                           | 12        | 13=11-12   | 14                                            | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| TỔNG CỘNG                                                                                     |                         |                      | 239.374.200                            | 607                    | 92.860.000                            | 56.701.800                         | 89.812.400         | 239.374.200            | 238.215.200                | 89.812.400 | 91.701.000 | 56.701.800                   | 1.159.000 | 55.542.800 | 0                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1. VĂN PHÒNG HĐND-UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC                                                      | 1130888                 | 605.341              | 55.812.200                             | 100                    | 16.990.000                            | 7.752.000                          | 31.070.200         | 55.812.200             | 55.660.200                 | 31.070.200 | 16.838.000 | 7.752.000                    | 152.000   | 7.600.000  | 0                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| + Biên chế                                                                                    |                         |                      | 18.466.000                             | 72                     | 10.714.000                            | 7.752.000                          |                    | 18.466.000             | 18.314.000                 | 0          | 10.562.000 | 7.752.000                    | 152.000   | 7.600.000  |                                               | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 504 triệu đồng; 62 biên có mặt, 10 biên chưa có mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| + Hợp đồng 68                                                                                 |                         |                      | 2.553.000                              | 28                     | 2.553.000                             |                                    |                    | 2.553.000              | 2.553.000                  | 0          | 2.553.000  |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| + Kinh phí hoạt động HĐND                                                                     |                         |                      | 3.179.000                              |                        |                                       |                                    | 3.179.000          | 3.179.000              | 3.179.000                  | 3.179.000  | 0          |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| + Kinh phí hoạt động chung                                                                    |                         |                      | 3.723.000                              |                        | 3.723.000                             |                                    |                    | 3.723.000              | 3.723.000                  | 0          | 3.723.000  |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                |                         |                      | 8.991.200                              |                        |                                       |                                    | 8.991.200          | 8.991.200              | 8.991.200                  | 8.991.200  | 0          |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Trợ cấp tết Nguyên đán                                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 158.400            |                        |                            | 158.400    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 270.000            |                        |                            | 270.000    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Mua bảo hiểm PCCC trụ sở, nạp bình chữa cháy, ...                                             |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 150.000            |                        |                            | 150.000    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Sửa chữa ô tô; Sửa chữa: nhà phòng làm việc, trang thiết bị tại trụ sở UBND thành phố Thủ Đức |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 700.000            |                        |                            | 700.000    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Đóng phục bảo vệ cơ quan; Máy trang phục cho cán bộ TCD thường xuyên                          |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 112.800            |                        |                            | 112.800    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Công tác tiếp nhận hồ sơ bộ phận 1 của                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 1.300.000          |                        |                            | 1.300.000  |            |                              |           |            |                                               | Hỗ trợ CBCC làm công tác Tiếp dân, tiếp nhận hồ sơ: 450trđ; Công tác thu phí Tiếp nhận hồ sơ: In biểu mẫu, biên lai, văn phòng phẩm, mực in, băng thông báo, in báo thư,.....: 770trđ; Chi phí thuê giữ xe tiếp dân: 80trđ                                                                                                                                                        |
| Công tác dân tộc                                                                              |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 300.000            |                        |                            | 300.000    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Kinh phí tổ chức hội nghị của UBND ( nước uống, trái cây, bánh các loại... )                  |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 600.000            |                        |                            | 600.000    |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Thuê dịch vụ quản lý, vận hành, vệ sinh khu làm việc                                          |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 4.500.000          |                        |                            | 4.500.000  |            |                              |           |            |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Kinh phí hoạt động chuyên môn khác                                                            |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 900.000            |                        |                            | 900.000    |            |                              |           |            |                                               | Tham gia hội thao quốc phòng, PCCC; cụm thi đấu: 80trđ; Bảo vệ bí mật nhà nước: 20trđ; Kinh phí công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách hành chính: 60trđ; Công tác hoạt động Ban Biên tập Website; Công tác tuyên truyền, đăng báo: 60trđ; Chi khác: (Hoa, thăm hỏi... và bi thư, vệ sinh môi trường; in thiệp chúc Tết; kinh phí tiếp đoàn trong và ngoài nước): 680trđ |



| Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương - Khoản | TỔNG DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYÊN | Dự toán chi của đơn vị |                                 |                              |                 | TỔNG NGUỒN KINH PHÍ | Nguồn KP Thành phố phân bổ |            |            |                              |         |                                   |    | Ghi chú                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|------------|------------|------------------------------|---------|-----------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                   |                               | KP tự chủ              |                                 |                              | KP không tự chủ |                     | Nguồn NS Thành phố cấp     |            |            |                              |         | Nguồn CCTL của đơn vị cần đối chỉ |    |                                                                                                                                                                                  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                   |                               | Biên chế               | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                 |                     | Tổng cộng                  | Nguồn 12   | Nguồn 13   | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                             | B                    | C                 | 2=4+5+6                       | 3                      | 4                               | 5                            | 6               | 7=8+12+13           | 8=9+10+11                  | 9=6        | 10=4-12    | 11                           | 12      | 13=11-12                          | 14 | 15                                                                                                                                                                               |
| + Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                   | 18.900.000                    |                        |                                 |                              | 18.900.000      | 18.900.000          | 18.900.000                 | 18.900.000 |            |                              |         |                                   |    | Trưng bị thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ cho các phòng chuyên môn và UBND 34 phường thuộc Thành phố Thủ Đức; 17,4 tỷ đồng; Đánh giá đảm bảo an toàn an ninh thông tin: 1,5 tỷ đồng |
| 2. PHÒNG NỘI VỤ                                                                                                                                                                                                                                                               | 1130887              | 635.341           | 20.641.000                    | 37                     | 5.410.000                       | 3.973.000                    | 11.258.000      | 20.641.000          | 20.568.000                 | 11.258.000 | 5.337.000  | 3.973.000                    | 73.000  | 3.900.000                         | 0  |                                                                                                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                   | 9.208.000                     | 35                     | 5.235.000                       | 3.973.000                    |                 | 9.208.000           | 9.135.000                  |            | 5.162.000  | 3.973.000                    | 73.000  | 3.900.000                         |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7n/biên): 245 triệu đồng; 35 biên chế có mặt                                                                                                  |
| + Hợp đồng 68                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                   | 175.000                       | 2                      | 175.000                         |                              |                 | 175.000             | 175.000                    |            | 175.000    |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                   | 11.258.000                    |                        |                                 |                              | 11.258.000      | 11.258.000          | 11.258.000                 | 11.258.000 |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Trợ cấp tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 63.000          |                     |                            | 63.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 75.000          |                     |                            | 75.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Cổng tắc tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 1.600.000       |                     |                            | 1.600.000  |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Cổng tắc cải cách hành chính                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 600.000         |                     |                            | 600.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Cổng tắc thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 6.620.000       |                     |                            | 6.620.000  |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Trợ cấp nghỉ việc                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 1.500.000       |                     |                            | 1.500.000  |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 200.000         |                     |                            | 200.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Thuê camera bảo vệ trụ sở và các điểm trọng yếu                                                                                                                                                                                                                               |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 600.000         |                     |                            | 600.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| 3. PHÒNG TƯ PHÁP                                                                                                                                                                                                                                                              | 1130894              | 614.341           | 6.378.400                     | 24                     | 3.433.000                       | 2.196.000                    | 749.400         | 6.378.400           | 6.332.400                  | 749.400    | 3.387.000  | 2.196.000                    | 46.000  | 2.150.000                         | 0  |                                                                                                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                   | 5.629.000                     | 24                     | 3.433.000                       | 2.196.000                    |                 | 5.629.000           | 5.583.000                  | 0          | 3.387.000  | 2.196.000                    | 46.000  | 2.150.000                         |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7n/biên): 168 triệu đồng; 18 biên chế có mặt, 6 biên chưa có mặt                                                                              |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                   | 749.400                       |                        |                                 |                              | 749.400         | 749.400             | 749.400                    | 749.400    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Trợ cấp tết Nguyên đán                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   | 32.400                        |                        |                                 |                              | 32.400          |                     |                            | 32.400     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   | 30.000                        |                        |                                 |                              | 30.000          |                     |                            | 30.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Tổ chức tuyên truyền pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                   | 273.000                       |                        |                                 |                              | 273.000         |                     |                            | 273.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Hỗ trợ cán bộ làm công tác kiểm tra VB                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   | 74.000                        |                        |                                 |                              | 74.000          |                     |                            | 74.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Chứng thực, hộ tịch,cai nghiện, tham gia vụ kiện của tòa án, tiếp nhận hs, xử phạt VPHC                                                                                                                                                                                       |                      |                   | 75.000                        |                        |                                 |                              | 75.000          |                     |                            | 75.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Hoạt động chuyên môn: Trợ giúp pháp lý, hòa giải cơ sở, kinh phí theo dõi thi hành pháp luật, kinh phí quản lý xử phạt vi phạm hành chính, kiểm tra hộ tịch, kiểm tra công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tổ chức hành nghề luật sư, phân cấp mua sắm tập trung, chi khác |                      |                   | 265.000                       |                        |                                 |                              | 265.000         |                     |                            | 265.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| 4. PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ                                                                                                                                                                                                                                                       | 1130895              |                   | 36.965.200                    | 142                    | 21.941.000                      | 12.886.000                   | 2.138.200       | 36.965.200          | 36.679.200                 | 2.138.200  | 21.655.000 | 12.886.000                   | 286.000 | 12.600.000                        | 0  |                                                                                                                                                                                  |
| 4.1. PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ                                                                                                                                                                                                                                                     |                      | 619.341           | 16.211.200                    | 66                     | 9.163.000                       | 6.334.000                    | 714.200         | 16.211.200          | 16.077.200                 | 714.200    | 9.029.000  | 6.334.000                    | 134.000 | 6.200.000                         | 0  |                                                                                                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                   | 15.497.000                    | 66                     | 9.163.000                       | 6.334.000                    |                 | 15.497.000          | 15.363.000                 | 0          | 9.029.000  | 6.334.000                    | 134.000 | 6.200.000                         |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7n/biên): 462 triệu đồng; 59 biên có mặt, 7 biên chưa có mặt                                                                                  |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                   | 714.200                       |                        |                                 |                              | 714.200         | 714.200             | 714.200                    | 714.200    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 106.200         |                     |                            | 106.200    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 128.000         |                     |                            | 128.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| In ấn bản đồ quy hoạch, vật tư VP phục vụ thẩm định QH, thiết kế                                                                                                                                                                                                              |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 150.000         |                     |                            | 150.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Vật tư VP phục vụ công tác GPXD, SN, TTQH                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 180.000         |                     |                            | 180.000    |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |
| Sửa chữa nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 50.000          |                     |                            | 50.000     |            |                              |         |                                   |    |                                                                                                                                                                                  |

| Đơn vị                                                                                   | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương -<br>Khoản | TỔNG DỰ<br>TOÁN CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN | Dự toán chi của đơn vị |                                       |                                    |                    | TỔNG NGUỒN<br>KINH PHÍ | Nguồn KP Thành phố phân bổ |           |            |                              |         |                                               | Ghi chú |                                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------|-----------|------------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                          |                         |                      |                                        | KP tự chủ              |                                       |                                    | KP không tự<br>chủ |                        | Nguồn NS Thành phố cấp     |           |            |                              |         | Nguồn<br>CCTL<br>của đơn<br>vị cần đối<br>chi |         |                                                                                                  |
|                                                                                          |                         |                      |                                        | Biên chế               | Lương và hoạt<br>động thường<br>xuyên | Thu nhập<br>tăng thêm<br>theo NQ03 |                    |                        | Tổng cộng                  | Nguồn 12  | Nguồn 13   | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |         |                                               |         |                                                                                                  |
| A                                                                                        | B                       | C                    | 2=4+5+6                                | 3                      | 4                                     | 5                                  | 6                  | 7=8+12+13              | 8=9+10+11                  | 9=6       | 10=4-12    | 11                           | 12      | 13=11-12                                      | 14      | 15                                                                                               |
| Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                            |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| 4.2. ĐỘI TRẬT TỰ ĐÔ THỊ                                                                  |                         | 799.341              | 20.754.000                             | 76                     | 12.778.000                            | 6.552.000                          | 1.424.000          | 20.754.000             | 20.602.000                 | 1.424.000 | 12.626.000 | 6.552.000                    | 152.000 | 6.400.000                                     | 0       |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                               |                         |                      | 16.402.000                             | 72                     | 9.850.000                             | 6.552.000                          |                    | 16.402.000             | 16.250.000                 | 0         | 9.698.000  | 6.552.000                    | 152.000 | 6.400.000                                     |         | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (3tr/biên): 216 triệu đồng; 65 biên có mặt, 7 biên chưa có mặt |
| + Hợp đồng 68                                                                            |                         |                      | 375.000                                | 4                      | 375.000                               |                                    |                    | 375.000                | 375.000                    | 0         | 375.000    |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| + Cộng tác viên                                                                          |                         |                      | 2.553.000                              |                        | 2.553.000                             |                                    |                    | 2.553.000              | 2.553.000                  | 0         | 2.553.000  |                              |         |                                               |         | 56 cộng tác viên                                                                                 |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                           |                         |                      | 1.424.000                              |                        |                                       |                                    | 1.424.000          | 1.424.000              | 1.424.000                  | 1.424.000 | 0          |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 225.000            |                        |                            | 225.000   |            |                              |         |                                               |         | 72 biên chế và 68 cộng tác viên                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                   |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 120.000            |                        |                            | 120.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Sửa chữa nhỏ                                                                             |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 50.000             |                        |                            | 50.000    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Đóng phục                                                                                |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 259.000            |                        |                            | 259.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Duy tu bảo dưỡng, lệ phí cầu đường, kiểm định... xe ô tô                                 |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 170.000            |                        |                            | 170.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Kiểm tra trật tự lòng lề đường, xử phạt vi phạm hành chính                               |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 500.000            |                        |                            | 500.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                            |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| 5. PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO                                                             | 1130889                 | 622.341              | 13.584.800                             | 45                     | 7.645.000                             | 5.628.800                          | 311.000            | 13.584.800             | 13.498.800                 | 311.000   | 7.559.000  | 5.628.800                    | 86.000  | 5.542.800                                     | 0       |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                               |                         |                      | 13.273.800                             | 45                     | 7.645.000                             | 5.628.800                          |                    | 13.273.800             | 13.187.800                 | 0         | 7.559.000  | 5.628.800                    | 86.000  | 5.542.800                                     |         | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 315 triệu đồng; 41 biên có mặt, 4 biên chưa có mặt |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                           |                         |                      | 311.000                                |                        |                                       |                                    | 311.000            | 311.000                | 311.000                    | 311.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                           |                         |                      | 81.000                                 |                        |                                       |                                    | 81.000             |                        |                            | 81.000    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Sinh hoạt hè                                                                             |                         |                      | 130.000                                |                        |                                       |                                    | 130.000            |                        |                            | 130.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Hoạt động chuyên môn                                                                     |                         |                      | 100.000                                |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| 6. PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG                                                        | 1130901                 | 626.341              | 14.563.800                             | 60                     | 8.400.000                             | 5.622.000                          | 541.800            | 14.563.800             | 14.441.800                 | 541.800   | 8.278.000  | 5.622.000                    | 122.000 | 5.500.000                                     | 0       |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                               |                         |                      | 14.022.000                             | 60                     | 8.400.000                             | 5.622.000                          |                    | 14.022.000             | 13.900.000                 | 0         | 8.278.000  | 5.622.000                    | 122.000 | 5.500.000                                     |         | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 420 triệu đồng; 51 biên có mặt, 9 biên chưa có mặt |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                           |                         |                      | 541.800                                |                        |                                       |                                    | 541.800            | 541.800                | 541.800                    | 541.800   | 0          |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 91.800             |                        |                            | 91.800    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                   |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 20.000             |                        |                            | 20.000    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Công tác đo đạc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền trong công tác giải quyết đơn thu |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Ủy quyền tham gia các vụ kiện tại tòa                                                    |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 50.000             |                        |                            | 50.000    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Cấp giấy chứng nhận theo KH 207/KH-UBND ngày 14/6/2021 của UBND thành phố Thủ Đức        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 200.000            |                        |                            | 200.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Chi phí hoạt động chuyên môn khác                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 80.000             |                        |                            | 80.000    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| 7. PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH                                                            | 1130893                 | 618.341              | 11.583.800                             | 39                     | 5.880.000                             | 3.979.000                          | 1.724.800          | 11.583.800             | 11.504.800                 | 1.724.800 | 5.801.000  | 3.979.000                    | 79.000  | 3.900.000                                     | 0       |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                               |                         |                      | 9.859.000                              | 39                     | 5.880.000                             | 3.979.000                          |                    | 9.859.000              | 9.780.000                  | 0         | 5.801.000  | 3.979.000                    | 79.000  | 3.900.000                                     |         | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 273 triệu đồng; 36 biên có mặt, 3 biên chưa có mặt |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                           |                         |                      | 1.724.800                              |                        |                                       |                                    | 1.724.800          | 1.724.800              | 1.724.800                  | 1.724.800 | 0          |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 64.800             |                        |                            | 64.800    |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                   |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 335.000            |                        |                            | 335.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |
| KP thuê đường truyền Tabmis; thiết bị CNTT nâng cấp Tabmis                               |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 200.000            |                        |                            | 200.000   |            |                              |         |                                               |         |                                                                                                  |



| Đơn vị                                                                                                                                                                         | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương -<br>Khoản | TỔNG DỰ<br>TOÁN CHI<br>THƯỜNG<br>XUYÊN | Dự toán chi của đơn vị |                                       |                                    |                    | TỔNG NGUỒN<br>KINH PHÍ | Nguồn KP Thành phố phân bổ |           |           |                              |        |                                               |    | Ghi chú                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------|----------------------------|-----------|-----------|------------------------------|--------|-----------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                |                         |                      |                                        | KP tự chủ              |                                       |                                    | KP không tự<br>chủ |                        | Nguồn NS Thành phố cấp     |           |           |                              |        | Nguồn<br>CCTL<br>của đơn<br>vị cân đối<br>chi |    |                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                |                         |                      |                                        | Biên chế               | Lương và hoạt<br>động thường<br>xuyên | Thu nhập<br>tăng thêm<br>theo NQ03 |                    |                        | Tổng cộng                  | Nguồn 12  | Nguồn 13  | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |        |                                               |    |                                                                                                 |
| A                                                                                                                                                                              | B                       | C                    | D=4+5+6                                | 3                      | 4                                     | 5                                  | 6                  | 7=8+12+13              | 8=9+10+11                  | 9=6       | 10=4-12   | 11                           | 12     | 13=11-12                                      | 14 | 15                                                                                              |
| Công tác định giá tổ tụng                                                                                                                                                      |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 150.000            |                        |                            | 150.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác thẩm tra ĐKKD, quản lý kiểm tra ĐKKD, HTX, chợ                                                                                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác kiểm tra giá                                                                                                                                                          |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 80.000             |                        |                            | 80.000    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác tổng hợp dự toán, quyết toán                                                                                                                                          |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 180.000            |                        |                            | 180.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác xây dựng kế hoạch kinh tế xã hội                                                                                                                                      |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 90.000             |                        |                            | 90.000    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác quản lý nhà đất                                                                                                                                                       |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Kinh phí thuê đơn vị tư vấn giá mời thầu 4 chợ                                                                                                                                 |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 335.000            |                        |                            | 335.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                  |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 90.000             |                        |                            | 90.000    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| 8. PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI                                                                                                                                        | 1130903                 | 624.341              | 11.333.400                             | 40                     | 5.457.000                             | 3.076.000                          | 2.800.400          | 11.333.400             | 11.257.400                 | 2.800.400 | 5.381.000 | 3.076.000                    | 76.000 | 3.000.000                                     | 0  |                                                                                                 |
| + Biên chế                                                                                                                                                                     |                         |                      | 8.533.000                              | 40                     | 5.457.000                             | 3.076.000                          |                    | 8.533.000              | 8.457.000                  | 0         | 5.381.000 | 3.076.000                    | 76.000 | 3.000.000                                     |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7triệu): 280 triệu đồng; 28 biên có mặt, 12 biên chưa có mặt |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                 |                         |                      | 2.800.400                              |                        |                                       |                                    | 2.800.400          | 2.800.400              | 2.800.400                  | 2.800.400 | 0         |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                                 |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 50.400             |                        |                            | 50.400    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                         |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 40.000             |                        |                            |           |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Vĩ tuyến bộ phụ nữ                                                                                                                                                             |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 150.000            |                        |                            | 150.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Bảo vệ chăm sóc trẻ em                                                                                                                                                         |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 600.000            |                        |                            | 600.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Lao động việc làm (kinh phí hoạt động, lấy phiếu cung cầu lao động)                                                                                                            |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 1.660.000          |                        |                            | 1.660.000 |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Khung khánh vàng trao tặng theo chỉ đạo của Thành ủy                                                                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 100.000            |                        |                            | 100.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 200.000            |                        |                            | 200.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| 9. PHÒNG Y TẾ                                                                                                                                                                  | 1130896                 | 623.341              | 7.459.000                              | 25                     | 3.454.000                             | 2.147.000                          | 1.858.000          | 7.459.000              | 7.412.000                  | 1.858.000 | 3.407.000 | 2.147.000                    | 47.000 | 2.100.000                                     | 0  |                                                                                                 |
| + Biên chế                                                                                                                                                                     |                         |                      | 5.601.000                              | 25                     | 3.454.000                             | 2.147.000                          |                    | 5.601.000              | 5.554.000                  | 0         | 3.407.000 | 2.147.000                    | 47.000 | 2.100.000                                     |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7triệu): 175 triệu đồng; 20 biên có mặt, 5 biên chưa có mặt  |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                 |                         |                      | 1.858.000                              |                        |                                       |                                    | 1.858.000          | 1.858.000              | 1.858.000                  | 1.858.000 | 0         |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                                 |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 36.000             |                        |                            | 36.000    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Tổ chức kỷ niệm 27/02                                                                                                                                                          |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 102.000            |                        |                            | 102.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Chi hoạt động dân số KHHGD                                                                                                                                                     |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 1.000.000          |                        |                            | 1.000.000 |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Chi hoạt động công tác an toàn thực phẩm, quản lý hànhh nghề y tế tư nhân và xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm                                   |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 420.000            |                        |                            | 420.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Thẩm định cấp phép ATTP                                                                                                                                                        |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 150.000            |                        |                            | 150.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                           |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 150.000            |                        |                            | 150.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| 10. PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN                                                                                                                                                 | 1130899                 | 625.341              | 8.580.800                              | 24                     | 3.571.000                             | 2.545.000                          | 2.464.800          | 8.580.800              | 8.535.800                  | 2.464.800 | 3.526.000 | 2.545.000                    | 45.000 | 2.500.000                                     | 0  |                                                                                                 |
| + Biên chế                                                                                                                                                                     |                         |                      | 6.116.000                              | 24                     | 3.571.000                             | 2.545.000                          |                    | 6.116.000              | 6.071.000                  | 0         | 3.526.000 | 2.545.000                    | 45.000 | 2.500.000                                     |    | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7triệu): 168 triệu đồng; 21 biên có mặt, 3 biên chưa có mặt  |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                 |                         |                      | 2.464.800                              |                        |                                       |                                    | 2.464.800          | 2.464.800              | 2.464.800                  | 2.464.800 | 0         |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                                 |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 37.800             |                        |                            | 37.800    |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                                         |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 105.000            |                        |                            | 105.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác gia đình                                                                                                                                                              |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 147.000            |                        |                            | 147.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Công tác kiểm tra liên ngành, XPHC                                                                                                                                             |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 300.000            |                        |                            | 300.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa                                                                                                                                  |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 345.000            |                        |                            | 345.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Du lịch; hội thao; Di sản, di tích                                                                                                                                             |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 530.000            |                        |                            | 530.000   |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| Kinh phí hoạt động chuyên môn: công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, Hội hoa xuân, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn của thành phố Thủ Đức, kinh phí phân cấp, phân quyền khác |                         |                      |                                        |                        |                                       |                                    | 1.000.000          |                        |                            | 1.000.000 |           |                              |        |                                               |    |                                                                                                 |
| 11. THANH TRA THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC                                                                                                                                                | 1130898                 | 637.341              | 8.427.300                              | 30                     | 4.718.000                             | 2.857.000                          | 852.300            | 8.427.300              | 8.370.300                  | 852.300   | 4.661.000 | 2.857.000                    | 57.000 | 2.800.000                                     | 0  |                                                                                                 |

| Đơn vị                                                                                                                                                           | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương - Khoản | TỔNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN | Dự toán chi của đơn vị |                                 |                              |                 | TỔNG NGUỒN KINH PHÍ | Nguồn KP Thành phố phân bổ |            |           |                              |                          |                                   |                                          | Ghi chú                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|------------|-----------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               | KP tự chủ              |                                 |                              | KP không tự chủ |                     | Nguồn NS Thành phố cấp     |            |           |                              |                          | Nguồn CCTL của đơn vị cần đối chi |                                          |                                                                                                  |
|                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               | Biên chế               | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                 |                     | Tổng cộng                  | Nguồn 12   | Nguồn 13  | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
|                                                                                                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              |                 |                     |                            |            |           | Nguồn 14 CCTL của Thành phố  | Nguồn 14 - tiết kiệm 10% |                                   | Nguồn CCTL Sau khi căn trừ tiết kiệm 10% |                                                                                                  |
| A                                                                                                                                                                | B                    | C                 | 2=4+5+6                       | 3                      | 4                               | 5                            | 6               | 7=8+12+13           | 8=9+10+11                  | 9=6        | 10=4-12   | 11                           | 12                       | 13=11-12                          | 14                                       | 15                                                                                               |
| + Biên chế                                                                                                                                                       |                      |                   | 7.575.000                     | 30                     | 4.718.000                       | 2.857.000                    |                 | 7.575.000           | 7.518.000                  | 0          | 4.661.000 | 2.857.000                    | 57.000                   | 2.800.000                         |                                          | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 210 triệu đồng; 25 biên có mặt, 5 biên chưa có mặt |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                   |                      |                   | 852.300                       |                        |                                 |                              | 852.300         | 852.300             | 852.300                    | 852.300    | 0         |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                   |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 45.000          |                     |                            | 45.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                           |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 45.000          |                     |                            | 45.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Chi hỗ trợ công tác đoàn thanh tra, kiểm tra                                                                                                                     |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 144.000         |                     |                            | 144.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Giải quyết đơn khiếu nại, CBCC làm công tác tiếp dân                                                                                                             |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 124.000         |                     |                            | 124.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Đồng phục ngành                                                                                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 158.000         |                     |                            | 158.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                             |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 200.000         |                     |                            | 200.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Kinh phí thu hồi sau thanh tra                                                                                                                                   |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 86.300          |                     |                            | 86.300     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Chi khác, đo đạc                                                                                                                                                 |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 50.000          |                     |                            | 50.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| 12. PHÒNG KINH TẾ                                                                                                                                                | 1130897              | 620.341           | 6.906.200                     | 21                     | 3.244.000                       | 2.395.000                    | 1.267.200       | 6.906.200           | 6.861.200                  | 1.267.200  | 3.199.000 | 2.395.000                    | 45.000                   | 2.350.000                         | 0                                        |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                                                                                                       |                      |                   | 5.639.000                     | 21                     | 3.244.000                       | 2.395.000                    |                 | 5.639.000           | 5.594.000                  | 0          | 3.199.000 | 2.395.000                    | 45.000                   | 2.350.000                         |                                          | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 147 triệu đồng; 19 biên có mặt, 02 chưa có mặt     |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                   |                      |                   | 1.267.200                     |                        |                                 |                              | 1.267.200       | 1.267.200           | 1.267.200                  | 1.267.200  | 0         |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                   |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 34.200          |                     |                            | 34.200     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Kiểm tra sau đăng ký kinh doanh; rượu bia thuốc lá                                                                                                               |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 80.000          |                     |                            | 80.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Đối thoại hợp mặt doanh nghiệp                                                                                                                                   |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 150.000         |                     |                            | 150.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Cấp phép LPG, rượu, thuốc lá                                                                                                                                     |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 50.000          |                     |                            | 50.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Quản lý chợ                                                                                                                                                      |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 25.000          |                     |                            | 25.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Phát hành thông báo phòng chống quỵ PCTT                                                                                                                         |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 180.000         |                     |                            | 180.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Thành lập phó chuyên doanh thời trang                                                                                                                            |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 100.000         |                     |                            | 100.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Hoạt động xúc tiến thương mại                                                                                                                                    |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 600.000         |                     |                            | 600.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Tết trồng cây                                                                                                                                                    |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 48.000          |                     |                            | 48.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| 13. PHÒNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ                                                                                                                                  | 1131196              | 799.341           | 37.138.300                    | 20                     | 2.717.000                       | 1.645.000                    | 32.776.300      | 37.138.300          | 37.093.300                 | 32.776.300 | 2.672.000 | 1.645.000                    | 45.000                   | 1.600.000                         | 0                                        |                                                                                                  |
| + Biên chế                                                                                                                                                       |                      |                   | 4.362.000                     | 20                     | 2.717.000                       | 1.645.000                    |                 | 4.362.000           | 4.317.000                  | 0          | 2.672.000 | 1.645.000                    | 45.000                   | 1.600.000                         |                                          | Giảm trừ kinh phí hoạt động chung (7tr/biên): 140 triệu đồng; 15 biên có mặt, 05 chưa có mặt     |
| +Kinh phí hoạt động chuyên môn                                                                                                                                   |                      |                   | 1.776.300                     |                        |                                 |                              | 1.776.300       | 1.776.300           | 1.776.300                  | 1.776.300  | 0         |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Trợ cấp Tết TP                                                                                                                                                   |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 27.000          |                     |                            | 27.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Mua sắm trang thiết bị                                                                                                                                           |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 158.000         |                     |                            | 158.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Thuế thư viện pháp luật                                                                                                                                          |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 10.000          |                     |                            | 10.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015                                                                                  |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 80.000          |                     |                            | 80.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Đánh giá theo tiêu chuẩn ISO về mức độ đô thị thông minh với các tiêu chí quốc tế hoặc quốc gia của thành phố Thủ Đức và các đơn vị trực thuộc thành phố Thủ Đức |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 100.000         |                     |                            | 100.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Tổ chức Hội nghị, Hội thảo chuyên đề                                                                                                                             |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 41.300          |                     |                            | 41.300     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Tập huấn sáng kiến                                                                                                                                               |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 70.000          |                     |                            | 70.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Tập huấn "Triển khai mô hình tổng thể ứng dụng GIS xây dựng hệ thống quản lý thông tin trên địa bàn thành phố Thủ Đức"                                           |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 175.000         |                     |                            | 175.000    |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Bảng tròn tuyên truyền Ngày KHCN 18-5                                                                                                                            |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 22.500          |                     |                            | 22.500     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| In ấn, phát hành tờ rơi tuyên truyền pháp luật về khoa học và công nghệ                                                                                          |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 90.000          |                     |                            | 90.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |
| Tập huấn hoạt động chuyển đổi số trong trường học (05 lớp)                                                                                                       |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 80.000          |                     |                            | 80.000     |           |                              |                          |                                   |                                          |                                                                                                  |



| Đơn vị                                                                     | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương - Khoản | TỔNG DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYÊN | Dự toán chi của đơn vị |                                 |                              |                 | TỔNG NGUỒN KINH PHÍ | Nguồn KP Thành phố phân bổ |            |          |                              |                          |                                          |                                   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|------------|----------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                            |                      |                   |                               | KP tự chủ              |                                 |                              | KP không tự chủ |                     | Nguồn NS Thành phố cấp     |            |          |                              |                          |                                          | Nguồn CCTL của đơn vị cần đối chỉ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                                                            |                      |                   |                               | Biên chế               | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                 |                     | Tổng cộng                  | Nguồn 12   | Nguồn 13 | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                                                            |                      |                   |                               |                        |                                 |                              |                 |                     |                            |            |          | Nguồn 14 CCTL của Thành phố  | Nguồn 14 - tiết kiệm 10% | Nguồn CCTL Sao khi cần trừ tiết kiệm 10% |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| A                                                                          | B                    | I                 | 2=4+5+6                       | 3                      | 4                               | 5                            | 6               | 7=8+12+13           | 8=9+10+11                  | 9=6        | 10=4-12  | 11                           | 12                       | 13=11-12                                 | 14                                | 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tổ chức Hội nghị diễn đàn trao đổi về "chuyển đổi số đối mới doanh nghiệp" |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 7.500           |                     |                            | 7.500      |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tổ chức Hội thi "Khoa học sáng tạo cho thanh thiếu nhi"                    |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 283.800         |                     |                            | 283.800    |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra về KH & CN                            |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 23.200          |                     |                            | 23.200     |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Hoạt động xét công nhận sáng kiến                                          |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 58.000          |                     |                            | 58.000     |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Chi hỗ trợ triển khai ứng dụng đề tài, dự án khoa học và công nghệ         |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 250.000         |                     |                            | 250.000    |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Chương trình - Đề án                                                       |                      |                   |                               |                        |                                 |                              | 300.000         |                     |                            | 300.000    |          |                              |                          |                                          |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| + Triển khai Ứng dụng khoa học công nghệ                                   |                      |                   | 31.000.000                    |                        |                                 |                              | 31.000.000      | 31.000.000          | 31.000.000                 | 31.000.000 |          |                              |                          |                                          |                                   | Hệ thống quản lý bồi thường, thu hồi đất, triển khai thực hiện các dự án trên đất địa bàn thành phố Thủ Đức: 5 tỷ đồng; Ứng dụng quản lý xử phạt vi phạm hành chính đối với tất cả các lĩnh vực: 2 tỷ đồng; Ứng dụng quản lý tình hình hoạt động doanh nghiệp: 3 tỷ đồng; Xây dựng các ứng dụng GIS phục vụ tác nghiệp: 5 tỷ đồng; Xây dựng các nền tảng phục vụ cấp nhất, chia sẻ dữ liệu GIS giữa các phòng ban, đơn vị: 10 tỷ đồng; Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa văn bản, tài liệu, hồ sơ Phòng Quản lý Đô thị (Quận 2 cũ): 6 tỷ đồng |

| STT | Đơn vị                                               | Mã quản lý ngân sách | MÃ CHƯƠNG - LOẠI - KHOẢN | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                 |                              | Đơn vị tự cân đối chi | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn kinh phí thực hiện |                        |            |            |                       |                              | Đơn vị tự cân đối thu                     | Ghi chú    |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------------------|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                      |                      |                          |                               | Tổng KP tự chủ                      | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                       |                               | KP không tự chủ          | Nguồn KP thành phố cấp |            |            | Nguồn CCTL của đơn vị |                              |                                           |            |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |                                                      |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                       |                               |                          | Tổng cộng              | Nguồn 12   | Nguồn 13   |                       | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                                           |            |                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     |                                                      |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                       |                               |                          |                        |            |            |                       | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp | Nguồn 14 - 10% tiết kiệm chi thường xuyên |            | Nguồn CCTL Sau khi cân trừ tiết kiệm 10% |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1   | TT Thể dục Thể thao                                  | 1131009              | 625.311                  | 16.827.000                    | 10.827.000                          | 6.200.000                       | 4.627.000                    | 2.500.000             | 3.500.000                     | 16.827.000               | 13.052.000             | 2.500.000  | 5.925.000  | 4.627.000             | 275.000                      | 4.352.000                                 | 0          | 3.500.000                                | Chi tổ chức nghiệp vụ chuyên môn: 2.5 tỷ đồng<br>+Tổ chức giải TTHS năm học 2022-2023:400tr;<br>+Tổ chức giải nâng khiếu:100tr ;<br>+ Hoạt động bãi, ngày hội xuống nước:100tr;<br>+ Phối hợp các ngành tổ chức Hội thao : 216tr<br>+ Thu đấu gạo lúa: 30tr<br>+ Huy chương phát giải: 300tr;<br>+ Khen thưởng các giải học sinh: 470tr<br>+ Khen thưởng các giải ( hội thao các ban ngành đoàn thể): 230tr<br>+Tổ chức đăng cai các giải thành phố: 100tr<br>+ Tổng kết ngành và khen thưởng : 200tr<br>+ Chi HL.V- VDV nâng khiếu tập luyện hàng tháng : 200tr<br>+ Hỗ trợ HL.V-VDV tham dự giải toàn quốc, quốc tế : 70tr<br>+ Mua 04 máy tính: 60tr<br>+ Mua 02 máy lạnh : 24tr<br>* Thu nhập tăng thêm NQ 03: 4.627 triệu đồng (trong đó NQ 03 năm 2022 là 403 triệu đồng) |
|     | SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC                                   |                      |                          | 98.789.000                    | 61.630.000                          | 34.949.000                      | 26.681.000                   | 27.039.000            | 10.120.000                    | 98.789.000               | 72.627.000             | 27.839.000 | 34.274.000 | 11.314.000            | 675.000                      | 10.639.000                                | 15.367.000 | 10.120.000                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1   | Trường GD chuyên biệt Thái Bình                      | 1079157              | 622.072                  | 8.164.000                     | 7.285.000                           | 4.991.000                       | 2.294.000                    | 293.000               | 586.000                       | 8.164.000                | 7.296.000              | 293.000    | 4.935.000  | 2.068.000             | 56.000                       | 2.012.000                                 | 226.000    | 586.000                                  | - Hỗ trợ Tt Nguyễn Dân: 43,2tr<br>- Sưu chũn: 98tr<br>- Miễn giảm học phí và chi phí học tập theo ND 81: 14,8tr<br>- Cấp bù học phí theo ND 81: 137tr                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2   | Trường Trung Cấp DSG                                 | 1044863              | 799.093                  | 11.228.000                    | 4.782.000                           | 2.262.000                       | 2.520.000                    | 5.488.000             | 958.000                       | 11.228.000               | 7.750.000              | 5.488.000  | 2.245.000  | 17.000                | 17.000                       | 0                                         | 2.503.000  | 958.000                                  | - Cấp bù học phí theo ND 81: 4.463 tr<br>- Mua sắm + sửa chữa: 1.000 tr<br>- Hỗ trợ Tt Nguyễn Dân: 25 tr                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3   | Trường cao đẳng Thủ Thiêm                            | 1059905              | 799.093                  | 11.049.000                    | 7.931.000                           | 4.033.000                       | 3.898.000                    | 2.364.000             | 754.000                       | 11.049.000               | 8.969.000              | 2.364.000  | 3.931.000  | 2.674.000             | 102.000                      | 2.572.000                                 | 1.224.000  | 754.000                                  | - Hỗ trợ Tt Nguyễn Dân: 64 tr<br>- Cấp bù học phí theo ND 81: 2.100 tr<br>- Sưu chũn: 150tr<br>- Mua sắm: 50tr                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4   | Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật                     | 1090463              | 799.083                  | 34.979.000                    | 20.208.000                          | 12.276.000                      | 7.932.000                    | 12.337.000            | 2.434.000                     | 34.979.000               | 24.613.000             | 12.337.000 | 11.916.000 | 360.000               | 360.000                      | 0                                         | 7.572.000  | 2.434.000                                | - Hỗ trợ Tt Nguyễn Dân: 135tr<br>- Sưu chũn: 465 tr<br>- Mua sắm: 200tr<br>- Cấp bù học phí theo ND 81: 11.537 tr                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5   | Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp-Giáo dục Thường xuyên | 1131149              | 622.075                  | 33.369.000                    | 21.424.000                          | 11.387.000                      | 10.037.000                   | 6.557.000             | 5.388.000                     | 33.369.000               | 23.999.000             | 6.557.000  | 11.247.000 | 6.195.000             | 140.000                      | 6.055.000                                 | 3.842.000  | 5.388.000                                | - Miễn giảm học phí theo ND 81: 227tr<br>- Hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81: 216tr<br>-Hỗ trợ nhân viên y tế: 16tr<br>- Hỗ trợ Tt Nguyễn Dân: 178tr200<br>- Mua sắm: 542tr<br>- Cấp bù học phí theo ND 81: 4.320tr<br>- Thu nhập tăng thêm năm 2023: 773tr<br>- Hỗ trợ khuyến học: 284,8 tr                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|     | SỰ NGHIỆP Y TẾ                                       |                      |                          | 149.834.000                   | 107.524.000                         | 65.524.000                      | 42.000.000                   | 19.310.000            | 23.000.000                    | 149.834.000              | 125.355.616            | 19.310.000 | 64.045.616 | 42.000.000            | 1.478.384                    | 40.521.616                                | 0          | 23.000.000                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



PHỤ LỤC 4  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
KHỐI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

| Đơn vị tính: ngàn đồng |                            |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                 |                       |                               |                          |            |             |                              |                                           |                       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------|-------------|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                    | Đơn vị                     | Mã quan hệ ngân sách | MÃ CHƯƠNG - LOẠI - KHOẢN | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                 |                              |                 | Đơn vị tự cân đối chi | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn kinh phí thực hiện |            |             |                              |                                           |                       | Đơn vị tự cân đối thu | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                        |                            |                      |                          |                               | Kế tự chủ                           |                                 |                              | Kế không tự chủ |                       |                               | Nguồn kế thành phố cấp   |            |             |                              |                                           |                       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                        |                            |                      |                          |                               | Tổng Kế tự chủ                      | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQĐ3 |                 |                       |                               | Tổng cộng                | Nguồn 12   | Nguồn 13    | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                                           | Nguồn CCTL của đơn vị |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                        |                            |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                 |                       |                               |                          |            |             | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp | Nguồn 14 - 10% tiết kiệm chi thường xuyên |                       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| A                      | 1                          | 2                    | 3                        | 4=5+8+9                       | 5=6+7                               | 6                               | 7                            | 8               | 9                     | 10=11+15+17+18                | 11=12+13+14              | 12=8       | 13=6-15     | 14=7-17                      | 15                                        | 16=14-15              | 17                    | 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                        | TỔNG CỘNG                  |                      |                          | 297.073.000                   | 195.056.000                         | 116.670.000                     | 78.386.000                   | 59.281.000      | 42.736.000            | 297.073.000                   | 235.577.616              | 59.281.000 | 113.706.616 | 62.590.000                   | 2.963.384                                 | 59.626.616            | 15.796.000            | 42.736.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                        | SỰ NGHIỆP VĂN HÓA          |                      |                          | 31.623.000                    | 15.075.000                          | 9.997.000                       | 5.078.000                    | 10.432.000      | 6.116.000             | 31.623.000                    | 24.543.000               | 10.432.000 | 9.462.000   | 4.649.000                    | 535.000                                   | 4.114.000             | 429.000               | 6.116.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1                      | Trung tâm văn hóa          | 1131081              | 625.161                  | 22.615.000                    | 11.967.000                          | 7.437.000                       | 4.530.000                    | 7.148.000       | 3.500.000             | 22.615.000                    | 18.699.000               | 7.148.000  | 7.021.000   | 4.530.000                    | 416.900                                   | 4.114.000             |                       | 3.500.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                        |                            |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                 |                       |                               |                          |            |             |                              |                                           |                       |                       | - Hỗ trợ từ: 79,2tr; Thuê thêm sức cảnh quang cây xanh, thêm cỏ: 120tr; Hội Hoa xuân: 360tr; Mừng Đảng, mừng Xuân: 441tr;<br>- Tuyển truyền cổ động trực quan các ngày lễ lớn và thực hiện truyền truyền định kỳ tháng, quý theo chủ đề của TP.HCM phát động (cờ nước, cờ Đảng, Pano, Băng rôn, vật tư vật dụng khác): 750tr;<br>- Tổ chức các hoạt động chuyên môn: 750tr;<br>- Sinh hoạt hè: 100tr;<br>- Ban tin thành phố Thủ Đức: 1.650 tr;<br>- KP các Đền, công viên giao TTVH quân lý: 1.463 tr (Đền Bình Trưng: 88tr; Công viên tưởng niệm Bà Rachel Châlez: 183tr; Nhà tưởng niệm Bưng 6 và Thư viện nhà truyền thống (CS1-Q9 cũ): 386tr; Nhà Truyền thống (CS2-Q10 cũ): 383tr; Công viên tưởng niệm Đền Bến Nọc: 243tr; Đài Dãy Tháp: 180tr)<br>- Tổ chức các hoạt động truyền truyền văn hóa văn nghệ nhân kỷ niệm các lễ lớn và tổ chức các sự kiện theo KH phân công của UBND tp Thủ Đức: 1.000 tr;<br>- Tổ chức hoạt động dân hương, dâng hoa và mâm cơm thập hương tại các Đền Đài nhân các ngày lễ lễ hoạch phân công của UBND tp Thủ Đức: 434,800tr |
| 2                      | Nhà Thiếu Nhi              | 1131137              | 625.161                  | 9.008.000                     | 3.108.000                           | 2.560.000                       | 548.000                      | 3.284.000       | 2.616.000             | 9.008.000                     | 5.844.000                | 3.284.000  | 2.441.000   | 119.000                      | 119.000                                   | 0                     | 429.000               | 2.616.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                        |                            |                      |                          |                               |                                     |                                 |                              |                 |                       |                               |                          |            |             |                              |                                           |                       |                       | - Hỗ trợ từ: Nguyên dân: 43tr;<br>- Sửa chữa: 1.550 tr;<br>- Hoạt động chuyên môn: 1.691 tr (Chiều phim 3D: 500tr; Hoạt động chuyên môn: 942tr; Sinh hoạt hè: 249tr)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                        | SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO |                      |                          | 16.827.000                    | 10.827.000                          | 6.200.000                       | 4.627.000                    | 2.500.000       | 3.500.000             | 16.827.000                    | 13.052.000               | 2.500.000  | 5.925.000   | 4.627.000                    | 275.000                                   | 4.352.000             | 0                     | 3.500.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

[illegible]



PHỤ LỤC 5  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                  | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương -<br>Loại - Khoản | Biên<br>ché | TỔNG DỰ<br>TOÁN CHI<br>THƯỜNG<br>XUYỀN | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                               |                                     | Nguồn Kinh phí         |                           |                 |            |            |                                    |                                                 |                                                             |        |                                                                                                                                                                                                                         | Nguồn KP<br>CCTL của<br>đơn vị<br>chuyển qua | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------|------------|------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                         |                         |                             |             |                                        | KP tự chủ                           |                                               |                                     | Nguồn KP thành phố cấp |                           |                 |            |            |                                    |                                                 |                                                             |        |                                                                                                                                                                                                                         |                                              |         |
|     |                         |                         |                             |             |                                        | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương<br>và hoạt động<br>thường xuyên | Tăng thu nhập<br>theo Nghị quyết 03 | KP không tự<br>chủ     | TỔNG<br>NGUỒN<br>KINH PHÍ | Tổng cộng       | Nguồn 12   | Nguồn 13   | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp       |                                                 |                                                             |        |                                                                                                                                                                                                                         |                                              |         |
|     |                         |                         |                             |             |                                        |                                     |                                               |                                     |                        |                           |                 |            |            | Nguồn 14 -<br>nguồn CCTL<br>TP cấp | Nguồn 14 - 10%<br>tiết kiệm chi<br>thường xuyên | Trong đó: nguồn<br>CCTL Sau khi<br>cân trừ tiết kiệm<br>10% |        |                                                                                                                                                                                                                         |                                              |         |
| A   | B                       | I                       | 2                           | 3           | 4=5+8                                  | 5=6+7                               | 6                                             | 7                                   | 8                      | 9= 10+16+17               | 10 =11+12+13+16 | 11=8       | 12=6-14    | 13=7-16                            | 14                                              | 15=13-14                                                    | 16     | 17                                                                                                                                                                                                                      |                                              |         |
|     | TỔNG CỘNG               |                         |                             |             | 45.243.000                             | 28.368.000                          | 18.351.000                                    | 10.017.000                          | 16.875.000             | 45.243.000                | 45.184.000      | 16.875.000 | 17.724.000 | 9.958.000                          | 627.000                                         | 9.331.000                                                   | 59.000 |                                                                                                                                                                                                                         |                                              |         |
| 1   | UB MTTQ                 | 1130902                 | 710.361                     | 23          | 15.860.000                             | 8.375.000                           | 5.439.000                                     | 2.936.000                           | 7.485.000              | 15.860.000                | 15.860.000      | 7.485.000  | 5.271.000  | 2.936.000                          | 168.000                                         | 2.768.000                                                   |        | -Trợ cấp tết 45tr, Công tác thu quỹ VNN 500tr, Sửa chữa 50tr, mua sắm tài sản 135tr, hỗ trợ hội Quản chúng (điện nước, thuê máy pho to, internet) 80tr, Hoạt động chung 1.890 tr<br>- Hoạt động hội đặc thù là 4.785tr. |                                              |         |
| 2   | Thành đoàn<br>TNCs      | 1130963                 | 711.361                     | 25          | 10.036.000                             | 7.236.000                           | 5.004.000                                     | 2.232.000                           | 2.800.000              | 10.036.000                | 10.036.000      | 2.800.000  | 4.802.000  | 2.232.000                          | 202.000                                         | 2.030.000                                                   |        | Trợ cấp tết 45tr, Sinh hoạt hè 700tr, Hút đinh 169 tr, sửa chữa cơ quan Thành Đoàn 500 tr, hội trại tổng quán là 50tr, hoạt động chuyên môn 1.336 tr                                                                    |                                              |         |
| 3   | Hội Liên hiệp<br>phụ nữ | 1130984                 | 712.361                     | 17          | 7.360.000                              | 5.950.000                           | 3.764.000                                     | 2.186.000                           | 1.410.000              | 7.360.000                 | 7.301.000       | 1.410.000  | 3.641.000  | 2.127.000                          | 123.000                                         | 2.004.000                                                   | 59.000 | Trợ cấp tết 31tr, mua sắm tài sản 45tr, các đề án, hội thi là 334tr, công tác hoạt động chuyên môn 01 tỷ đồng                                                                                                           |                                              |         |
| 4   | Hội Nông dân            | 1130970                 | 713.361                     | 9           | 4.554.000                              | 3.424.000                           | 2.015.000                                     | 1.409.000                           | 1.130.000              | 4.554.000                 | 4.554.000       | 1.130.000  | 1.959.000  | 1.409.000                          | 56.000                                          | 1.353.000                                                   |        | Trợ cấp tết 17tr, Đại hội 273 tr, khuyến nông 71 tr, Hoạt động chung của hội 769 tr.                                                                                                                                    |                                              |         |
| 5   | Hội cựu chiến<br>binh   | 1130987                 | 714.361                     | 8           | 4.333.000                              | 3.383.000                           | 2.129.000                                     | 1.254.000                           | 950.000                | 4.333.000                 | 4.333.000       | 950.000    | 2.051.000  | 1.254.000                          | 78.000                                          | 1.176.000                                                   |        | Trợ cấp tết 20tr, kp cầu lạc bộ cựu quân nhân 420 tr, Mua sắm tài sản 40tr, sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 52 triệu, kinh phí hoạt động chung là 418 tr                                                |                                              |         |
| 6   | Hội Chữ thập<br>đỏ      | 3030762                 | 717.362                     | 10          | 3.100.000                              |                                     |                                               |                                     | 3.100.000              | 3.100.000                 | 3.100.000       | 3.100.000  |            |                                    |                                                 | 0                                                           |        | Trợ cấp tết 18tr, hoạt động của hội 2.909 tr, mua sắm tài sản 75tr, sửa chữa phòng làm việc 98 triệu                                                                                                                    |                                              |         |

**PHỤ LỤC 5A**  
**DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ HỘI QUẦN CHÚNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                       | Mã QHNS | Mã Chương - Khoản | DỰ TOÁN   |           |           | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|------------------------------|---------|-------------------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |         |                   | Con người | Hoạt động | Tổng cộng |                                                                                                                                                                                                                                                     |
| A   | B                            | C       | D                 | 1         | 2         | 3         |                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | CLB Truyền thống kháng chiến | 1130902 | 799.362           | 245.500   | 454.500   | 700.000   | Chi con người : 245,5 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động 454,5tr (UV phụ trách khối, UV ban chủ nhiệm, hỗ trợ đánh máy, văn thư và hoạt động chung là 435tr, sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr) |
| 2   | Hội Khuyến học               | 1130902 | 724.362           | 307.000   | 593.000   | 900.000   | Chi con người : 307 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động 593tr (kiêm nhiệm, hỗ trợ BTV hội, hỗ trợ đánh máy, văn thư và hoạt động chung là 573tr, sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr)              |
| 3   | Cựu TNXP                     | 1130902 | 722.362           | 365.000   | 155.000   | 520.000   | Chi con người : 365 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động: 155tr; trong đó hoạt động chung 135 tr; sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr)                                                              |
| 4   | Người cao tuổi               | 1130902 | 718.362           | 307.000   | 593.000   | 900.000   | Chi con người : 307 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động: 578tr; trong đó: sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị 15tr                                                                                                             |
| 5   | Ban liên lạc tù chính trị    | 1130902 | 710.362           | 305.000   | 325.000   | 630.000   | Chi con người: 305 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động 325tr (UV phụ trách khối, phường, hỗ trợ đánh máy, văn thư và hoạt động chung là 305 tr, sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr)               |
| 6   | Hội luật gia                 | 1130902 | 799.362           | 187.500   | 152.500   | 340.000   | Chi con người :187,5 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động: 152,5 tr; trong đó hoạt động chung 132,5tr; sửa chữa thay thế linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr)                                                         |
| 7   | Đông y                       | 1130902 | 720.362           | 0         | 30.000    | 30.000    |                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8   | Hội người mù                 | 1130902 | 719.362           | 0         | 100.000   | 100.000   | Kinh phí hoạt động: 95tr; (trong đó: mua máy in 5tr)                                                                                                                                                                                                |



| STT              | Đơn vị                          | Mã QHNS | Mã<br>Chương -<br>Khoản | DỰ TOÁN          |                  |                  |                                                                                                                                                                     |
|------------------|---------------------------------|---------|-------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                 |         |                         | Con người        | Hoạt động        | Tổng cộng        | Ghi chú                                                                                                                                                             |
| 9                | Hội nạn nhân chất<br>độc da cam | 1130902 | 721.362                 | 305.000          | 360.000          | 665.000          | Chi con người : 305 tr (thù lao, trợ cấp Tết)<br>Kinh phí hoạt động: 360tr; (trong đó: sửa chữa thay thế<br>linh kiện máy móc thiết bị là 15tr; mua sắm máy in 5tr) |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                 |         |                         | <b>2.022.000</b> | <b>2.763.000</b> | <b>4.785.000</b> |                                                                                                                                                                     |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 6  
CHI KHÁC NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                                   | Mã quan hệ ngân sách | Mã Chương Khoản | Hoạt động | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                                        | I                    | 2               | 3         | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| I   | Hỗ trợ khối ngành dọc                    |                      |                 | 6.783.000 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1   | Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức        | 1130869              | 760.411         | 995.000   | - Hỗ trợ tết ND: 234 triệu (130 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động: 611 triệu (gồm hỗ trợ xét xử lưu động; hoạt động cho Hội thẩm nhân dân; hỗ trợ hoạt động khác, sửa chữa nhà thường xuyên...)<br>- Mua sắm: 150 triệu (gồm 07 bộ máy vi tính MSTT: 105 triệu; 09 máy in: 45 triệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2   | Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức | 1130868              | 760.411         | 240.000   | - Hỗ trợ tết ND: 122,4 triệu (68 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động: 117,6 triệu (gồm hỗ trợ hoạt động 77,6 triệu; hỗ trợ chi phí vận chuyển hồ sơ di dời trụ sở 40 triệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Thị hành án dân sự thành phố Thủ Đức     | 3030599              | 760.411         | 352.000   | - Hỗ trợ tết ND: 111,6 triệu (62 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động: 215,4 triệu (gồm Hỗ trợ văn phòng phẩm 100 triệu; Hỗ trợ xác minh thị hành án 61,4 triệu; Chi thuê bảo vệ kho tàng vật 54 triệu)<br>- Mua sắm: 25 triệu (gồm 01 bộ máy vi tính MSTT 15 triệu; 01 máy in 10 triệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 4   | Chi cục Thống kê thành phố Thủ Đức       | 1015868              | 760.411         | 695.000   | - Hỗ trợ tết ND: 19,8 triệu (11 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động các cuộc điều tra thường xuyên: 645,2 triệu (gồm Điều tra cá thể TTCN-TMDV 90 triệu; Thu thập, tổng hợp số liệu DN phục vụ BC KTXH 197,2 triệu; hỗ trợ điều tra doanh nghiệp, nhập BCTC doanh nghiệp ngoài quốc doanh 235 triệu; Hỗ trợ điều tra giá tiêu dùng hàng tháng 45 triệu; Điều tra các hộ SXKD cá thể 18 triệu; Điều tra biến động dân số 20 triệu; Đơn đốc, thu thập, tổng hợp, in ấn niên giám 20 triệu; Điều tra khối nông nghiệp 20 triệu)<br>- Mua sắm: 30 triệu (02 bộ máy vi tính MSTT) |



| STT       | Đơn vị                               | Mã quan hệ ngân sách | Mã Chương - Khoản | Hoạt động         | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|--------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A         | B                                    | I                    | 2                 | 3                 | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5         | Bảo hiểm xã hội thành phố Thủ Đức    | 3030600              | 760.411           | 291.000           | - Hỗ trợ tết NĐ: 162 triệu (90 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động: 129 triệu (gồm chi tuyên truyền 89 triệu; chi hỗ trợ xác minh DN 40 triệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 6         | Kho Bạc nhà nước Thủ Đức             | 1130886              | 760.411           | 839.000           | - Hỗ trợ tết NĐ: 126 triệu (70 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động: 636 triệu (gồm hỗ trợ văn phòng phẩm 358 triệu; hỗ trợ công tác quyết toán 70 triệu; hỗ trợ kinh phí vận chuyển, di dời hồ sơ và trang thiết bị văn phòng về trụ sở mới 141 triệu; hỗ trợ kinh phí vệ sinh công nghiệp khi di dời trụ sở 67 triệu)<br>- Mua sắm 01 Màn hình Led (Dùng để trình chiếu tuyên truyền và phổ biến văn bản thu chi NSNN): 77 triệu                                                                                                                              |
| 7         | Đội Quản lý thị trường số 9          |                      | 760.411           | 0                 | Không đề nghị hỗ trợ kinh phí hoạt động năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8         | Liên đoàn lao động thành phố Thủ Đức | 3030700              | 760.411           | 651.000           | - Hỗ trợ hoạt động: 651 triệu, gồm Hỗ trợ hoạt động tổ công nhân nhà trọ tự quản: 200 triệu; Hội thi tay nghề trong CNVC-LĐ: 41 triệu; Tập huấn an toàn vệ sinh lao động: 20 triệu; Công tác Dự luận xã hội trong CNVC-LĐ: 80 triệu; Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở nơi làm việc: 30 triệu; Hỗ trợ tuyên dương khối DN: 80 triệu; Hỗ trợ chi phí tổ chức Đại hội Công đoàn Thủ Đức lần thứ I nhiệm kỳ 2023-2028: 120 triệu; Hỗ trợ kiểm tra, phúc tra đơn vị văn hóa 80 triệu (thực hiện khi UBND TP Thủ Đức giao LĐLĐ chủ trì nhiệm vụ kiểm tra, phúc tra đơn vị văn hóa năm 2023) |
| 9         | Chi cục thuế thành phố Thủ Đức       | 1056286              | 760.411           | 2.720.000         | - Hỗ trợ tết NĐ: 640,8 triệu (356 người, thực hiện khi có chủ trương)<br>- Hỗ trợ hoạt động chuyên môn: 2.079,2 triệu (gồm: hỗ trợ văn phòng phẩm 530 triệu; hỗ trợ làm thêm giờ 800 triệu; hỗ trợ công tác tuyên dương người nộp thuế 49,2 triệu; Hỗ trợ công tác đốc thu 500 triệu; Công tác cưỡng chế 200 triệu)                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Chi hoạt động khác</b>            |                      |                   | <b>16.100.000</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | Ban giảm nghèo bền vững              | 1130903              | 760.428           | 2.100.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | Hoạt động khác                       |                      |                   | 14.000.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                     |                      |                   | <b>22.883.000</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7A  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
KHỐI GIÁO DỤC MẦM NON - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 071  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

12.209.000

ĐVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                  | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                         |                                  |                 | Nguồn Kinh phí thực hiện     |                                           |                                                          |            |             |             |           |                       |            |             | DỰ TOÁN NGUỒN THU HỌC PHÍ VÀ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP KHÁC | Ghi chú |
|-----|-------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-----------|-----------------------|------------|-------------|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                         |                      |                               | KP tự chủ                           |                                         |                                  | KP không tự chủ | Nguồn KP thành phố cấp       |                                           |                                                          |            |             |             |           | Nguồn CCTL của đơn vị |            |             |                                                       |         |
|     |                         |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương và hoạt động thường xuyên | Tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 |                 | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                                           |                                                          |            |             |             |           |                       |            |             |                                                       |         |
|     |                         |                      |                               |                                     |                                         |                                  |                 | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp | Nguồn 14 - 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Trong đó: nguồn CCTL. Sau khi còn trừ tiền tiết kiệm 10% |            |             |             |           |                       |            |             |                                                       |         |
| A   | I                       | 2                    | 3=4+7+8                       | 4=5+6                               | 5                                       | 6                                | 7               | 8                            | 9=10+14+16+17                             | 10=11+12+13                                              | 11=7       | 12=5-14     | 13=6-16     | 14        | 15=13-14              | 16         | 17          | 18                                                    |         |
|     | TỔNG CỘNG               |                      | 603.694.409                   | 386.310.118                         | 230.445.118                             | 155.865.000                      | 86.951.291      | 130.433.000                  | 603.694.409                               | 446.310.409                                              | 86.951.291 | 227.415.118 | 131.944.000 | 3.030.000 | 128.914.000           | 23.921.000 | 130.433.000 |                                                       |         |
| 1   | Mầm non Thảo Điền       | 1011069              | 9.377.988                     | 6.004.337                           | 3.535.337                               | 2.469.000                        | 1.368.651       | 2.005.000                    | 9.377.988                                 | 7.020.988                                                | 1.368.651  | 3.493.337   | 2.159.000   | 42.000    | 2.117.000             | 310.000    | 2.005.000   |                                                       |         |
| 2   | Mầm non Hoa Hồng 1      | 1106757              | 5.446.423                     | 3.657.454                           | 2.261.454                               | 1.396.000                        | 795.969         | 993.000                      | 5.446.423                                 | 4.298.423                                                | 795.969    | 2.226.454   | 1.276.000   | 35.000    | 1.241.000             | 120.000    | 993.000     |                                                       |         |
| 3   | Mầm non 19/5            | 1071625              | 9.274.338                     | 6.512.318                           | 3.872.318                               | 2.640.000                        | 1.320.020       | 1.442.000                    | 9.274.338                                 | 7.522.338                                                | 1.320.020  | 3.821.318   | 2.381.000   | 51.000    | 2.330.000             | 259.000    | 1.442.000   |                                                       |         |
| 4   | Mầm non Bình An         | 1071074              | 10.234.869                    | 6.328.481                           | 3.730.481                               | 2.598.000                        | 1.495.388       | 2.411.000                    | 10.234.869                                | 7.370.869                                                | 1.495.388  | 3.679.481   | 2.196.000   | 51.000    | 2.145.000             | 402.000    | 2.411.000   |                                                       |         |
| 5   | Mầm non Bình Trưng Đông | 1044177              | 11.759.089                    | 7.783.288                           | 4.612.288                               | 3.171.000                        | 1.693.801       | 2.282.000                    | 11.759.089                                | 9.051.089                                                | 1.693.801  | 4.562.288   | 2.795.000   | 50.000    | 2.745.000             | 376.000    | 2.282.000   |                                                       |         |
| 6   | Mầm non Cát Lái         | 1086347              | 10.207.475                    | 6.033.193                           | 3.561.193                               | 2.472.000                        | 1.525.282       | 2.649.000                    | 10.207.475                                | 7.115.475                                                | 1.525.282  | 3.514.193   | 2.076.000   | 47.000    | 2.029.000             | 396.000    | 2.649.000   |                                                       |         |
| 7   | Mầm non Họa Mi          | 1038635              | 8.729.563                     | 5.774.229                           | 3.368.229                               | 2.406.000                        | 1.180.334       | 1.775.000                    | 8.729.563                                 | 6.618.563                                                | 1.180.334  | 3.329.229   | 2.109.000   | 39.000    | 2.070.000             | 297.000    | 1.775.000   |                                                       |         |
| 8   | Mầm non Vườn Hồng       | 1068652              | 15.467.897                    | 8.328.810                           | 4.831.810                               | 3.497.000                        | 2.106.087       | 5.033.000                    | 15.467.897                                | 9.735.897                                                | 2.106.087  | 4.766.810   | 2.863.000   | 65.000    | 2.798.000             | 634.000    | 5.033.000   |                                                       |         |
| 9   | Mầm non Măng Non        | 1038636              | 8.554.775                     | 5.293.649                           | 3.118.649                               | 2.175.000                        | 1.258.126       | 2.003.000                    | 8.554.775                                 | 6.181.775                                                | 1.258.126  | 3.072.649   | 1.851.000   | 46.000    | 1.805.000             | 324.000    | 2.003.000   |                                                       |         |
| 10  | Mầm non Sơn Hồng 1      | 1052239              | 11.337.000                    | 7.374.946                           | 4.337.946                               | 3.037.000                        | 1.583.054       | 2.379.000                    | 11.337.000                                | 8.537.000                                                | 1.583.054  | 4.287.946   | 2.666.000   | 50.000    | 2.616.000             | 371.000    | 2.379.000   |                                                       |         |
| 11  | Mầm non An Phú          | 1086069              | 10.086.881                    | 6.511.297                           | 3.865.297                               | 2.646.000                        | 1.443.584       | 2.132.000                    | 10.086.881                                | 7.555.881                                                | 1.443.584  | 3.815.297   | 2.297.000   | 50.000    | 2.247.000             | 349.000    | 2.132.000   |                                                       |         |
| 12  | Mầm non Thanh Mỹ Lợi    | 1087758              | 9.045.182                     | 5.912.090                           | 3.521.090                               | 2.391.000                        | 1.296.092       | 1.837.000                    | 9.045.182                                 | 6.882.182                                                | 1.296.092  | 3.481.090   | 2.105.000   | 40.000    | 2.065.000             | 286.000    | 1.837.000   |                                                       |         |
| 13  | Mầm non Sơn Ca 1        | 1115164              | 11.487.598                    | 6.157.749                           | 3.850.749                               | 2.307.000                        | 2.229.849       | 3.100.000                    | 11.487.598                                | 7.777.598                                                | 2.229.849  | 3.797.749   | 1.750.000   | 53.000    | 1.697.000             | 557.000    | 3.100.000   |                                                       |         |
| 14  | Mầm non Vành Khuyên 1   | 1120248              | 11.451.634                    | 7.396.134                           | 4.317.134                               | 3.079.000                        | 1.362.500       | 2.693.000                    | 11.451.634                                | 8.366.634                                                | 1.362.500  | 4.265.134   | 2.739.000   | 52.000    | 2.687.000             | 340.000    | 2.693.000   |                                                       |         |
| 15  | Mầm non An Bình         | 1124559              | 4.495.344                     | 2.990.325                           | 1.804.325                               | 1.186.000                        | 597.019         | 908.000                      | 4.495.344                                 | 3.422.344                                                | 597.019    | 1.768.325   | 1.057.000   | 36.000    | 1.021.000             | 129.000    | 908.000     |                                                       |         |
| 16  | Mầm non Hoa Sen 1       | 1129518              | 7.033.373                     | 4.044.837                           | 2.547.837                               | 1.497.000                        | 1.546.536       | 1.442.000                    | 7.033.373                                 | 5.290.373                                                | 1.546.536  | 2.504.837   | 1.239.000   | 43.000    | 1.196.000             | 258.000    | 1.442.000   |                                                       |         |
| 17  | Mầm Non Tân Phú         | 1044265              | 9.799.695                     | 5.971.035                           | 3.455.035                               | 2.516.000                        | 1.297.660       | 2.531.000                    | 9.799.695                                 | 6.774.695                                                | 1.297.660  | 3.417.035   | 2.060.000   | 38.000    | 2.022.000             | 456.000    | 2.531.000   |                                                       |         |
| 18  | Mầm Non Hiệp Phú        | 1018741              | 9.161.184                     | 6.003.243                           | 3.551.243                               | 2.452.000                        | 1.210.941       | 1.947.000                    | 9.161.184                                 | 6.820.184                                                | 1.210.941  | 3.507.243   | 2.102.000   | 44.000    | 2.058.000             | 350.000    | 1.947.000   |                                                       |         |
| 19  | Mầm Non Long Bình       | 1043483              | 14.445.737                    | 8.101.074                           | 5.087.074                               | 3.014.000                        | 2.378.663       | 3.966.000                    | 14.445.737                                | 9.688.737                                                | 2.378.663  | 5.009.074   | 2.301.000   | 78.000    | 2.223.000             | 713.000    | 3.966.000   |                                                       |         |
| 20  | Mầm Non Sơn ca 2        | 1043131              | 10.501.600                    | 6.779.794                           | 4.040.794                               | 2.739.000                        | 1.645.806       | 2.076.000                    | 10.501.600                                | 8.004.600                                                | 1.645.806  | 3.993.794   | 2.365.000   | 47.000    | 2.318.000             | 374.000    | 2.076.000   |                                                       |         |
| 15  | Mầm Non Hoàng yến 2     | 1044266              | 9.300.647                     | 5.762.551                           | 3.328.551                               | 2.434.000                        | 1.303.096       | 2.235.000                    | 9.300.647                                 | 6.625.647                                                | 1.303.096  | 3.291.551   | 2.031.000   | 37.000    | 1.994.000             | 403.000    | 2.235.000   |                                                       |         |
| 22  | Mầm Non Vàng Anh        | 1018744              | 8.236.680                     | 4.983.725                           | 3.058.725                               | 1.925.000                        | 1.305.955       | 1.947.000                    | 8.236.680                                 | 5.903.680                                                | 1.305.955  | 3.023.725   | 1.574.000   | 35.000    | 1.539.000             | 351.000    | 1.947.000   |                                                       |         |
| 23  | Mầm Non Phước Bình      | 1018746              | 15.416.999                    | 8.795.290                           | 4.971.290                               | 3.824.000                        | 2.151.709       | 4.470.000                    | 15.416.999                                | 10.094.999                                               | 2.151.709  | 4.925.290   | 3.018.000   | 46.000    | 2.972.000             | 806.000    | 4.470.000   |                                                       |         |
| 24  | Mầm Non Hòa sen         | 1043475              | 10.947.659                    | 6.741.052                           | 3.956.052                               | 2.785.000                        | 1.432.607       | 2.774.000                    | 10.947.659                                | 7.648.659                                                | 1.432.607  | 3.906.052   | 2.310.000   | 50.000    | 2.260.000             | 475.000    | 2.774.000   |                                                       |         |
| 25  | Mầm Non Phong Phú       | 1043477              | 11.797.169                    | 7.068.505                           | 4.003.505                               | 3.065.000                        | 1.707.664       | 3.021.000                    | 11.797.169                                | 8.178.169                                                | 1.707.664  | 3.950.505   | 2.520.000   | 53.000    | 2.467.000             | 545.000    | 3.021.000   |                                                       |         |
| 26  | Mầm Non Long Phước      | 1060639              | 8.331.858                     | 5.278.712                           | 3.210.712                               | 2.068.000                        | 1.214.146       | 1.839.000                    | 8.331.858                                 | 6.111.858                                                | 1.214.146  | 3.160.712   | 1.737.000   | 50.000    | 1.687.000             | 331.000    | 1.839.000   |                                                       |         |
| 27  | Mầm Non Tuổi Thơ        | 1060395              | 10.257.297                    | 6.369.705                           | 3.631.705                               | 2.738.000                        | 1.508.592       | 2.379.000                    | 10.257.297                                | 7.395.297                                                | 1.508.592  | 3.576.705   | 2.310.000   | 55.000    | 2.255.000             | 428.000    | 2.379.000   |                                                       |         |
| 28  | Mầm Non Long Trường     | 1086346              | 13.270.872                    | 7.736.499                           | 4.537.499                               | 3.199.000                        | 1.749.373       | 3.785.000                    | 13.270.872                                | 8.742.872                                                | 1.749.373  | 4.477.499   | 2.516.000   | 60.000    | 2.456.000             | 683.000    | 3.785.000   |                                                       |         |
| 29  | Mầm Non Trường Thành    | 1069700              | 14.278.370                    | 8.880.036                           | 5.282.036                               | 3.598.000                        | 2.168.334       | 3.230.000                    | 14.278.370                                | 10.402.370                                               | 2.168.334  | 5.217.036   | 3.017.000   | 65.000    | 2.952.000             | 581.000    | 3.230.000   |                                                       |         |
| 30  | Mầm Non Hoa Lan         | 1069648              | 14.641.970                    | 9.531.828                           | 5.581.828                               | 3.950.000                        | 1.865.142       | 3.245.000                    | 14.641.970                                | 10.749.970                                               | 1.865.142  | 5.516.828   | 3.368.000   | 65.000    | 3.303.000             | 582.000    | 3.245.000   |                                                       |         |
| 31  | Mầm Non Tuổi Ngọc       | 1105112              | 13.338.040                    | 8.188.831                           | 4.521.831                               | 3.667.000                        | 1.832.209       | 3.317.000                    | 13.338.040                                | 9.374.040                                                | 1.832.209  | 4.470.831   | 3.071.000   | 51.000    | 3.020.000             | 596.000    | 3.317.000   |                                                       |         |
| 32  | Mầm Non Tuổi Hồng       | 1105113              | 7.849.663                     | 4.580.226                           | 2.772.226                               | 1.808.000                        | 1.178.437       | 2.091.000                    | 7.849.663                                 | 5.343.663                                                | 1.178.437  | 2.733.226   | 1.432.000   | 39.000    | 1.393.000             | 376.000    | 2.091.000   |                                                       |         |
| 33  | Mầm Non Sơn Hồng 3      | 1013394              | 5.588.214                     | 4.221.734                           | 2.563.734                               | 1.658.000                        | 709.480         | 657.000                      | 5.588.214                                 | 4.747.214                                                | 709.480    | 2.526.734   | 1.511.000   | 37.000    | 1.474.000             | 147.000    | 657.000     |                                                       |         |
| 34  | Mầm Non Bình Thọ        | 1073841              | 9.106.896                     | 6.364.795                           | 3.825.795                               | 2.539.000                        | 1.039.101       | 1.703.000                    | 9.106.896                                 | 6.970.896                                                | 1.039.101  | 3.777.795   | 2.154.000   | 48.000    | 2.106.000             | 385.000    | 1.703.000   |                                                       |         |
| 35  | Mầm Non Hiệp Bình Phước | 1043361              | 4.925.134                     | 3.507.241                           | 2.192.241                               | 1.315.000                        | 625.893         | 792.000                      | 4.925.134                                 | 3.919.134                                                | 625.893    | 2.160.241   | 1.133.000   | 32.000    | 1.101.000             | 182.000    | 792.000     |                                                       |         |
| 36  | Mầm Non Hương Sơn       | 1043366              | 13.017.203                    | 8.732.139                           | 5.142.139                               | 3.590.000                        | 1.806.064       | 2.479.000                    | 13.017.203                                | 9.900.203                                                | 1.806.064  | 5.079.139   | 3.015.000   | 63.000    | 2.952.000             | 575.000    | 2.479.000   |                                                       |         |
| 37  | Mầm Non Linh Chiểu      | 1063651              | 11.950.853                    | 8.301.627                           | 4.852.627                               | 3.449.000                        | 1.677.226       | 1.972.000                    | 11.950.853                                | 9.470.853                                                | 1.677.226  | 4.790.627   | 3.003.000   | 62.000    | 2.941.000             | 446.000    | 1.972.000   |                                                       |         |
| 38  | Mầm Non Sao Vàng        | 1073849              | 8.172.584                     | 5.745.827                           | 3.507.827                               | 2.238.000                        | 1.124.757       | 1.302.000                    | 8.172.584                                 | 6.526.584                                                | 1.124.757  | 3.458.827   | 1.943.000   | 49.000    | 1.894.000             | 295.000    | 1.302.000   |                                                       |         |



| STT | Đơn vị                      | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                         |                                  |                 | DỰ TOÁN CHI HỌC PHÍ VÀ NGUỒN SỰ NGHIỆP KHÁC | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn Kinh phí thực hiện |           |           |                              |        |           |                       | DỰ TOÁN NGUỒN THU HỌC PHÍ VÀ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP KHÁC | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|------------------------------|--------|-----------|-----------------------|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                             |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương và hoạt động thường xuyên | Tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 | KP không tự chủ |                                             |                               | Nguồn KP thành phố cấp   |           |           |                              |        |           | Nguồn CCTL của đơn vị |                                                       |         |
|     |                             |                      |                               |                                     |                                         |                                  |                 |                                             |                               | Tổng cộng                | Nguồn 12  | Nguồn 13  | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |        |           |                       |                                                       |         |
| A   | I                           | 2                    | 3=4+7+8                       | 4=5+6                               | 5                                       | 6                                | 7               | 8                                           | 9=10+14+16+17                 | 10=11+12+13              | 11=7      | 12=5-14   | 13=6-16                      | 14     | 15=13-14  | 16                    | 17                                                    | 18      |
| 39  | Mầm Non Tam Bình            | 1052240              | 11.042.681                    | 7.329.672                           | 4.321.672                               | 3.008.000                        | 1.487.009       | 2.226.000                                   | 11.042.681                    | 8.256.681                | 1.487.009 | 4.264.672 | 2.505.000                    | 57.000 | 2.448.000 | 503.000               | 2.226.000                                             |         |
| 40  | Mầm Non Tam Phú             | 1104750              | 12.812.578                    | 8.473.667                           | 5.117.667                               | 3.356.000                        | 1.826.911       | 2.512.000                                   | 12.812.578                    | 9.654.578                | 1.826.911 | 5.040.667 | 2.787.000                    | 77.000 | 2.710.000 | 569.000               | 2.512.000                                             |         |
| 41  | Mầm Non Vĩnh Khuyên 3       | 1049658              | 14.083.403                    | 9.653.110                           | 5.598.110                               | 4.055.000                        | 1.975.293       | 2.455.000                                   | 14.083.403                    | 11.006.403               | 1.975.293 | 5.532.110 | 3.499.000                    | 66.000 | 3.433.000 | 556.000               | 2.455.000                                             |         |
| 42  | Mầm Non Linh Tây            | 1114093              | 12.775.867                    | 8.844.137                           | 5.203.137                               | 3.641.000                        | 1.774.730       | 2.157.000                                   | 12.775.867                    | 10.064.867               | 1.774.730 | 5.141.137 | 3.149.000                    | 62.000 | 3.087.000 | 492.000               | 2.157.000                                             |         |
| 43  | Mầm Non Hoa Mai             | 1119711              | 11.663.030                    | 7.866.232                           | 4.812.232                               | 3.054.000                        | 1.595.798       | 2.201.000                                   | 11.663.030                    | 8.897.030                | 1.595.798 | 4.742.232 | 2.559.000                    | 70.000 | 2.489.000 | 495.000               | 2.201.000                                             |         |
| 44  | Mầm Non Hoàng Yến 3         | 1124126              | 14.344.149                    | 10.087.318                          | 6.120.318                               | 3.967.000                        | 1.858.831       | 2.398.000                                   | 14.344.149                    | 11.368.149               | 1.858.831 | 6.052.318 | 3.457.000                    | 68.000 | 3.389.000 | 510.000               | 2.398.000                                             |         |
| 45  | Mầm Non Hoa Đào             | 1124155              | 10.791.622                    | 7.554.170                           | 4.520.170                               | 3.034.000                        | 1.568.452       | 1.669.000                                   | 10.791.622                    | 8.682.622                | 1.568.452 | 4.457.170 | 2.657.000                    | 63.000 | 2.594.000 | 377.000               | 1.669.000                                             |         |
| 46  | Mầm Non Hoa Mú 3            | 1125919              | 8.755.533                     | 6.248.974                           | 3.673.974                               | 2.575.000                        | 1.170.559       | 1.336.000                                   | 8.755.533                     | 7.069.533                | 1.170.559 | 3.624.974 | 2.274.000                    | 49.000 | 2.225.000 | 301.000               | 1.336.000                                             |         |
| 47  | Mầm Non Hoa Hồng 3          | 1127300              | 9.725.593                     | 6.402.852                           | 3.753.852                               | 2.649.000                        | 1.459.741       | 1.863.000                                   | 9.725.593                     | 7.384.593                | 1.459.741 | 3.697.852 | 2.227.000                    | 56.000 | 2.171.000 | 422.000               | 1.863.000                                             |         |
| 48  | Mầm Non Sao Mai             | 1129168              | 8.464.130                     | 5.810.500                           | 3.489.500                               | 2.321.000                        | 1.281.630       | 1.372.000                                   | 8.464.130                     | 6.723.130                | 1.281.630 | 3.431.500 | 2.010.000                    | 58.000 | 1.952.000 | 311.000               | 1.372.000                                             |         |
| 49  | Mầm Non Tuổi Hoa            | 1110842              | 7.339.483                     | 4.705.729                           | 2.824.729                               | 1.881.000                        | 1.138.754       | 1.495.000                                   | 7.339.483                     | 5.531.483                | 1.138.754 | 2.783.729 | 1.609.000                    | 41.000 | 1.568.000 | 272.000               | 1.495.000                                             |         |
| 50  | Mầm Non Long Thành Mỹ       | 1125887              | 13.052.033                    | 7.048.648                           | 4.343.648                               | 2.705.000                        | 2.443.385       | 3.560.000                                   | 13.052.033                    | 8.788.033                | 2.443.385 | 4.288.648 | 2.056.000                    | 55.000 | 2.001.000 | 649.000               | 3.560.000                                             |         |
| 51  | Mầm Non Long Sơn            | 1124268              | 4.652.667                     | 3.283.091                           | 2.080.091                               | 1.203.000                        | 572.576         | 797.000                                     | 4.652.667                     | 3.678.667                | 572.576   | 2.049.091 | 1.057.000                    | 31.000 | 1.026.000 | 146.000               | 797.000                                               |         |
| 52  | Mầm Non Ta Uyên             | 1124304              | 3.723.012                     | 2.694.182                           | 1.714.182                               | 980.000                          | 530.830         | 498.000                                     | 3.723.012                     | 3.106.012                | 530.830   | 1.687.182 | 888.000                      | 27.000 | 861.000   | 92.000                | 498.000                                               |         |
| 53  | Mầm Non Trường Thọ          | 1043318              | 5.407.895                     | 4.031.008                           | 2.432.008                               | 1.599.000                        | 664.887         | 712.000                                     | 5.407.895                     | 4.532.895                | 664.887   | 2.398.008 | 1.470.000                    | 34.000 | 1.436.000 | 129.000               | 712.000                                               |         |
| 54  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh     | 1013142              | 5.356.219                     | 3.453.376                           | 1.997.376                               | 1.456.000                        | 749.843         | 1.153.000                                   | 5.356.219                     | 3.956.219                | 749.843   | 1.960.376 | 1.246.000                    | 37.000 | 1.209.000 | 210.000               | 1.153.000                                             |         |
| 55  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh II  | 1049886              | 6.345.231                     | 3.732.403                           | 2.269.403                               | 1.463.000                        | 903.828         | 1.709.000                                   | 6.345.231                     | 4.288.231                | 903.828   | 2.232.403 | 1.152.000                    | 37.000 | 1.115.000 | 311.000               | 1.709.000                                             |         |
| 56  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh III | 1063650              | 7.679.151                     | 4.877.157                           | 2.980.157                               | 1.897.000                        | 1.092.994       | 1.709.000                                   | 7.679.151                     | 5.617.151                | 1.092.994 | 2.938.157 | 1.586.000                    | 42.000 | 1.544.000 | 311.000               | 1.709.000                                             |         |
| 57  | Mầm Non Sơn Ca 3            | 1120656              | 12.819.446                    | 7.817.295                           | 4.878.295                               | 2.939.000                        | 1.997.151       | 3.005.000                                   | 12.819.446                    | 9.211.446                | 1.997.151 | 4.820.295 | 2.394.000                    | 58.000 | 2.336.000 | 545.000               | 3.005.000                                             |         |
| 58  | Mầm Non Linh Trung          | 1086040              | 6.231.544                     | 4.263.742                           | 2.616.742                               | 1.647.000                        | 828.802         | 1.139.000                                   | 6.231.544                     | 4.847.544                | 828.802   | 2.578.742 | 1.440.000                    | 38.000 | 1.402.000 | 207.000               | 1.139.000                                             |         |
| 59  | Mầm Non Linh Xuân           | 1073844              | 9.228.036                     | 6.503.870                           | 3.977.870                               | 2.526.000                        | 1.250.166       | 1.474.000                                   | 9.228.036                     | 7.436.036                | 1.250.166 | 3.928.870 | 2.257.000                    | 49.000 | 2.208.000 | 269.000               | 1.474.000                                             |         |
| 60  | Mầm Non Thổ Ngọc            | 1130466              | 8.886.026                     | 4.720.641                           | 3.213.641                               | 1.507.000                        | 1.609.385       | 2.556.000                                   | 8.886.026                     | 5.822.026                | 1.609.385 | 3.171.641 | 1.041.000                    | 42.000 | 999.000   | 466.000               | 2.556.000                                             |         |
| 61  | Mầm Non Bình Chiểu          | 1013140              | 10.189.327                    | 7.159.738                           | 4.295.738                               | 2.864.000                        | 1.434.589       | 1.595.000                                   | 10.189.327                    | 8.245.327                | 1.434.589 | 4.236.738 | 2.574.000                    | 59.000 | 2.515.000 | 290.000               | 1.595.000                                             |         |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
KHỐI GIÁO DỤC MẦM NON - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 071 - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                  | Mã quan hệ ngân sách | Tổng KP không tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                                                      |                                                                            |                                                                            |                  |                  |                |                  |                           |                   |                        |                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|---------|
|     |                         |                      |                      | Hòa nhập Khuyết tật   | Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi | Hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND | Hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND | Tiền tết         | Sửa chữa         | PCCC           | MSTX             | Miễn giảm học phí, 2 buổi | Cấp bù học phí    | Khám sức khỏe học sinh | Trợ cấp thời việc |         |
| 1   | 2                       |                      | 3=4+...+15           | 4                     | 5                                                    | 6                                                                          | 7                                                                          | 8                | 9                | 10             | 11               | 12                        | 13                | 14                     | 15                |         |
| 1   | <b>TỔNG CỘNG</b>        |                      | <b>86.951.291</b>    | <b>289.778</b>        | <b>429.117</b>                                       | <b>26.248.287</b>                                                          | <b>23.818.230</b>                                                          | <b>3.434.400</b> | <b>4.520.856</b> | <b>610.000</b> | <b>4.292.813</b> | <b>404.940</b>            | <b>22.402.980</b> | <b>435.890</b>         | <b>64.000</b>     |         |
| 1   | Mầm non Thảo Điền       | 1011069              | 1.368.651            | 30.000                | 2.880                                                | 457.051                                                                    | 375.120                                                                    | 48.600           | 95.000           | 10.000         | 56.000           | 0                         | 288.000           | 6.000                  | 0                 |         |
| 2   | Mầm non Hoa Hồng 1      | 1106757              | 795.969              | 31.000                | 5.760                                                | 261.658                                                                    | 183.150                                                                    | 34.200           | 99.000           | 10.000         | 56.376           | 0                         | 112.500           | 2.325                  | 0                 |         |
| 3   | Mầm non 19/5            | 1071625              | 1.320.020            | 0                     | 7.200                                                | 489.320                                                                    | 345.300                                                                    | 55.800           | 99.000           | 10.000         | 60.000           | 10.800                    | 237.600           | 5.000                  | 0                 |         |
| 4   | Mầm non Bình An         | 1071074              | 1.495.388            | 0                     | 14.400                                               | 448.718                                                                    | 404.220                                                                    | 57.600           | 97.000           | 10.000         | 67.800           | 13.500                    | 375.300           | 7.625                  | 0                 |         |
| 5   | Mầm non Bình Trưng Đông | 1044177              | 1.693.801            | 0                     | 5.760                                                | 612.871                                                                    | 438.270                                                                    | 57.600           | 113.000          | 10.000         | 74.400           | 10.800                    | 363.600           | 7.500                  | 0                 |         |
| 6   | Mầm non Cát Lái         | 1086347              | 1.525.282            | 42.000                | 14.400                                               | 466.130                                                                    | 379.170                                                                    | 52.200           | 98.857           | 10.000         | 66.100           | 13.500                    | 375.300           | 7.625                  | 0                 |         |
| 7   | Mầm non Hoà Mi          | 1038635              | 1.180.334            | 0                     | 4.320                                                | 371.762                                                                    | 258.000                                                                    | 48.600           | 97.602           | 10.000         | 99.000           | 8.100                     | 277.200           | 5.750                  | 0                 |         |
| 8   | Mầm non Vườn Hồng       | 1068652              | 2.106.087            | 0                     | 0                                                    | 664.079                                                                    | 654.390                                                                    | 81.000           | 44.850           | 10.000         | 49.118           | 0                         | 590.400           | 12.250                 | 0                 |         |
| 9   | Mầm non Măng Non        | 1038636              | 1.258.126            | 38.000                | 0                                                    | 338.036                                                                    | 341.880                                                                    | 52.200           | 99.000           | 10.000         | 70.000           | 0                         | 302.760           | 6.250                  | 0                 |         |
| 10  | Mầm non Sen Hồng 1      | 1052239              | 1.583.054            | 0                     | 0                                                    | 487.044                                                                    | 345.660                                                                    | 55.800           | 260.000          | 10.000         | 70.000           | 0                         | 347.400           | 7.150                  | 0                 |         |
| 11  | Mầm non An Phú          | 1086069              | 1.443.584            | 27.000                | 5.760                                                | 459.609                                                                    | 396.180                                                                    | 55.800           | 81.385           | 10.000         | 70.800           | 8.100                     | 322.200           | 6.750                  | 0                 |         |
| 12  | Mầm non Thạnh Mỹ Lợi    | 1087758              | 1.296.092            | 0                     | 7.200                                                | 449.527                                                                    | 341.820                                                                    | 46.800           | 99.625           | 10.000         | 51.220           | 16.200                    | 268.200           | 5.500                  | 0                 |         |
| 13  | Mầm non Sơn Ca 1        | 1115164              | 2.229.849            | 0                     | 1.440                                                | 810.629                                                                    | 640.530                                                                    | 63.000           | 80.000           | 10.000         | 87.000           | 2.700                     | 523.800           | 10.750                 | 0                 |         |
| 14  | Mầm non Vành Khuyên 1   | 1120248              | 1.362.500            | 0                     | 0                                                    | 488.810                                                                    | 366.300                                                                    | 63.000           | 51.000           | 10.000         | 55.000           | 0                         | 321.840           | 6.550                  | 0                 |         |
| 15  | Mầm non An Bình         | 1124559              | 597.019              | 0                     | 1.440                                                | 183.323                                                                    | 149.850                                                                    | 30.600           | 97.806           | 10.000         | 0                | 2.700                     | 118.800           | 2.500                  | 0                 |         |
| 16  | Mầm non Hoa Sen 1       | 1129518              | 1.546.536            | 30.000                | 9.600                                                | 664.846                                                                    | 385.590                                                                    | 36.000           | 98.000           | 10.000         | 70.800           | 2.700                     | 234.000           | 5.000                  | 0                 |         |
| 17  | Mầm Non Tân Phú         | 1044265              | 1.297.660            | 0                     | 5.364                                                | 356.211                                                                    | 429.690                                                                    | 48.600           | 0                | 10.000         | 0                | 8.640                     | 430.380           | 8.775                  | 0                 |         |
| 18  | Mầm Non Hiệp Phú        | 1018741              | 1.210.941            | 0                     | 0                                                    | 298.461                                                                    | 375.900                                                                    | 45.000           | 97.000           | 10.000         | 46.000           | 5.580                     | 327.600           | 5.400                  | 0                 |         |
| 19  | Mầm Non Long Bình       | 1043483              | 2.378.663            | 0                     | 1.440                                                | 642.123                                                                    | 606.000                                                                    | 72.000           | 250.000          | 10.000         | 114.700          | 0                         | 671.400           | 11.000                 | 0                 |         |
| 20  | Mầm Non Sơn ca 2        | 1043131              | 1.645.806            | 37.778                | 16.740                                               | 408.558                                                                    | 393.690                                                                    | 52.200           | 250.000          | 10.000         | 111.000          | 6.480                     | 353.520           | 5.840                  | 0                 |         |
| 15  | Mầm Non Hoàng yễn 2     | 1044266              | 1.303.096            | 0                     | 7.200                                                | 347.006                                                                    | 384.150                                                                    | 45.000           | 80.000           | 10.000         | 35.000           | 9.000                     | 379.800           | 5.940                  | 0                 |         |
| 22  | Mầm Non Vàng Anh        | 1018744              | 1.305.955            | 0                     | 3.000                                                | 376.960                                                                    | 341.820                                                                    | 41.400           | 90.000           | 10.000         | 104.575          | 4.000                     | 329.400           | 4.800                  | 0                 |         |
| 23  | Mầm Non Phước Bình      | 1018746              | 2.151.709            | 0                     | 29.610                                               | 547.227                                                                    | 585.060                                                                    | 75.600           | 95.012           | 10.000         | 30.000           | 0                         | 766.800           | 12.400                 | 0                 |         |
| 24  | Mầm Non Hoa sen         | 1043475              | 1.432.607            | 0                     | 4.320                                                | 393.807                                                                    | 459.000                                                                    | 55.800           | 0                | 10.000         | 52.000           | 0                         | 450.360           | 7.320                  | 0                 |         |
| 25  | Mầm Non Phong Phú       | 1043477              | 1.707.664            | 0                     | 0                                                    | 408.034                                                                    | 492.660                                                                    | 59.400           | 137.500          | 10.000         | 59.250           | 16.740                    | 515.700           | 8.380                  | 0                 |         |
| 26  | Mầm Non Long Phước      | 1060639              | 1.214.146            | 0                     | 0                                                    | 318.171                                                                    | 417.660                                                                    | 50.400           | 0                | 10.000         | 78.100           | 16.820                    | 316.620           | 6.375                  | 0                 |         |
| 27  | Mầm Non Tuổi Thơ        | 1060395              | 1.508.592            | 0                     | 0                                                    | 333.372                                                                    | 488.670                                                                    | 59.400           | 95.800           | 10.000         | 80.050           | 27.900                    | 406.800           | 6.600                  | 0                 |         |
| 28  | Mầm Non Long Trường     | 1086346              | 1.749.373            | 0                     | 14.400                                               | 450.363                                                                    | 501.810                                                                    | 68.400           | 0                | 10.000         | 19.800           | 21.600                    | 652.500           | 10.500                 | 0                 |         |
| 29  | Mầm Non Trường Thạnh    | 1069700              | 2.168.334            | 54.000                | 69.750                                               | 527.194                                                                    | 674.610                                                                    | 79.200           | 97.000           | 10.000         | 97.720           | 2.700                     | 547.200           | 8.960                  | 0                 |         |



| STT | Đơn vị                      | Mã quan hệ<br>ngân sách | Tổng KP không<br>tự chủ | Kinh phí không tự chủ  |                                                               |                                                                                                      |                                                                                                |          |          |        |         |                                 |                   |                           |                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|---------------------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|---------|
|     |                             |                         |                         | Hòa nhập<br>Khuyết tật | Hỗ trợ tiền ăn<br>trưa cho trẻ em<br>mẫu giáo 3, 4, 5<br>tuổi | Hỗ trợ theo<br>Nghị quyết<br>số<br>01/2014/NQ-<br>HĐND và<br>Nghị quyết<br>số<br>01/2021/NQ-<br>HĐND | Hỗ trợ theo<br>Nghị quyết số<br>04/2017/NQ-<br>HĐND và Nghị<br>quyết số<br>04/2021/NQ-<br>HĐND | Tiền tết | Sửa chữa | PCCC   | MSTX    | Miễn giảm<br>học phí, 2<br>buổi | Cấp bù học<br>phí | Khám sức khỏe<br>học sinh | Trợ cấp<br>thời việc |         |
| 1   | 2                           |                         | 3=4+...+15              | 4                      | 5                                                             | 6                                                                                                    | 7                                                                                              | 8        | 9        | 10     | 11      | 12                              | 13                | 14                        | 15                   |         |
| 30  | Mầm Non Hoa Lan             | 1069648                 | 1.865.142               | 0                      | 14.253                                                        | 545.389                                                                                              | 612.000                                                                                        | 79.200   | 0        | 10.000 | 40.000  | 13.500                          | 541.800           | 9.000                     | 0                    |         |
| 31  | Mầm Non Tuổi Ngọc           | 1105112                 | 1.832.209               | 0                      | 4.320                                                         | 488.345                                                                                              | 472.140                                                                                        | 59.400   | 150.000  | 10.000 | 76.484  | 4.320                           | 558.000           | 9.200                     | 0                    |         |
| 32  | Mầm Non Tuổi Hồng           | 1105113                 | 1.178.437               | 0                      | 2.880                                                         | 254.477                                                                                              | 312.600                                                                                        | 45.000   | 99.000   | 10.000 | 93.000  | 2.880                           | 352.800           | 5.800                     | 0                    |         |
| 33  | Mầm Non Sen Hồng 3          | 1013394                 | 709.480                 | 0                      | 5.760                                                         | 240.255                                                                                              | 199.800                                                                                        | 37.800   | 0        | 10.000 | 64.900  | 5.760                           | 142.380           | 2.825                     | 0                    |         |
| 34  | Mầm Non Bình Thọ            | 1073841                 | 1.039.101               | 0                      | 0                                                             | 238.666                                                                                              | 299.550                                                                                        | 55.800   | 0        | 10.000 | 70.000  | 0                               | 357.660           | 7.425                     | 0                    |         |
| 35  | Mầm Non Hiệp Bình Phước     | 1043361                 | 625.893                 | 0                      | 0                                                             | 202.193                                                                                              | 133.200                                                                                        | 30.600   | 0        | 10.000 | 70.000  | 0                               | 176.400           | 3.500                     | 0                    |         |
| 36  | Mầm Non Hương Sen           | 1043366                 | 1.806.064               | 0                      | 2.880                                                         | 580.984                                                                                              | 516.900                                                                                        | 84.600   | 0        | 10.000 | 65.000  | 2.880                           | 531.720           | 11.100                    | 0                    |         |
| 37  | Mầm Non Linh Chiểu          | 1063651                 | 1.677.226               | 0                      | 4.320                                                         | 572.401                                                                                              | 428.700                                                                                        | 70.200   | 97.000   | 10.000 | 70.000  | 4.320                           | 411.660           | 8.625                     | 0                    |         |
| 38  | Mầm Non Sao Vàng            | 1073849                 | 1.124.757               | 0                      | 1.440                                                         | 381.937                                                                                              | 241.200                                                                                        | 50.400   | 90.000   | 10.000 | 69.760  | 1.440                           | 272.880           | 5.700                     | 0                    |         |
| 39  | Mầm Non Tam Bình            | 1052240                 | 1.487.009               | 0                      | 5.760                                                         | 479.959                                                                                              | 346.200                                                                                        | 66.600   | 0        | 10.000 | 99.660  | 5.760                           | 463.320           | 9.750                     | 0                    |         |
| 40  | Mầm Non Tam Phú             | 1104750                 | 1.826.911               | 0                      | 4.320                                                         | 477.441                                                                                              | 519.150                                                                                        | 86.400   | 110.000  | 10.000 | 74.000  | 4.320                           | 530.280           | 11.000                    | 0                    |         |
| 41  | Mầm Non Vành Khuyên 3       | 1049658                 | 1.975.293               | 0                      | 2.880                                                         | 670.023                                                                                              | 601.800                                                                                        | 88.200   | 0        | 10.000 | 70.000  | 2.880                           | 518.760           | 10.750                    | 0                    |         |
| 42  | Mầm Non Linh Tây            | 1114093                 | 1.774.730               | 0                      | 2.880                                                         | 596.030                                                                                              | 457.800                                                                                        | 72.000   | 95.000   | 10.000 | 70.000  | 2.880                           | 458.640           | 9.500                     | 0                    |         |
| 43  | Mầm Non Hoa Mai             | 1119711                 | 1.595.798               | 0                      | 5.760                                                         | 474.768                                                                                              | 483.120                                                                                        | 77.400   | 0        | 10.000 | 69.000  | 5.760                           | 460.440           | 9.550                     | 0                    |         |
| 44  | Mầm Non Hoàng Yên 3         | 1124126                 | 1.858.831               | 0                      | 4.320                                                         | 665.216                                                                                              | 548.400                                                                                        | 86.400   | 0        | 10.000 | 65.000  | 4.320                           | 465.300           | 9.875                     | 0                    |         |
| 45  | Mầm Non Hoa Đào             | 1124155                 | 1.568.452               | 0                      | 4.320                                                         | 500.619                                                                                              | 369.750                                                                                        | 70.200   | 184.903  | 10.000 | 70.000  | 4.320                           | 347.040           | 7.300                     | 0                    |         |
| 46  | Mầm Non Hoà Mi 3            | 1125919                 | 1.170.559               | 0                      | 1.440                                                         | 461.509                                                                                              | 283.050                                                                                        | 57.600   | 0        | 10.000 | 70.000  | 1.440                           | 279.720           | 5.800                     | 0                    |         |
| 47  | Mầm Non Hoa Hồng 3          | 1127300                 | 1.459.741               | 0                      | 2.880                                                         | 406.776                                                                                              | 412.050                                                                                        | 63.000   | 95.000   | 10.000 | 70.000  | 2.880                           | 388.980           | 8.175                     | 0                    |         |
| 48  | Mầm Non Sao Mai             | 1129168                 | 1.281.630               | 0                      | 1.440                                                         | 389.430                                                                                              | 328.800                                                                                        | 54.000   | 130.000  | 10.000 | 70.000  | 1.440                           | 290.520           | 6.000                     | 0                    |         |
| 49  | Mầm Non Tuổi Hoa            | 1110842                 | 1.138.754               | 0                      | 7.200                                                         | 273.564                                                                                              | 295.740                                                                                        | 45.000   | 95.000   | 10.000 | 146.000 | 7.200                           | 253.800           | 5.250                     | 0                    |         |
| 50  | Mầm Non Long Thạnh Mỹ       | 1125887                 | 2.443.385               | 0                      | 10.080                                                        | 600.045                                                                                              | 792.180                                                                                        | 72.000   | 250.000  | 10.000 | 74.500  | 10.080                          | 612.000           | 12.500                    | 0                    |         |
| 51  | Mầm Non Long Sơn            | 1124268                 | 572.576                 | 0                      | 7.200                                                         | 189.996                                                                                              | 118.200                                                                                        | 30.600   | 0        | 10.000 | 68.000  | 7.200                           | 137.880           | 3.500                     | 0                    |         |
| 52  | Mầm Non Tạ Uyên             | 1124304                 | 530.830                 | 0                      | 7.200                                                         | 153.330                                                                                              | 99.900                                                                                         | 25.200   | 56.300   | 10.000 | 81.000  | 7.200                           | 88.200            | 2.500                     | 0                    |         |
| 53  | Mầm Non Trường Thọ          | 1043318                 | 664.887                 | 0                      | 7.200                                                         | 255.237                                                                                              | 163.950                                                                                        | 34.200   | 0        | 10.000 | 0       | 7.200                           | 120.600           | 2.500                     | 64.000               |         |
| 54  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh     | 1013142                 | 749.843                 | 0                      | 7.200                                                         | 234.283                                                                                              | 191.400                                                                                        | 36.000   | 0        | 10.000 | 65.000  | 7.200                           | 194.760           | 4.000                     | 0                    |         |
| 55  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh II  | 1049886                 | 903.828                 | 0                      | 7.200                                                         | 240.128                                                                                              | 195.600                                                                                        | 39.600   | 30.000   | 10.000 | 76.500  | 7.200                           | 291.600           | 6.000                     | 0                    |         |
| 56  | Mầm Non Hiệp Bình Chánh III | 1063650                 | 1.092.994               | 0                      | 7.200                                                         | 305.228                                                                                              | 245.550                                                                                        | 43.200   | 98.216   | 10.000 | 77.000  | 7.200                           | 293.400           | 6.000                     | 0                    |         |
| 57  | Mầm Non Sơn Ca 3            | 1120656                 | 1.997.151               | 0                      | 7.200                                                         | 669.121                                                                                              | 645.660                                                                                        | 75.600   | 0        | 10.000 | 70.000  | 7.200                           | 501.120           | 11.250                    | 0                    |         |
| 58  | Mầm Non Linh Trung          | 1086040                 | 828.802                 | 0                      | 14.400                                                        | 288.832                                                                                              | 208.050                                                                                        | 39.600   | 0        | 10.000 | 56.200  | 14.400                          | 193.320           | 4.000                     | 0                    |         |
| 59  | Mầm Non Linh Xuân           | 1073844                 | 1.250.166               | 0                      | 14.400                                                        | 436.926                                                                                              | 283.050                                                                                        | 55.800   | 96.000   | 10.000 | 80.000  | 14.400                          | 254.340           | 5.250                     | 0                    |         |
| 60  | Mầm Non Thỏ Ngọc            | 1130466                 | 1.609.385               | 0                      | 7.200                                                         | 421.655                                                                                              | 486.390                                                                                        | 46.800   | 0        | 10.000 | 185.000 | 7.200                           | 436.140           | 9.000                     | 0                    |         |
| 61  | Mầm Non Bình Chiểu          | 1013140                 | 1.434.589               | 0                      | 21.600                                                        | 492.624                                                                                              | 370.200                                                                                        | 64.800   | 41.000   | 10.000 | 135.000 | 21.600                          | 271.440           | 6.325                     | 0                    |         |

Lưu ý: các nội dung kinh phí không tự chủ gồm các nội dung phát sinh trong năm và các nội dung chưa thực hiện kịp của năm trước.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
KHỐI GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 072  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT       | Đơn vị                     | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                         |                                  |                 |                                   | Nguồn Kinh phí thực hiện      |                        |            |             |                              |           |             |                       |             |    | DỰ TOÁN NGUỒN THU SỰ NGHIỆP KHÁC | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------|-------------|------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------|----|----------------------------------|---------|
|           |                            |                      |                               | KP tự chủ                           |                                         |                                  | KP không tự chủ | DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGHIỆP KHÁC | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn KP thành phố cấp |            |             |                              |           |             | Nguồn CCTL của đơn vị |             |    |                                  |         |
|           |                            |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương và hoạt động thường xuyên | Tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 |                 |                                   |                               | Tổng cộng              | Nguồn 12   | Nguồn 13    | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |           |             |                       |             |    |                                  |         |
| A         | I                          | 2                    | 3=4+7+8                       | 4=5+6                               | 5                                       | 6                                | 7               | 8                                 | 9= 10+14+16+17                | 10=11+12+13            | 11=7       | 12=5-14     | 13=6-16                      | 14        | 15=13-14    | 16                    | 17          | 18 |                                  |         |
| TỔNG CỘNG |                            |                      | 1.070.061.596                 | 746.971.950                         | 437.657.950                             | 309.314.000                      | 30.408.646      | 292.681.000                       | 1.070.061.596                 | 771.028.596            | 30.408.646 | 432.270.950 | 308.349.000                  | 5.387.000 | 302.962.000 | 965.000               | 292.681.000 |    |                                  |         |
| 1         | Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi   | 1042460              | 22.239.320                    | 15.063.320                          | 8.500.320                               | 6.563.000                        | 407.000         | 6.769.000                         | 22.239.320                    | 15.370.320             | 407.000    | 8.400.320   | 6.563.000                    | 100.000   | 6.463.000   | -                     | 6.769.000   |    |                                  |         |
| 2         | Tiểu học Nguyễn Hiền       | 1118116              | 20.013.007                    | 14.305.220                          | 8.140.220                               | 6.165.000                        | 572.787         | 5.135.000                         | 20.013.007                    | 14.766.007             | 572.787    | 8.028.220   | 6.165.000                    | 112.000   | 6.053.000   | -                     | 5.135.000   |    |                                  |         |
| 3         | Tiểu học Giồng Ông Tố      | 1042459              | 30.525.307                    | 20.466.645                          | 11.399.645                              | 9.067.000                        | 574.662         | 9.484.000                         | 30.525.307                    | 20.922.307             | 574.662    | 11.280.645  | 9.067.000                    | 119.000   | 8.948.000   | -                     | 9.484.000   |    |                                  |         |
| 4         | Tiểu học An Bình           | 1124086              | 16.998.622                    | 8.229.971                           | 5.011.971                               | 3.218.000                        | 398.651         | 8.370.000                         | 16.998.622                    | 7.774.622              | 398.651    | 4.913.971   | 2.462.000                    | 98.000    | 2.364.000   | 756.000               | 8.370.000   |    |                                  |         |
| 5         | Tiểu học An Khánh          | 1068653              | 20.685.845                    | 14.698.024                          | 8.324.024                               | 6.374.000                        | 479.821         | 5.508.000                         | 20.685.845                    | 15.071.845             | 479.821    | 8.218.024   | 6.374.000                    | 106.000   | 6.268.000   | -                     | 5.508.000   |    |                                  |         |
| 6         | Tiểu học Mỹ Thủy           | 1047479              | 16.825.376                    | 12.195.859                          | 6.965.859                               | 5.230.000                        | 457.517         | 4.172.000                         | 16.825.376                    | 12.560.376             | 457.517    | 6.872.859   | 5.230.000                    | 93.000    | 5.137.000   | -                     | 4.172.000   |    |                                  |         |
| 7         | Tiểu học Thành Mỹ Lợi      | 1042342              | 20.836.035                    | 14.137.952                          | 7.747.952                               | 6.390.000                        | 650.083         | 6.048.000                         | 20.836.035                    | 14.703.035             | 650.083    | 7.662.952   | 6.390.000                    | 85.000    | 6.305.000   | -                     | 6.048.000   |    |                                  |         |
| 8         | Tiểu học Bình Trưng Đông   | 1127160              | 17.332.021                    | 11.390.291                          | 6.621.291                               | 4.769.000                        | 444.730         | 5.497.000                         | 17.332.021                    | 11.740.021             | 444.730    | 6.526.291   | 4.769.000                    | 95.000    | 4.674.000   | -                     | 5.497.000   |    |                                  |         |
| 9         | Tiểu học An Phú            | 1042461              | 12.581.334                    | 9.089.780                           | 5.252.780                               | 3.837.000                        | 400.554         | 3.091.000                         | 12.581.334                    | 9.419.334              | 400.554    | 5.181.780   | 3.837.000                    | 71.000    | 3.766.000   | -                     | 3.091.000   |    |                                  |         |
| 10        | Tiểu học Lương Thế Vinh 1  | 1120464              | 18.225.566                    | 12.522.903                          | 7.311.903                               | 5.211.000                        | 643.663         | 5.059.000                         | 18.225.566                    | 13.060.566             | 643.663    | 7.205.903   | 5.211.000                    | 106.000   | 5.105.000   | -                     | 5.059.000   |    |                                  |         |
| 11        | Tiểu học Huỳnh Văn Ngừi    | 1068651              | 14.526.047                    | 10.146.313                          | 6.042.313                               | 4.104.000                        | 416.734         | 3.963.000                         | 14.526.047                    | 10.479.047             | 416.734    | 5.958.313   | 4.104.000                    | 84.000    | 4.020.000   | -                     | 3.963.000   |    |                                  |         |
| 12        | Tiểu học Nguyễn Thị Tư     | 1131355              | 4.245.281                     | 3.108.983                           | 2.154.983                               | 954.000                          | 191.298         | 945.000                           | 4.245.281                     | 3.085.281              | 191.298    | 2.113.983   | 780.000                      | 41.000    | 739.000     | 174.000               | 945.000     |    |                                  |         |
| 13        | Tiểu học Trường Thạnh      | 1062104              | 21.950.571                    | 14.060.480                          | 8.364.480                               | 5.696.000                        | 545.091         | 7.345.000                         | 21.950.571                    | 14.509.571             | 545.091    | 8.268.480   | 5.696.000                    | 96.000    | 5.600.000   | -                     | 7.345.000   |    |                                  |         |
| 14        | Tiểu học Nguyễn Văn Tây    | 1120617              | 22.784.015                    | 18.177.875                          | 10.478.875                              | 7.699.000                        | 420.140         | 4.186.000                         | 22.784.015                    | 18.461.015             | 420.140    | 10.341.875  | 7.699.000                    | 137.000   | 7.562.000   | -                     | 4.186.000   |    |                                  |         |
| 15        | Tiểu học Xuân Hiệp         | 1049656              | 19.161.429                    | 15.363.796                          | 9.186.796                               | 6.177.000                        | 539.633         | 3.258.000                         | 19.161.429                    | 15.798.429             | 539.633    | 9.081.796   | 6.177.000                    | 105.000   | 6.072.000   | -                     | 3.258.000   |    |                                  |         |
| 16        | Tiểu học Nguyễn Văn Nô     | 1121992              | 21.452.635                    | 13.376.572                          | 7.648.572                               | 5.728.000                        | 764.063         | 7.312.000                         | 21.452.635                    | 14.021.635             | 764.063    | 7.529.572   | 5.728.000                    | 119.000   | 5.609.000   | -                     | 7.312.000   |    |                                  |         |
| 17        | Tiểu học Thái Văn Lung     | 1013141              | 15.477.542                    | 10.687.617                          | 6.602.617                               | 4.085.000                        | 250.925         | 4.539.000                         | 15.477.542                    | 10.861.542             | 250.925    | 6.525.617   | 4.085.000                    | 77.000    | 4.008.000   | -                     | 4.539.000   |    |                                  |         |
| 18        | Tiểu học Linh Chiểu        | 1129081              | 15.930.360                    | 7.897.613                           | 4.842.613                               | 3.055.000                        | 503.747         | 7.529.000                         | 15.930.360                    | 8.299.360              | 503.747    | 4.775.613   | 3.020.000                    | 67.000    | 2.953.000   | 35.000                | 7.529.000   |    |                                  |         |
| 19        | Tiểu học Trương Văn Hải    | 1086056              | 16.994.018                    | 11.979.960                          | 7.212.960                               | 4.767.000                        | 341.058         | 4.673.000                         | 16.994.018                    | 12.223.018             | 341.058    | 7.114.960   | 4.767.000                    | 98.000    | 4.669.000   | -                     | 4.673.000   |    |                                  |         |
| 20        | Tiểu học Hiệp Bình Phước   | 1043362              | 10.076.968                    | 8.267.971                           | 5.065.971                               | 3.202.000                        | 270.997         | 1.538.000                         | 10.076.968                    | 8.487.968              | 270.997    | 5.014.971   | 3.202.000                    | 51.000    | 3.151.000   | -                     | 1.538.000   |    |                                  |         |
| 21        | Tiểu học Đinh Tiên Hoàng   | 1044273              | 26.413.646                    | 17.854.317                          | 10.208.317                              | 7.646.000                        | 389.329         | 8.170.000                         | 26.413.646                    | 18.128.646             | 389.329    | 10.093.317  | 7.646.000                    | 115.000   | 7.531.000   | -                     | 8.170.000   |    |                                  |         |
| 22        | Tiểu học Hiệp Phú          | 1064443              | 23.058.117                    | 16.263.693                          | 9.271.693                               | 6.992.000                        | 383.424         | 6.411.000                         | 23.058.117                    | 16.551.117             | 383.424    | 9.175.693   | 6.992.000                    | 96.000    | 6.896.000   | -                     | 6.411.000   |    |                                  |         |
| 23        | Tiểu học Long Bình         | 1044275              | 16.428.291                    | 11.800.700                          | 7.212.700                               | 4.588.000                        | 428.591         | 4.199.000                         | 16.428.291                    | 12.138.291             | 428.591    | 7.121.700   | 4.588.000                    | 91.000    | 4.497.000   | -                     | 4.199.000   |    |                                  |         |
| 24        | Tiểu học Long Phước        | 1008805              | 13.652.275                    | 10.973.885                          | 6.757.885                               | 4.216.000                        | 376.390         | 2.302.000                         | 13.652.275                    | 11.268.275             | 376.390    | 6.675.885   | 4.216.000                    | 82.000    | 4.134.000   | -                     | 2.302.000   |    |                                  |         |
| 25        | Tiểu học Long Thành Mỹ     | 1043588              | 15.153.311                    | 10.870.575                          | 6.574.575                               | 4.296.000                        | 488.736         | 3.794.000                         | 15.153.311                    | 11.283.311             | 488.736    | 6.498.575   | 4.296.000                    | 76.000    | 4.220.000   | -                     | 3.794.000   |    |                                  |         |
| 26        | Tiểu học Nguyễn Minh Quang | 1043585              | 18.994.873                    | 13.470.031                          | 7.823.031                               | 5.647.000                        | 410.842         | 5.114.000                         | 18.994.873                    | 13.791.873             | 410.842    | 7.734.031   | 5.647.000                    | 89.000    | 5.558.000   | -                     | 5.114.000   |    |                                  |         |
| 27        | Tiểu học Phong Phú         | 1042464              | 18.137.405                    | 12.971.825                          | 7.594.825                               | 5.377.000                        | 692.580         | 4.473.000                         | 18.137.405                    | 13.587.405             | 692.580    | 7.517.825   | 5.377.000                    | 77.000    | 5.300.000   | -                     | 4.473.000   |    |                                  |         |
| 28        | Tiểu học Phước Bình        | 1064629              | 29.299.561                    | 20.174.970                          | 11.732.970                              | 8.442.000                        | 952.591         | 8.172.000                         | 29.299.561                    | 21.003.561             | 952.591    | 11.608.970  | 8.442.000                    | 124.000   | 8.318.000   | -                     | 8.172.000   |    |                                  |         |
| 29        | Tiểu học Võ Văn Hát        | 1044274              | 20.621.896                    | 14.023.333                          | 8.027.333                               | 5.996.000                        | 944.563         | 5.654.000                         | 20.621.896                    | 14.868.896             | 944.563    | 7.928.333   | 5.996.000                    | 99.000    | 5.897.000   | -                     | 5.654.000   |    |                                  |         |
| 30        | Tiểu học Phước Thạnh       | 1044272              | 16.947.950                    | 12.614.235                          | 7.752.235                               | 4.862.000                        | 573.715         | 3.760.000                         | 16.947.950                    | 13.091.950             | 573.715    | 7.656.235   | 4.862.000                    | 96.000    | 4.766.000   | -                     | 3.760.000   |    |                                  |         |
| 31        | Tiểu học Phú Hữu           | 1043586              | 11.759.209                    | 9.330.955                           | 5.472.955                               | 3.858.000                        | 390.254         | 2.038.000                         | 11.759.209                    | 9.654.209              | 390.254    | 5.405.955   | 3.858.000                    | 67.000    | 3.791.000   | -                     | 2.038.000   |    |                                  |         |
| 32        | Tiểu học Tân Phú           | 1037805              | 24.278.053                    | 17.467.680                          | 10.304.680                              | 7.163.000                        | 686.373         | 6.124.000                         | 24.278.053                    | 18.021.053             | 686.373    | 10.171.680  | 7.163.000                    | 133.000   | 7.030.000   | -                     | 6.124.000   |    |                                  |         |
| 33        | Tiểu học Tạ Uyên           | 1035592              | 14.656.757                    | 11.074.675                          | 6.511.675                               | 4.563.000                        | 375.082         | 3.207.000                         | 14.656.757                    | 11.361.757             | 375.082    | 6.423.675   | 4.563.000                    | 88.000    | 4.475.000   | -                     | 3.207.000   |    |                                  |         |
| 34        | Tiểu học Trương Văn Thành  | 1042462              | 25.589.976                    | 17.495.750                          | 10.021.750                              | 7.474.000                        | 575.226         | 7.519.000                         | 25.589.976                    | 17.954.976             | 575.226    | 9.905.750   | 7.474.000                    | 116.000   | 7.358.000   | -                     | 7.519.000   |    |                                  |         |



| STT | Đơn vị                     | Mã quan hệ<br>ngân sách | Tổng dự toán chi<br>thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                               |                                        |                    | DỰ TOÁN CHI<br>NGUỒN SỰ<br>NGHIỆP KHÁC | Tổng dự toán thu<br>thường xuyên | Nguồn Kinh phí thực hiện |           |            |                                    |                                                    |                             |                                                             | DỰ TOÁN<br>NGUỒN<br>THU SỰ<br>NGHIỆP<br>KHÁC | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------|------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|     |                            |                         |                                  | KP tự chủ                           |                                               |                                        | KP không tự<br>chủ |                                        |                                  | Nguồn KP thành phố cấp   |           |            |                                    |                                                    | Nguồn<br>CCTL của<br>đơn vị |                                                             |                                              |         |
|     |                            |                         |                                  | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương và<br>hoạt động thường<br>xuyên | Tăng thu nhập<br>theo Nghị quyết<br>03 |                    |                                        |                                  | Tổng cộng                | Nguồn 12  | Nguồn 13   | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp       |                                                    |                             |                                                             |                                              |         |
|     |                            |                         |                                  |                                     |                                               |                                        |                    |                                        |                                  |                          |           |            | Nguồn 14 -<br>nguồn CCTL<br>TP cấp | Nguồn 14 -<br>10% tiết kiệm<br>chi thường<br>xuyên |                             | Trong đó:<br>nguồn CCTL<br>Sau khi căn trừ<br>tiết kiệm 10% |                                              |         |
| A   | 1                          | 2                       | 3=4+7+8                          | 4=5+6                               | 5                                             | 6                                      | 7                  | 8                                      | 9= 10+14+16+17                   | 10 =11+12+13             | 11=7      | 12=5-14    | 13=6-16                            | 14                                                 | 15=13-14                    | 16                                                          | 17                                           | 18      |
| 35  | Tiểu học Bùi Văn Mới       | 1105111                 | 16.285.022                       | 11.600.822                          | 6.984.822                                     | 4.616.000                              | 407.200            | 4.277.000                              | 16.285.022                       | 11.931.022               | 407.200   | 6.907.822  | 4.616.000                          | 77.000                                             | 4.539.000                   | -                                                           | 4.277.000                                    |         |
| 36  | Tiểu học Lê Văn Việt       | 1114385                 | 19.213.171                       | 12.437.252                          | 7.103.252                                     | 5.334.000                              | 347.919            | 6.428.000                              | 19.213.171                       | 12.691.171               | 347.919   | 7.009.252  | 5.334.000                          | 94.000                                             | 5.240.000                   | -                                                           | 6.428.000                                    |         |
| 37  | Tiểu học Nguyễn Văn Bá     | 1120653                 | 16.827.889                       | 10.796.180                          | 6.588.180                                     | 4.208.000                              | 380.709            | 5.651.000                              | 16.827.889                       | 11.089.889               | 380.709   | 6.501.180  | 4.208.000                          | 87.000                                             | 4.121.000                   | -                                                           | 5.651.000                                    |         |
| 38  | Tiểu học Trần Thị Bưởi     | 1128956                 | 16.306.132                       | 10.708.282                          | 6.450.282                                     | 4.258.000                              | 515.850            | 5.082.000                              | 16.306.132                       | 11.138.132               | 515.850   | 6.364.282  | 4.258.000                          | 86.000                                             | 4.172.000                   | -                                                           | 5.082.000                                    |         |
| 39  | Tiểu học Phạm Văn Chính    | 1128957                 | 13.816.854                       | 9.724.016                           | 5.731.016                                     | 3.993.000                              | 452.838            | 3.640.000                              | 13.816.854                       | 10.102.854               | 452.838   | 5.657.016  | 3.993.000                          | 74.000                                             | 3.919.000                   | -                                                           | 3.640.000                                    |         |
| 40  | Tiểu học Trần Văn Văn      | 1043365                 | 18.831.530                       | 16.312.969                          | 9.470.969                                     | 6.842.000                              | 414.561            | 2.104.000                              | 18.831.530                       | 16.627.530               | 414.561   | 9.370.969  | 6.842.000                          | 100.000                                            | 6.742.000                   | -                                                           | 2.104.000                                    |         |
| 41  | Tiểu học Bình Chiểu        | 1015825                 | 19.597.123                       | 15.395.979                          | 8.783.979                                     | 6.612.000                              | 613.144            | 3.588.000                              | 19.597.123                       | 15.900.123               | 613.144   | 8.674.979  | 6.612.000                          | 109.000                                            | 6.503.000                   | -                                                           | 3.588.000                                    |         |
| 42  | Tiểu học Lương Thế Vinh    | 1049657                 | 29.319.790                       | 20.163.642                          | 12.106.642                                    | 8.057.000                              | 941.148            | 8.215.000                              | 29.319.790                       | 20.959.790               | 941.148   | 11.961.642 | 8.057.000                          | 145.000                                            | 7.912.000                   | -                                                           | 8.215.000                                    |         |
| 43  | Tiểu học Từ Đức            | 1015824                 | 16.421.414                       | 12.541.434                          | 7.635.434                                     | 4.906.000                              | 426.980            | 3.453.000                              | 16.421.414                       | 12.891.414               | 426.980   | 7.558.434  | 4.906.000                          | 77.000                                             | 4.829.000                   | -                                                           | 3.453.000                                    |         |
| 44  | Tiểu học Bình Triệu        | 1015823                 | 29.061.336                       | 19.342.300                          | 11.006.300                                    | 8.336.000                              | 1.071.036          | 8.648.000                              | 29.061.336                       | 20.288.336               | 1.071.036 | 10.881.300 | 8.336.000                          | 125.000                                            | 8.211.000                   | -                                                           | 8.648.000                                    |         |
| 45  | Tiểu học Hiệp Bình Chánh   | 1070201                 | 12.769.932                       | 9.577.512                           | 5.576.512                                     | 4.001.000                              | 552.420            | 2.640.000                              | 12.769.932                       | 10.056.932               | 552.420   | 5.503.512  | 4.001.000                          | 73.000                                             | 3.928.000                   | -                                                           | 2.640.000                                    |         |
| 46  | Tiểu học Đặng Thị Rành     | 1046779                 | 17.073.253                       | 13.407.975                          | 7.727.975                                     | 5.680.000                              | 588.278            | 3.077.000                              | 17.073.253                       | 13.902.253               | 588.278   | 7.633.975  | 5.680.000                          | 94.000                                             | 5.586.000                   | -                                                           | 3.077.000                                    |         |
| 47  | Tiểu học Đào Sơn Tây       | 1104751                 | 22.624.468                       | 17.377.180                          | 10.017.180                                    | 7.360.000                              | 864.288            | 4.383.000                              | 22.624.468                       | 18.091.468               | 864.288   | 9.867.180  | 7.360.000                          | 150.000                                            | 7.210.000                   | -                                                           | 4.383.000                                    |         |
| 48  | Tiểu học Nguyễn Trung Trực | 1048092                 | 18.064.797                       | 13.793.656                          | 8.086.656                                     | 5.707.000                              | 821.141            | 3.450.000                              | 18.064.797                       | 14.526.797               | 821.141   | 7.998.656  | 5.707.000                          | 88.000                                             | 5.619.000                   | -                                                           | 3.450.000                                    |         |
| 49  | Tiểu học Bình Quới         | 1073843                 | 10.646.617                       | 7.418.168                           | 4.528.168                                     | 2.890.000                              | 488.449            | 2.740.000                              | 10.646.617                       | 7.843.617                | 488.449   | 4.465.168  | 2.890.000                          | 63.000                                             | 2.827.000                   | -                                                           | 2.740.000                                    |         |
| 50  | Tiểu học Đặng Văn Báu      | 1043363                 | 19.683.929                       | 12.046.171                          | 7.135.171                                     | 4.911.000                              | 384.758            | 7.253.000                              | 19.683.929                       | 12.341.929               | 384.758   | 7.046.171  | 4.911.000                          | 89.000                                             | 4.822.000                   | -                                                           | 7.253.000                                    |         |
| 51  | Tiểu học Linh Đông         | 1074082                 | 8.805.499                        | 5.053.739                           | 3.213.739                                     | 1.840.000                              | 470.760            | 3.281.000                              | 8.805.499                        | 5.477.499                | 470.760   | 3.166.739  | 1.840.000                          | 47.000                                             | 1.793.000                   | -                                                           | 3.281.000                                    |         |
| 52  | Tiểu học Linh Tây          | 1015830                 | 11.028.939                       | 7.797.992                           | 4.755.992                                     | 3.042.000                              | 531.947            | 2.699.000                              | 11.028.939                       | 8.270.939                | 531.947   | 4.696.992  | 3.042.000                          | 59.000                                             | 2.983.000                   | -                                                           | 2.699.000                                    |         |
| 53  | Tiểu học Hoàng Diệu        | 1042124                 | 28.720.078                       | 16.492.817                          | 9.466.817                                     | 7.026.000                              | 748.261            | 11.479.000                             | 28.720.078                       | 17.135.078               | 748.261   | 9.360.817  | 7.026.000                          | 106.000                                            | 6.920.000                   | -                                                           | 11.479.000                                   |         |
| 54  | Tiểu học Nguyễn Văn Lịch   | 1095918                 | 13.138.735                       | 8.454.254                           | 5.074.254                                     | 3.380.000                              | 432.481            | 4.252.000                              | 13.138.735                       | 8.813.735                | 432.481   | 5.001.254  | 3.380.000                          | 73.000                                             | 3.307.000                   | -                                                           | 4.252.000                                    |         |
| 55  | Tiểu học Nguyễn Văn Triết  | 1046780                 | 23.905.597                       | 16.702.687                          | 9.727.687                                     | 6.975.000                              | 327.910            | 6.875.000                              | 23.905.597                       | 16.924.597               | 327.910   | 9.621.687  | 6.975.000                          | 106.000                                            | 6.869.000                   | -                                                           | 6.875.000                                    |         |
| 56  | Tiểu học Đỗ Tấn Phong      | 1113463                 | 15.555.242                       | 10.539.556                          | 6.128.556                                     | 4.411.000                              | 561.686            | 4.454.000                              | 15.555.242                       | 11.022.242               | 561.686   | 6.049.556  | 4.411.000                          | 79.000                                             | 4.332.000                   | -                                                           | 4.454.000                                    |         |
| 57  | Tiểu học Tam Bình          | 1013391                 | 20.780.260                       | 15.890.587                          | 9.138.587                                     | 6.752.000                              | 544.673            | 4.345.000                              | 20.780.260                       | 16.332.260               | 544.673   | 9.035.587  | 6.752.000                          | 103.000                                            | 6.649.000                   | -                                                           | 4.345.000                                    |         |
| 58  | Tiểu học Nguyễn Văn Banh   | 1048308                 | 17.731.370                       | 11.843.011                          | 7.077.011                                     | 4.766.000                              | 579.359            | 5.309.000                              | 17.731.370                       | 12.348.370               | 579.359   | 7.003.011  | 4.766.000                          | 74.000                                             | 4.692.000                   | -                                                           | 5.309.000                                    |         |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7D

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ

KHỐI GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 072

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                    | Mã quan hệ<br>ngân sách | Tổng KP không<br>tự chủ | Kinh phí không tự chủ  |           |           |         |           |                                 |                           | Trợ cấp thôi<br>việc | Ghi chú |
|-----|---------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-----------|-----------|---------|-----------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|---------|
|     |                           |                         |                         | Hòa nhập<br>Khuyết tật | Hiện tэт  | Sửa chữa  | PCCC    | MSTX      | Miễn giảm<br>học phí, 2<br>buổi | Khám sức<br>khoẻ học sinh |                      |         |
| A   | 1                         | 2                       | 3=4+...+10              | 4                      | 5         | 6         | 7       | 8         | 9                               | 10                        | 11                   | 12      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>          |                         | 30.408.646              | 9.667.833              | 5.632.200 | 5.713.762 | 580.000 | 5.260.110 | 1.074.561                       | 2.239.375                 | 240.805              |         |
| 1   | Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi  | 1042460                 | 407.000                 | 120.360                | 124.200   | 0         | 10.000  | 92.500    | 17.190                          | 42.750                    | 0                    |         |
| 2   | Tiểu học Nguyễn Hiền      | 1118116                 | 572.787                 | 163.677                | 115.200   | 170.000   | 10.000  | 60.000    | 13.860                          | 40.050                    | 0                    |         |
| 3   | Tiểu học Giồng Ông Tố     | 1042459                 | 574.662                 | 89.952                 | 145.800   | 97.000    | 10.000  | 55.500    | 19.710                          | 56.700                    | 100.000              |         |
| 4   | Tiểu học An Bình          | 1124086                 | 398.651                 | 21.751                 | 73.800    | 170.000   | 10.000  | 100.000   | 0                               | 23.100                    | 0                    |         |
| 5   | Tiểu học An Khánh         | 1068653                 | 479.821                 | 223.066                | 102.600   | 95.000    | 10.000  | 0         | 13.230                          | 35.925                    | 0                    |         |
| 6   | Tiểu học Mỹ Thủy          | 1047479                 | 457.517                 | 91.933                 | 90.000    | 97.679    | 10.000  | 120.000   | 21.330                          | 26.575                    | 0                    |         |
| 7   | Tiểu học Thạnh Mỹ Lợi     | 1042342                 | 650.083                 | 115.333                | 88.200    | 211.860   | 10.000  | 123.000   | 66.915                          | 34.775                    | 0                    |         |
| 8   | Tiểu học Bình Trưng Đông  | 1127160                 | 444.730                 | 158.410                | 93.600    | 95.000    | 10.000  | 36.000    | 12.195                          | 39.525                    | 0                    |         |
| 9   | Tiểu học An Phú           | 1042461                 | 400.554                 | 81.089                 | 72.000    | 97.550    | 10.000  | 92.500    | 25.740                          | 21.675                    | 0                    |         |
| 10  | Tiểu học Lương Thế Vinh 1 | 1120464                 | 643.663                 | 207.433                | 97.200    | 170.000   | 10.000  | 92.500    | 31.680                          | 34.850                    | 0                    |         |
| 11  | Tiểu học Huỳnh Văn Ngời   | 1068651                 | 416.734                 | 126.259                | 72.000    | 95.500    | 10.000  | 92.500    | 0                               | 20.475                    | 0                    |         |
| 12  | Tiểu học Nguyễn Thị Tư    | 1131355                 | 191.298                 | 30.073                 | 19.800    | 52.000    | 10.000  | 74.250    | 0                               | 5.175                     | 0                    |         |
| 13  | Tiểu học Trường Thạnh     | 1062104                 | 545.091                 | 138.786                | 111.600   | 97.000    | 10.000  | 62.500    | 67.230                          | 57.975                    | 0                    |         |
| 14  | Tiểu học Nguyễn Văn Tây   | 1120617                 | 420.140                 | 53.115                 | 153.000   | 0         | 10.000  | 90.000    | 39.150                          | 74.875                    | 0                    |         |
| 15  | Tiểu học Xuân Hiệp        | 1049656                 | 539.633                 | 244.858                | 118.800   | 0         | 10.000  | 87.500    | 26.100                          | 52.375                    | 0                    |         |
| 16  | Tiểu học Nguyễn Văn Nờ    | 1121992                 | 764.063                 | 382.263                | 115.200   | 98.000    | 10.000  | 69.000    | 42.075                          | 47.525                    | 0                    |         |
| 17  | Tiểu học Thái Văn Lung    | 1013141                 | 250.925                 | 9.785                  | 75.600    | 0         | 10.000  | 87.500    | 32.265                          | 35.775                    | 0                    |         |
| 18  | Tiểu học Linh Chiểu       | 1129081                 | 503.747                 | 61.942                 | 64.800    | 170.000   | 10.000  | 174.000   | 1.980                           | 21.025                    | 0                    |         |
| 19  | Tiểu học Trương Văn Hải   | 1086056                 | 341.058                 | 23.328                 | 90.000    | 60.000    | 10.000  | 92.500    | 26.055                          | 39.175                    | 0                    |         |
| 20  | Tiểu học Hiệp Bình Phước  | 1043362                 | 270.997                 | 83.032                 | 50.400    | 0         | 10.000  | 87.500    | 14.715                          | 25.350                    | 0                    |         |
| 21  | Tiểu học Đinh Tiên Hoàng  | 1044273                 | 389.329                 | 192.999                | 129.600   | 0         | 10.000  | 0         | 5.355                           | 51.375                    | 0                    |         |
| 22  | Tiểu học Hiệp Phú         | 1064443                 | 383.424                 | 55.130                 | 118.800   | 49.134    | 10.000  | 97.050    | 7.560                           | 45.750                    | 0                    |         |
| 23  | Tiểu học Long Bình        | 1044275                 | 428.591                 | 56.861                 | 93.600    | 97.000    | 10.000  | 117.000   | 6.930                           | 47.200                    | 0                    |         |
| 24  | Tiểu học Long Phước       | 1008805                 | 376.390                 | 33.040                 | 81.000    | 180.000   | 10.000  | 25.000    | 20.475                          | 26.875                    | 0                    |         |
| 25  | Tiểu học Long Thạnh Mỹ    | 1043588                 | 488.736                 | 16.819                 | 75.600    | 276.392   | 10.000  | 60.000    | 20.250                          | 29.675                    | 0                    |         |



| STT | Đơn vị                     | Mã quan hệ<br>ngân sách | Tổng KP không<br>tự chủ | Kinh phí không tự chủ  |          |          |        |         |                                 |                           | Trợ cấp thôi<br>việc | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|----------|----------|--------|---------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|---------|
|     |                            |                         |                         | Hòa nhập<br>Khuyết tật | Tiền tết | Sửa chữa | PCCC   | MSTX    | Miễn giảm<br>học phí, 2<br>buổi | Khám sức<br>khoẻ học sinh |                      |         |
| A   | I                          | 2                       | 3=4+...+10              | 4                      | 5        | 6        | 7      | 8       | 9                               | 10                        | 11                   | 12      |
| 26  | Tiểu học Nguyễn Minh Quang | 1043585                 | 410.842                 | 154.302                | 104.400  | 0        | 10.000 | 98.000  | 8.190                           | 35.950                    | 0                    |         |
| 27  | Tiểu học Phong Phú         | 1042464                 | 692.580                 | 95.756                 | 93.600   | 190.969  | 10.000 | 120.500 | 9.450                           | 31.500                    | 140.805              |         |
| 28  | Tiểu học Phước Bình        | 1064629                 | 952.591                 | 324.948                | 138.600  | 402.368  | 10.000 | 0       | 20.475                          | 56.200                    | 0                    |         |
| 29  | Tiểu học Võ Văn Hát        | 1044274                 | 944.563                 | 298.621                | 109.800  | 385.817  | 10.000 | 92.500  | 12.600                          | 35.225                    | 0                    |         |
| 30  | Tiểu học Phước Thạnh       | 1044272                 | 573.715                 | 101.947                | 95.400   | 198.712  | 10.000 | 90.000  | 37.806                          | 39.850                    | 0                    |         |
| 31  | Tiểu học Phú Hữu           | 1043586                 | 390.254                 | 150.719                | 70.200   | 97.000   | 10.000 | 0       | 35.910                          | 26.425                    | 0                    |         |
| 32  | Tiểu học Tân Phú           | 1037805                 | 686.373                 | 302.312                | 129.600  | 93.126   | 10.000 | 87.750  | 9.135                           | 54.450                    | 0                    |         |
| 33  | Tiểu học Tạ Uyên           | 1035592                 | 375.082                 | 128.632                | 88.200   | 0        | 10.000 | 108.500 | 12.600                          | 27.150                    | 0                    |         |
| 34  | Tiểu học Trương Văn Thành  | 1042462                 | 575.226                 | 287.186                | 124.200  | 0        | 10.000 | 92.500  | 11.340                          | 50.000                    | 0                    |         |
| 35  | Tiểu học Bùi Văn Mới       | 1105111                 | 407.200                 | 56.794                 | 82.800   | 222.531  | 10.000 | 0       | 6.300                           | 28.775                    | 0                    |         |
| 36  | Tiểu học Lê Văn Việt       | 1114385                 | 347.919                 | 61.089                 | 95.400   | 145.000  | 10.000 | 0       | 3.780                           | 32.650                    | 0                    |         |
| 37  | Tiểu học Nguyễn Văn Bá     | 1120653                 | 380.709                 | 149.352                | 82.800   | 97.487   | 10.000 | 0       | 8.820                           | 32.250                    | 0                    |         |
| 38  | Tiểu học Trần Thị Bưởi     | 1128956                 | 515.850                 | 166.430                | 86.400   | 95.000   | 10.000 | 120.000 | 2.520                           | 35.500                    | 0                    |         |
| 39  | Tiểu học Phạm Văn Chính    | 1128957                 | 452.838                 | 137.236                | 82.800   | 96.042   | 10.000 | 60.000  | 39.510                          | 27.250                    | 0                    |         |
| 40  | Tiểu học Trần Văn Vân      | 1043365                 | 414.561                 | 91.286                 | 113.400  | 0        | 10.000 | 150.000 | 0                               | 49.875                    | 0                    |         |
| 41  | Tiểu học Bình Chiểu        | 1015825                 | 613.144                 | 288.194                | 127.800  | 0        | 10.000 | 102.000 | 23.625                          | 61.525                    | 0                    |         |
| 42  | Tiểu học Lương Thế Vinh    | 1049657                 | 941.148                 | 438.373                | 140.400  | 77.000   | 10.000 | 189.200 | 23.625                          | 62.550                    | 0                    |         |
| 43  | Tiểu học Từ Đức            | 1015824                 | 426.980                 | 182.725                | 86.400   | 0        | 10.000 | 100.000 | 17.955                          | 29.900                    | 0                    |         |
| 44  | Tiểu học Bình Triệu        | 1015823                 | 1.071.036               | 530.006                | 142.200  | 130.000  | 10.000 | 163.000 | 32.130                          | 63.700                    | 0                    |         |
| 45  | Tiểu học Hiệp Bình Chánh   | 1070201                 | 552.420                 | 186.820                | 73.800   | 150.000  | 10.000 | 100.000 | 0                               | 31.800                    | 0                    |         |
| 46  | Tiểu học Đặng Thị Rành     | 1046779                 | 588.278                 | 164.788                | 100.800  | 97.000   | 10.000 | 156.000 | 17.640                          | 42.050                    | 0                    |         |
| 47  | Tiểu học Đào Sơn Tây       | 1104751                 | 864.288                 | 250.263                | 151.200  | 135.000  | 10.000 | 243.500 | 0                               | 74.325                    | 0                    |         |
| 48  | Tiểu học Nguyễn Trung Trực | 1048092                 | 821.141                 | 230.641                | 99.000   | 281.595  | 10.000 | 122.000 | 43.155                          | 34.750                    | 0                    |         |
| 49  | Tiểu học Bình Quới         | 1073843                 | 488.449                 | 202.164                | 57.600   | 95.000   | 10.000 | 85.000  | 15.435                          | 23.250                    | 0                    |         |
| 50  | Tiểu học Đặng Văn Bất      | 1043363                 | 384.758                 | 114.808                | 99.000   | 0        | 10.000 | 107.000 | 17.325                          | 36.625                    | 0                    |         |
| 51  | Tiểu học Linh Đông         | 1074082                 | 470.760                 | 115.045                | 43.200   | 165.000  | 10.000 | 112.500 | 9.765                           | 15.250                    | 0                    |         |
| 52  | Tiểu học Linh Tây          | 1015830                 | 531.947                 | 134.702                | 59.400   | 110.000  | 10.000 | 172.500 | 19.845                          | 25.500                    | 0                    |         |
| 53  | Tiểu học Hoàng Diệu        | 1042124                 | 748.261                 | 477.751                | 115.200  | 0        | 10.000 | 95.000  | 7.560                           | 42.750                    | 0                    |         |
| 54  | Tiểu học Nguyễn Văn Lịch   | 1095918                 | 432.481                 | 209.511                | 70.200   | 0        | 10.000 | 97.000  | 18.270                          | 27.500                    | 0                    |         |
| 55  | Tiểu học Nguyễn Văn Triết  | 1046780                 | 327.910                 | 80.045                 | 113.400  | 0        | 10.000 | 67.860  | 8.505                           | 48.100                    | 0                    |         |
| 56  | Tiểu học Đỗ Tấn Phong      | 1113463                 | 561.686                 | 254.666                | 82.800   | 70.000   | 10.000 | 86.000  | 24.570                          | 33.650                    | 0                    |         |
| 57  | Tiểu học Tam Bình          | 1013391                 | 544.673                 | 268.543                | 117.000  | 0        | 10.000 | 72.500  | 24.255                          | 52.375                    | 0                    |         |
| 58  | Tiểu học Nguyễn Văn Banh   | 1048308                 | 579.359                 | 250.884                | 82.800   | 0        | 10.000 | 181.000 | 20.475                          | 34.200                    | 0                    |         |

**Lưu ý:** các nội dung kinh phí không tự chủ gồm các nội dung phát sinh trong năm và các nội dung chưa thực hiện kịp của năm trước.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023  
KHỐI GIÁO DỤC THCS - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 073

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị                | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                         |                                  |                 |                        | Nguồn Kinh phí thực hiện |                |                              |             |             |           |                       |            |             |    | DỰ TOÁN NGUỒN THU HỌC PHÍ VÀ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP KHÁC | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------------|----------------|------------------------------|-------------|-------------|-----------|-----------------------|------------|-------------|----|-------------------------------------------------------|---------|
|     |                       |                      |                               | KP tự chủ                           |                                         |                                  | KP không tự chủ | Nguồn KP thành phố cấp |                          |                |                              |             |             |           | Nguồn CCTL của đơn vị |            |             |    |                                                       |         |
|     |                       |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương và hoạt động thường xuyên | Tăng thu nhập theo Nghị quyết 03 |                 | Tổng cộng              | Nguồn 12                 | Nguồn 13       | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |             |             |           |                       |            |             |    |                                                       |         |
|     |                       |                      |                               |                                     |                                         |                                  |                 |                        |                          |                |                              |             |             |           |                       |            |             |    |                                                       |         |
| A   | 1                     | 2                    | 3=4+7+8                       | 4=5+6                               | 5                                       | 6                                | 7               | 8                      | 9= 10+14+16+17           | 10=11+12+13+14 | 11=7                         | 12=5-14     | 13=6-16     | 14        | 15=13-14              | 16         | 17          | 18 |                                                       |         |
|     | TỔNG CỘNG             |                      | 973.566.053                   | 550.669.820                         | 304.493.820                             | 246.176.000                      | 136.720.233     | 286.176.000            | 973.566.053              | 599.982.053    | 136.720.233                  | 300.701.820 | 158.768.000 | 3.792.000 | 154.976.000           | 87.408.000 | 286.176.000 |    |                                                       |         |
| 1   | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | 1039564              | 26.016.116                    | 14.497.294                          | 7.981.294                               | 6.516.000                        | 3.736.822       | 7.782.000              | 26.016.116               | 16.252.116     | 3.736.822                    | 7.881.294   | 4.534.000   | 100.000   | 4.434.000             | 1.982.000  | 7.782.000   |    |                                                       |         |
| 2   | THCS Giồng Ông Tố     | 1068654              | 24.760.780                    | 15.420.202                          | 8.403.202                               | 7.017.000                        | 2.910.578       | 6.430.000              | 24.760.780               | 16.569.780     | 2.910.578                    | 8.302.202   | 5.256.000   | 101.000   | 5.155.000             | 1.761.000  | 6.430.000   |    |                                                       |         |
| 3   | THCS Thanh Mỹ Lợi     | 1039547              | 18.841.850                    | 11.305.320                          | 6.317.320                               | 4.988.000                        | 2.749.530       | 4.787.000              | 18.841.850               | 12.800.850     | 2.749.530                    | 6.239.320   | 3.734.000   | 78.000    | 3.656.000             | 1.254.000  | 4.787.000   |    |                                                       |         |
| 4   | THCS An Phú           | 1091857              | 25.817.819                    | 15.734.505                          | 8.876.505                               | 6.858.000                        | 3.010.314       | 7.073.000              | 25.817.819               | 17.083.819     | 3.010.314                    | 8.760.505   | 5.197.000   | 116.000   | 5.081.000             | 1.661.000  | 7.073.000   |    |                                                       |         |
| 5   | THCS Lương Định Của   | 1086066              | 33.493.144                    | 17.415.570                          | 9.696.570                               | 7.719.000                        | 4.256.574       | 11.821.000             | 33.493.144               | 18.878.144     | 4.256.574                    | 9.567.570   | 4.925.000   | 129.000   | 4.796.000             | 2.794.000  | 11.821.000  |    |                                                       |         |
| 6   | THCS Bình An          | 1085851              | 18.681.056                    | 11.013.104                          | 6.097.104                               | 4.916.000                        | 2.488.952       | 5.179.000              | 18.681.056               | 12.214.056     | 2.488.952                    | 6.018.104   | 3.628.000   | 79.000    | 3.549.000             | 1.288.000  | 5.179.000   |    |                                                       |         |
| 7   | THCS Nguyễn Thi Dinh  | 1099838              | 17.221.425                    | 10.832.305                          | 6.012.305                               | 4.820.000                        | 2.133.120       | 4.256.000              | 17.221.425               | 11.816.425     | 2.133.120                    | 5.927.305   | 3.671.000   | 85.000    | 3.586.000             | 1.149.000  | 4.256.000   |    |                                                       |         |
| 8   | THCS Trần Quốc Toàn 1 | 1124085              | 33.176.234                    | 11.528.879                          | 6.433.879                               | 5.095.000                        | 2.721.355       | 18.926.000             | 33.176.234               | 9.597.234      | 2.721.355                    | 6.324.879   | 442.000     | 109.000   | 333.000               | 4.653.000  | 18.926.000  |    |                                                       |         |
| 9   | THCS Cát Lái          | 1125642              | 13.840.601                    | 7.782.954                           | 4.905.954                               | 2.877.000                        | 1.747.647       | 4.310.000              | 13.840.601               | 8.523.601      | 1.747.647                    | 4.814.954   | 1.870.000   | 91.000    | 1.779.000             | 1.007.000  | 4.310.000   |    |                                                       |         |
| 10  | THCS Ngô Chí Quốc     | 1073842              | 38.201.181                    | 21.738.643                          | 11.995.643                              | 9.743.000                        | 6.275.538       | 10.187.000             | 38.201.181               | 23.980.181     | 6.275.538                    | 11.857.643  | 5.709.000   | 138.000   | 5.571.000             | 4.034.000  | 10.187.000  |    |                                                       |         |
| 11  | THCS Dương Văn Thi    | 1129080              | 24.891.529                    | 12.656.924                          | 7.352.924                               | 5.304.000                        | 4.344.605       | 7.890.000              | 24.891.529               | 13.531.529     | 4.344.605                    | 7.262.924   | 1.834.000   | 90.000    | 1.744.000             | 3.470.000  | 7.890.000   |    |                                                       |         |
| 12  | THCS Hoa Lư           | 1044268              | 39.169.349                    | 22.037.644                          | 11.923.644                              | 10.114.000                       | 4.528.705       | 12.603.000             | 39.169.349               | 23.729.349     | 4.528.705                    | 11.787.644  | 7.277.000   | 136.000   | 7.141.000             | 2.837.000  | 12.603.000  |    |                                                       |         |
| 13  | THCS Hưng Bình        | 1043132              | 25.724.320                    | 14.697.419                          | 8.129.419                               | 6.568.000                        | 3.671.901       | 7.355.000              | 25.724.320               | 16.041.320     | 3.671.901                    | 8.031.419   | 4.240.000   | 98.000    | 4.142.000             | 2.328.000  | 7.355.000   |    |                                                       |         |
| 14  | THCS Long Bình        | 1035593              | 20.026.788                    | 12.127.427                          | 6.763.427                               | 5.364.000                        | 2.887.361       | 5.012.000              | 20.026.788               | 13.371.788     | 2.887.361                    | 6.673.427   | 3.721.000   | 90.000    | 3.631.000             | 1.643.000  | 5.012.000   |    |                                                       |         |
| 15  | THCS Long Trường      | 1044271              | 16.752.712                    | 9.145.766                           | 5.078.766                               | 4.067.000                        | 2.669.946       | 4.937.000              | 16.752.712               | 10.300.712     | 2.669.946                    | 5.013.766   | 2.552.000   | 65.000    | 2.487.000             | 1.515.000  | 4.937.000   |    |                                                       |         |
| 16  | THCS Long Phước       | 1044581              | 12.733.735                    | 8.111.169                           | 4.724.169                               | 3.387.000                        | 1.769.566       | 2.853.000              | 12.733.735               | 8.836.735      | 1.769.566                    | 4.657.169   | 2.343.000   | 67.000    | 2.276.000             | 1.044.000  | 2.853.000   |    |                                                       |         |
| 17  | THCS Phước Bình       | 1044269              | 38.745.677                    | 20.846.827                          | 11.515.827                              | 9.331.000                        | 5.943.850       | 11.955.000             | 38.745.677               | 23.389.677     | 5.943.850                    | 11.369.827  | 5.930.000   | 146.000   | 5.784.000             | 3.401.000  | 11.955.000  |    |                                                       |         |
| 18  | THCS Đặng Tấn Tài     | 1044267              | 30.438.440                    | 16.963.649                          | 9.208.649                               | 7.755.000                        | 4.270.791       | 9.204.000              | 30.438.440               | 18.816.440     | 4.270.791                    | 9.101.649   | 5.337.000   | 107.000   | 5.230.000             | 2.418.000  | 9.204.000   |    |                                                       |         |
| 19  | THCS Tân Phú          | 1035859              | 30.266.849                    | 16.715.913                          | 9.334.913                               | 7.381.000                        | 4.516.936       | 9.034.000              | 30.266.849               | 18.534.849     | 4.516.936                    | 9.217.913   | 4.683.000   | 117.000   | 4.566.000             | 2.698.000  | 9.034.000   |    |                                                       |         |
| 20  | THCS Phú Hữu          | 1037809              | 11.247.498                    | 7.295.019                           | 4.136.019                               | 3.159.000                        | 1.490.479       | 2.462.000              | 11.247.498               | 7.904.498      | 1.490.479                    | 4.072.019   | 2.278.000   | 64.000    | 2.214.000             | 881.000    | 2.462.000   |    |                                                       |         |
| 21  | THCS Trần Quốc Toàn   | 1044270              | 37.814.157                    | 21.832.929                          | 11.795.929                              | 10.037.000                       | 4.687.228       | 11.294.000             | 37.814.157               | 23.671.157     | 4.687.228                    | 11.664.929  | 7.188.000   | 131.000   | 7.057.000             | 2.849.000  | 11.294.000  |    |                                                       |         |
| 22  | THCS Trường Thành     | 1069701              | 18.479.247                    | 9.617.489                           | 5.615.489                               | 4.002.000                        | 3.098.758       | 5.763.000              | 18.479.247               | 10.885.247     | 3.098.758                    | 5.523.489   | 2.171.000   | 92.000    | 2.079.000             | 1.831.000  | 5.763.000   |    |                                                       |         |
| 23  | THCS Tăng Nhơn Phú B  | 1086036              | 28.742.971                    | 17.591.938                          | 9.471.938                               | 8.120.000                        | 3.777.033       | 7.374.000              | 28.742.971               | 19.012.971     | 3.777.033                    | 9.351.938   | 5.764.000   | 120.000   | 5.644.000             | 2.356.000  | 7.374.000   |    |                                                       |         |
| 24  | THCS Hiệp Phú         | 1128928              | 24.061.813                    | 12.056.261                          | 7.301.261                               | 4.755.000                        | 3.395.552       | 8.610.000              | 24.061.813               | 12.616.813     | 3.395.552                    | 7.206.261   | 1.920.000   | 95.000    | 1.825.000             | 2.835.000  | 8.610.000   |    |                                                       |         |
| 25  | THCS Bình Chiểu       | 1069454              | 37.497.432                    | 21.183.635                          | 11.493.635                              | 9.690.000                        | 5.724.797       | 10.589.000             | 37.497.432               | 23.403.432     | 5.724.797                    | 11.372.635  | 6.185.000   | 121.000   | 6.064.000             | 3.505.000  | 10.589.000  |    |                                                       |         |
| 26  | THCS Bình Thọ         | 1070195              | 26.419.204                    | 15.592.580                          | 8.526.580                               | 7.066.000                        | 2.925.624       | 7.901.000              | 26.419.204               | 16.575.204     | 2.925.624                    | 8.439.580   | 5.123.000   | 87.000    | 5.036.000             | 1.943.000  | 7.901.000   |    |                                                       |         |
| 27  | THCS Hiệp Bình        | 1042446              | 31.184.704                    | 18.294.723                          | 10.060.723                              | 8.234.000                        | 5.169.981       | 7.720.000              | 31.184.704               | 20.279.704     | 5.169.981                    | 9.937.723   | 5.049.000   | 123.000   | 4.926.000             | 3.185.000  | 7.720.000   |    |                                                       |         |
| 28  | THCS Lê Quý Đôn       | 1046781              | 39.508.794                    | 22.918.247                          | 12.373.247                              | 10.545.000                       | 5.914.547       | 10.676.000             | 39.508.794               | 24.922.794     | 5.914.547                    | 12.242.247  | 6.635.000   | 131.000   | 6.504.000             | 3.910.000  | 10.676.000  |    |                                                       |         |
| 29  | THCS Lê Văn Việt      | 1098314              | 9.944.052                     | 6.880.842                           | 3.860.842                               | 3.020.000                        | 1.093.210       | 1.970.000              | 9.944.052                | 7.372.052      | 1.093.210                    | 3.808.842   | 2.418.000   | 52.000    | 2.366.000             | 602.000    | 1.970.000   |    |                                                       |         |
| 30  | THCS Linh Đông        | 1042451              | 25.490.124                    | 15.523.181                          | 8.610.181                               | 6.913.000                        | 3.753.943       | 6.213.000              | 25.490.124               | 17.047.124     | 3.753.943                    | 8.512.181   | 4.683.000   | 98.000    | 4.585.000             | 2.230.000  | 6.213.000   |    |                                                       |         |
| 31  | THCS Linh Trung       | 1048427              | 32.129.179                    | 17.869.374                          | 9.551.374                               | 8.318.000                        | 4.354.805       | 9.905.000              | 32.129.179               | 19.326.179     | 4.354.805                    | 9.452.374   | 5.420.000   | 99.000    | 5.321.000             | 2.898.000  | 9.905.000   |    |                                                       |         |



| STT | Đơn vị              | Mã quan hệ<br>ngân sách | Tổng dự toán<br>chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                               |                                        |                 | DỰ TOÁN CHI<br>HỌC PHÍ VÀ<br>NGUỒN SỰ<br>NGHIỆP KHÁC | Tổng dự toán<br>thu thường<br>xuyên | Nguồn Kinh phí thực hiện |           |           |                                    |                                                    |                          | DỰ TOÁN<br>NGUỒN<br>THU HỌC<br>PHÍ VÀ<br>NGUỒN<br>THU SỰ<br>NGHIỆP<br>KHÁC | Ghi<br>chú |                                                                |
|-----|---------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|
|     |                     |                         |                                  | KP tự chủ                           |                                               |                                        | KP không tự chủ |                                                      |                                     | Nguồn KP thành phố cấp   |           |           |                                    |                                                    | Nguồn CCTL<br>của đơn vị |                                                                            |            |                                                                |
|     |                     |                         |                                  | Tổng KP tự chủ                      | Dự toán lương<br>và hoạt động<br>thường xuyên | Tăng thu nhập<br>theo Nghị quyết<br>03 |                 |                                                      |                                     | Tổng cộng                | Nguồn 12  | Nguồn 13  | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp       |                                                    |                          |                                                                            |            |                                                                |
|     |                     |                         |                                  |                                     |                                               |                                        |                 |                                                      |                                     |                          |           |           | Nguồn 14 -<br>nguồn CCTL<br>TP cấp | Nguồn 14 -<br>10% tiết kiệm<br>chi thường<br>xuyên |                          |                                                                            |            | Trong đó:<br>nguồn CCTL<br>Sau khi cân<br>trừ tiết kiệm<br>10% |
| A   | I                   | 2                       | 3=4+7+8                          | 4=5+6                               | 5                                             | 6                                      | 7               | 8                                                    | 9=10+14+16+17                       | 10=11+12+13+14           | 11=7      | 12=5-14   | 13=6-16                            | 14                                                 | 15=13-14                 | 16                                                                         | 17         | 18                                                             |
| 32  | THCS Nguyễn Văn Bá  | 1110107                 | 30.770.193                       | 17.099.836                          | 9.191.836                                     | 7.908.000                              | 4.803.357       | 8.867.000                                            | 30.770.193                          | 19.101.193               | 4.803.357 | 9.072.836 | 5.106.000                          | 119.000                                            | 4.987.000                | 2.802.000                                                                  | 8.867.000  |                                                                |
| 33  | THCS Tam Bình       | 1017610                 | 27.855.731                       | 16.900.007                          | 9.284.007                                     | 7.616.000                              | 4.268.724       | 6.687.000                                            | 27.855.731                          | 18.563.731               | 4.268.724 | 9.172.007 | 5.011.000                          | 112.000                                            | 4.899.000                | 2.605.000                                                                  | 6.687.000  |                                                                |
| 34  | THCS Thái Văn Lung  | 1046782                 | 32.745.287                       | 17.696.049                          | 9.625.049                                     | 8.071.000                              | 5.098.238       | 9.951.000                                            | 32.745.287                          | 19.164.287               | 5.098.238 | 9.505.049 | 4.441.000                          | 120.000                                            | 4.321.000                | 3.630.000                                                                  | 9.951.000  |                                                                |
| 35  | THCS Trương Văn Ngu | 1046783                 | 19.624.551                       | 12.405.885                          | 6.823.885                                     | 5.582.000                              | 2.694.666       | 4.524.000                                            | 19.624.551                          | 13.629.551               | 2.694.666 | 6.733.885 | 4.111.000                          | 90.000                                             | 4.021.000                | 1.471.000                                                                  | 4.524.000  |                                                                |
| 36  | THCS Xuân Trường    | 1048089                 | 22.348.381                       | 13.872.917                          | 7.617.917                                     | 6.255.000                              | 3.413.464       | 5.062.000                                            | 22.348.381                          | 15.177.381               | 3.413.464 | 7.525.917 | 4.146.000                          | 92.000                                             | 4.054.000                | 2.109.000                                                                  | 5.062.000  |                                                                |
| 37  | THCS Trường Thọ     | 1114875                 | 28.903.130                       | 15.467.394                          | 8.402.394                                     | 7.065.000                              | 4.421.736       | 9.014.000                                            | 28.903.130                          | 17.060.130               | 4.421.736 | 8.298.394 | 4.236.000                          | 104.000                                            | 4.132.000                | 2.829.000                                                                  | 9.014.000  |                                                                |

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 71

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023 - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ

KHỐI GIÁO DỤC THCS - CHƯƠNG 622 - KHOẢN 073

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: ngàn đồng

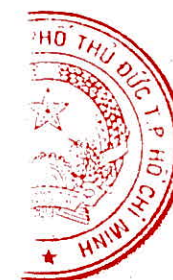
| STT | Đơn vị                | Mã quan hệ ngân sách | Tổng KP không tự chủ | Kinh phí không tự chủ |                  |                  |                |                  |                           |                    |                        |                   | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------|------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|---------|
|     |                       |                      |                      | Hòa nhập Khuyết tật   | Tiền tết         | Sửa chữa         | PCCC           | MSTX             | Miễn giảm học phí, 2 buổi | Cấp bù học phí     | Khám sức khỏe học sinh | Trợ cấp thôi việc |         |
| A   | 1                     | 2                    | 3=4+...+12           | 4                     | 5                | 6                | 7              | 8                | 9                         | 10                 | 11                     | 12                |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>      |                      | <b>136.720.233</b>   | <b>9.657.443</b>      | <b>4.365.000</b> | <b>3.531.402</b> | <b>370.000</b> | <b>3.015.644</b> | <b>2.137.660</b>          | <b>111.560.880</b> | <b>1.386.675</b>       | <b>695.529</b>    |         |
| 1   | THCS Nguyễn Văn Trỗi  | 1039564              | 3.736.822            | 197.612               | 109.800          | 160.000          | 10.000         | 180.000          | 42.840                    | 2.902.720          | 33.850                 | 100.000           |         |
| 2   | THCS Giồng Ông Tố     | 1068654              | 2.910.578            | 192.428               | 113.400          | 98.000           | 10.000         | 101.250          | 28.350                    | 2.340.000          | 27.150                 | 0                 |         |
| 3   | THCS Thạnh Mỹ Lợi     | 1039547              | 2.749.530            | 516.425               | 84.600           | 62.500           | 10.000         | 78.800           | 42.930                    | 1.783.600          | 20.675                 | 150.000           |         |
| 4   | THCS An Phú           | 1091857              | 3.010.314            | 225.534               | 111.600          | 99.200           | 10.000         | 120.000          | 36.540                    | 2.379.840          | 27.600                 | 0                 |         |
| 5   | THCS Lương Định Của   | 1086066              | 4.256.574            | 149.444               | 138.600          | 165.000          | 10.000         | 117.000          | 25.740                    | 3.608.640          | 42.150                 | 0                 |         |
| 6   | THCS Bình An          | 1085851              | 2.488.952            | 268.232               | 82.800           | 100.000          | 10.000         | 71.000           | 37.800                    | 1.897.120          | 22.000                 | 0                 |         |
| 7   | THCS Nguyễn Thị Định  | 1099838              | 2.133.120            | 160.000               | 84.600           | 70.000           | 10.000         | 74.000           | 22.680                    | 1.593.440          | 18.400                 | 100.000           |         |
| 8   | THCS Trần Quốc Toản 1 | 1124085              | 2.721.355            | 66.000                | 117.000          | 0                | 10.000         | 0                | 0                         | 2.499.280          | 29.075                 | 0                 |         |
| 9   | THCS Cát Lái          | 1125642              | 1.747.647            | 27.747                | 68.400           | 49.000           | 10.000         | 68.000           | 21.060                    | 1.486.240          | 17.200                 | 0                 |         |
| 10  | THCS Ngô Chí Quốc     | 1073842              | 6.275.538            | 275.958               | 171.000          | 98.500           | 10.000         | 85.000           | 54.180                    | 5.512.000          | 68.900                 | 0                 |         |
| 11  | THCS Dương Văn Thi    | 1129080              | 4.344.605            | 301.550               | 108.000          | 108.000          | 10.000         | 112.650          | 47.880                    | 3.562.000          | 44.525                 | 50.000            |         |
| 12  | THCS Hoa Lư           | 1044268              | 4.528.705            | 60.000                | 160.200          | 304.000          | 10.000         | 39.900           | 13.860                    | 3.876.000          | 48.450                 | 16.295            |         |
| 13  | THCS Hưng Bình        | 1043132              | 3.671.901            | 196.641               | 115.200          | 0                | 10.000         | 90.000           | 39.060                    | 3.180.000          | 41.000                 | 0                 |         |
| 14  | THCS Long Bình        | 1035593              | 2.887.361            | 91.511                | 100.800          | 217.966          | 10.000         | 132.034          | 63.000                    | 2.244.000          | 28.050                 | 0                 |         |
| 15  | THCS Long Trường      | 1044271              | 2.669.946            | 105.746               | 73.800           | 99.000           | 10.000         | 76.250           | 207.900                   | 2.070.000          | 27.250                 | 0                 |         |



| STT | Đơn vị               | Mã quan hệ ngân sách | Tổng KP không tự chủ | Kinh phí không tự chủ |          |          |        |         |                           |                |                        |                   | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------|--------|---------|---------------------------|----------------|------------------------|-------------------|---------|
|     |                      |                      |                      | Hòa nhập Khuyết tật   | Tiền tết | Sửa chữa | PCCC   | MSTX    | Miễn giảm học phí, 2 buổi | Cấp bù học phí | Khám sức khỏe học sinh | Trợ cấp thôi việc |         |
| A   | I                    | 2                    | 3=4+...+12           | 4                     | 5        | 6        | 7      | 8       | 9                         | 10             | 11                     | 12                |         |
| 16  | THCS Long Phước      | 1044581              | 1.769.566            | 51.491                | 68.400   | 0        | 10.000 | 120.250 | 75.600                    | 1.426.000      | 17.825                 | 0                 |         |
| 17  | THCS Phước Bình      | 1044269              | 5.943.850            | 600.325               | 163.800  | 325.000  | 10.000 | 64.000  | 75.600                    | 4.646.000      | 59.125                 | 0                 |         |
| 18  | THCS Đặng Tấn Tài    | 1044267              | 4.270.791            | 429.714               | 129.600  | 239.952  | 10.000 | 113.500 | 70.000                    | 3.236.000      | 42.025                 | 0                 |         |
| 19  | THCS Tân Phú         | 1035859              | 4.516.936            | 323.561               | 135.000  | 0        | 10.000 | 139.600 | 56.700                    | 3.686.000      | 46.075                 | 120.000           |         |
| 20  | THCS Phú Hữu         | 1037809              | 1.490.479            | 82.114                | 61.200   | 62.315   | 10.000 | 0       | 55.800                    | 1.204.000      | 15.050                 | 0                 |         |
| 21  | THCS Trần Quốc Toàn  | 1044270              | 4.687.228            | 350.000               | 158.400  | 159.778  | 10.000 | 0       | 68.400                    | 3.892.000      | 48.650                 | 0                 |         |
| 22  | THCS Trường Thành    | 1069701              | 3.098.758            | 92.383                | 84.600   | 196.000  | 10.000 | 72.000  | 108.000                   | 2.502.000      | 33.775                 | 0                 |         |
| 23  | THCS Tăng Nhơn Phú B | 1086036              | 3.777.033            | 108.297               | 136.800  | 95.986   | 10.000 | 98.000  | 56.700                    | 3.230.000      | 41.250                 | 0                 |         |
| 24  | THCS Hiệp Phú        | 1128928              | 3.395.552            | 51.702                | 100.800  | 95.000   | 10.000 | 0       | 22.050                    | 3.076.000      | 40.000                 | 0                 |         |
| 25  | THCS Bình Chiểu      | 1069454              | 5.724.797            | 498.817               | 160.200  | 90.000   | 10.000 | 95.000  | 60.480                    | 4.664.000      | 58.300                 | 88.000            |         |
| 26  | THCS Bình Thọ        | 1070195              | 2.925.624            | 286.044               | 115.200  | 0        | 10.000 | 95.000  | 25.830                    | 2.364.000      | 29.550                 | 0                 |         |
| 27  | THCS Hiệp Bình       | 1042446              | 5.169.981            | 476.556               | 147.600  | 0        | 10.000 | 95.000  | 141.750                   | 4.246.000      | 53.075                 | 0                 |         |
| 28  | THCS Lê Quý Đôn      | 1046781              | 5.914.547            | 448.247               | 183.600  | 0        | 10.000 | 95.000  | 22.050                    | 5.092.000      | 63.650                 | 0                 |         |
| 29  | THCS Lê Văn Việt     | 1098314              | 1.093.210            | 99.895                | 55.800   | 100.000  | 10.000 | 59.950  | 8.190                     | 750.000        | 9.375                  | 0                 |         |
| 30  | THCS Linh Đông       | 1042451              | 3.753.943            | 411.118               | 113.400  | 0        | 10.000 | 80.000  | 103.950                   | 2.998.000      | 37.475                 | 0                 |         |
| 31  | THCS Linh Trung      | 1048427              | 4.354.805            | 503.555               | 142.200  | 0        | 10.000 | 67.100  | 31.500                    | 3.556.000      | 44.450                 | 0                 |         |
| 32  | THCS Nguyễn Văn Bá   | 1110107              | 4.803.357            | 437.947               | 147.600  | 190.000  | 10.000 | 66.360  | 75.600                    | 3.828.000      | 47.850                 | 0                 |         |
| 33  | THCS Tam Bình        | 1017610              | 4.268.724            | 395.149               | 133.200  | 0        | 10.000 | 73.000  | 63.000                    | 3.550.000      | 44.375                 | 0                 |         |
| 34  | THCS Thái Văn Lung   | 1046782              | 5.098.238            | 221.188               | 147.600  | 0        | 10.000 | 97.500  | 138.600                   | 4.428.000      | 55.350                 | 0                 |         |
| 35  | THCS Trương Văn Ngu  | 1046783              | 2.694.666            | 163.081               | 100.800  | 346.205  | 10.000 | 66.500  | 47.880                    | 1.936.000      | 24.200                 | 0                 |         |
| 36  | THCS Xuân Trường     | 1048089              | 3.413.464            | 422.889               | 111.600  | 0        | 10.000 | 72.000  | 69.300                    | 2.694.000      | 33.675                 | 0                 |         |

| STT | Đơn vị          | Mã quan hệ ngân sách | Tổng KP không tự chủ | Kinh phí không tự chủ |          |          |        |         |                           |                |                        |                   | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------|--------|---------|---------------------------|----------------|------------------------|-------------------|---------|
|     |                 |                      |                      | Hòa nhập Khuyết tật   | Tiền tết | Sửa chữa | PCCC   | MSTX    | Miễn giảm học phí, 2 buổi | Cấp bù học phí | Khám sức khỏe học sinh | Trợ cấp thời việc |         |
| A   | 1               | 2                    | 3=4+...+12           | 4                     | 5        | 6        | 7      | 8       | 9                         | 10             | 11                     | 12                |         |
| 37  | THCS Trường Thọ | 1114875              | 4.421.736            | 368.542               | 127.800  | 0        | 10.000 | 100.000 | 76.860                    | 3.622.000      | 45.300                 | 71.234            |         |

Lưu ý: các nội dung kinh phí không tự chủ gồm các nội dung phát sinh trong năm và các nội dung chưa thực hiện kịp của năm trước.





ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 8

KINH PHÍ CÁC SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị tính: ngàn đồng

| STT        | Đơn vị                                 | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã Chương -<br>Khoản | Nội dung                                                                               | Kinh phí           | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| 1          | 2                                      | 3                       | 4                    | 5                                                                                      | 6                  | 7       |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                         |                      |                                                                                        | <b>421.038.000</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Sự nghiệp xã hội</b>                |                         |                      |                                                                                        | <b>194.457.000</b> |         |
|            | Phòng LĐTBXH                           | 1130903                 | 624                  | - Sự nghiệp xã hội                                                                     | 190.689.000        |         |
|            | Bảo Hiểm Xã Hội                        | 3030600                 | 760.374              | - BHXH tự nguyện                                                                       | 3.768.000          |         |
| <b>II</b>  | <b>Sự nghiệp giáo dục</b>              |                         |                      |                                                                                        | <b>66.318.000</b>  |         |
|            | Phòng LĐTBXH                           | 1130903                 | 624.075              |                                                                                        | <b>3.670.000</b>   |         |
|            |                                        |                         |                      | - Kinh phí thực hiện NĐ 86                                                             | 2.800.000          |         |
|            |                                        |                         |                      | - Đào tạo nghề nông thôn mới                                                           | 870.000            |         |
|            | Phòng GD-ĐT                            | 1130889                 | 622.075              |                                                                                        | <b>15.648.000</b>  |         |
|            |                                        |                         |                      | - Sự nghiệp giáo dục (hoạt động chuyên môn lĩnh vực giáo dục)                          | 3.710.000          |         |
|            |                                        |                         |                      | - KP cán bộ cốt cán                                                                    | 1.500.000          |         |
|            |                                        |                         |                      | - Hỗ trợ chi phí học tập Năm học 2022-2023; Năm học 2023-2024                          | 2.800.000          |         |
|            |                                        |                         |                      | - Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND Năm học 2022-2023; Năm học 2023-2024 | 3.138.000          |         |
|            |                                        |                         |                      | - Phổ cập giáo dục                                                                     | 4.500.000          |         |
|            | Phòng Nội vụ                           | 1130887                 | 635.075              | - Kinh phí đào tạo các lớp bồi dưỡng ngắn hạn                                          | 2.000.000          |         |
|            |                                        |                         |                      |                                                                                        |                    |         |
|            | Ban quản lý dự án<br>đầu tư XD khu vực | 3030604                 | 799                  | Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị năm 2023                                            | 45.000.000         |         |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp y tế</b>                  |                         |                      |                                                                                        | <b>131.876.000</b> |         |
|            | Bảo Hiểm Xã Hội                        | 3030600                 |                      |                                                                                        | <b>48.100.000</b>  |         |
|            |                                        |                         | 760.133              | - BHYT cho diện bảo trợ XH                                                             | 11.070.000         |         |
|            |                                        |                         | 760.133              | - BHYT cho HS không thuộc hộ nghèo                                                     | 37.030.000         |         |

| STT | Đơn vị         | Mã quan hệ ngân sách | Mã Chương - Khoản | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Kinh phí   | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | Phòng LĐTBXH   | 1130903              |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 74.819.000 |         |
|     |                |                      | 624.133           | - BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 62.374.000 |         |
|     |                |                      | 624.133           | - BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 10.212.000 |         |
|     |                |                      |                   | - BHYT cho người có công cách mạng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2.233.000  |         |
|     | CTMT QG        |                      |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8.957.000  |         |
|     | Phòng LĐTBXH   | 1130903              | 624.139           | Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.846.000  |         |
|     | Phòng Y tế     | 1130896              | 623.151           | Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7.111.000  |         |
| IV  | Sự nghiệp ANQP |                      |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 28.387.000 |         |
| 1   | Công an        | 1053629              | 760.041           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ tết: 3.821,4 triệu (2123 CBCS, thực hiện khi có chủ trương)</li> <li>- Hỗ trợ hoạt động: 3.329,6 triệu (gồm hỗ trợ thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, hội nghị, sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên, thuê mướn khác...)</li> <li>- Chi khen thưởng đột xuất: 200 triệu; Chi hội nghị: 250 triệu</li> <li>- Chi thuê đường truyền camera an ninh và chi phí sửa chữa, bảo dưỡng đường truyền: 1.940 triệu</li> <li>- Chi công tác người có công, chi cho các sự kiện lớn, CLB công an hưu trí: 300 triệu</li> <li>- Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng: 120 triệu; Sửa chữa thiết bị PCCC: 200 triệu; Mua sắm thiết bị PCCC, thiết bị phòng chống thiên tai, thiết bị công cụ khác...: 260 triệu</li> <li>- Mua sắm tài sản, thiết bị văn phòng: 316 triệu (gồm: 01 máy hủy giấy 11 triệu; 10 tủ hồ sơ 30 triệu; 10 kệ hồ sơ 30 triệu; 01 máy phototcopy 70 triệu; 05 bộ máy vi tính 75 triệu; 05 máy in 50 triệu; 05 máy scan 50 triệu)</li> <li>- Sửa chữa doanh trại: 1.950 triệu (Sơn lại toàn bộ trụ sở 371 Đoàn Kết, phường Bình Thọ; Sửa chữa, chống thấm, chống đột phòng làm việc của CBCS, BCH, phòng tiếp dân, lắp đặt mái che phục vụ tiếp dân Đội QLHC Quận Thủ Đức cũ; Sửa chữa, cải tạo phòng làm việc, điện, nước Đội An ninh; Sửa chữa, cải tạo phòng làm việc Đội PCCC Quận 2, Quận 9, Quận Thủ Đức cũ; Sửa chữa, lắp đặt mái che nhà xe Công an thành phố; Sửa chữa nhỏ đột xuất...)</li> </ul> | 12.687.000 |         |



| STT | Đơn vị      | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã Chương -<br>Khoản | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kinh phí   | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 2   | BCH Quân Sự | 1053630                 | 760.011              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ tết: 108 triệu (60 người, thực hiện khi có chủ trương)</li> <li>- Hỗ trợ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ: 11.788 triệu (gồm: Hỗ trợ quân báo-trình sát: 590 triệu; Công tác bảo vệ cao điểm SSCĐ: 2.336 triệu; Trực phòng không: 538 triệu; Công tác huấn luyện, vật chất huấn luyện, thăm QNDB tập trung huấn luyện, đào tạo sỹ quan dự bị...: 3.629 triệu; Hội thao: 1.700 triệu; Tuyển quân (gồm kinh phí khám sức khỏe), đón quân nhân xuất ngũ: 2.740 triệu; Giáo dục QP-AN: 255 triệu)</li> <li>- Hỗ trợ hoạt động khác: 2.024 triệu (gồm hỗ trợ thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, hội nghị, sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa nhỏ thường xuyên, thuê mướn khác...)</li> <li>- Chi khác: 1.780 triệu (gồm Hỗ trợ hợp mặt sỹ quan quân đội cấp tá nhân ngày 22/12: 1.700 triệu; Hợp mặt chức sắc, tôn giáo: 80 triệu)</li> </ul> | 15.700.000 |         |



PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

KHỐI PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT | Đơn vị          | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                 |                              |                 |                        | Đơn vị tự cân đối chi | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn Kinh phí thực hiện |             |                       |                              |                                           |                                          | Đơn vị tự cân đối thu | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                 |                      |                               | KP tự chủ                           |                                 |                              | KP không tự chủ | Nguồn KP thành phố cấp |                       |                               |                          |             | Nguồn CCTL của đơn vị |                              |                                           |                                          |                       |         |
|     |                 |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                 | Tổng cộng              |                       |                               | Nguồn 12                 | Nguồn 13    |                       | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                                           |                                          |                       |         |
|     |                 |                      |                               |                                     |                                 |                              |                 |                        |                       |                               |                          |             |                       | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp | Nguồn 14 - 10% tiết kiệm chi thường xuyên | Nguồn CCTL Sau khi cân trừ tiết kiệm 10% |                       |         |
| 1   | 2               | 3                    | 4=5+8+9                       | 5=6+7                               | 6                               | 7                            | 8               | 9                      | 10=11+15+17+18        | 11=12+13+14                   | 12=8                     | 13=6-15     | 14                    | 15=7-16                      | 16=14-15                                  | 17                                       | 18                    | 19      |
|     | TỔNG CỘNG       |                      | 559.126.431                   | 290.327.385                         | 189.585.385                     | 100.742.000                  | 268.799.046     | 0                      | 559.126.431           | 552.395.231                   | 268.799.046              | 182.854.185 | 100.742.000           | 6.731.200                    | 94.010.800                                | 0                                        | 0                     |         |
| 1   | An Khánh        | 1130904              | 16.216.454                    | 9.177.464                           | 5.988.464                       | 3.189.000                    | 7.038.990       | 0                      | 16.216.454            | 16.020.454                    | 7.038.990                | 5.792.464   | 3.189.000             | 196.000                      | 2.993.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 2   | An Lợi Đông     | 1051234              | 9.676.405                     | 6.358.470                           | 4.104.470                       | 2.254.000                    | 3.317.935       | 0                      | 9.676.405             | 9.514.005                     | 3.317.935                | 3.942.070   | 2.254.000             | 162.400                      | 2.091.600                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 3   | An Phú          | 1073178              | 17.348.549                    | 8.946.128                           | 5.984.128                       | 2.962.000                    | 8.402.421       | 0                      | 17.348.549            | 17.152.549                    | 8.402.421                | 5.788.128   | 2.962.000             | 196.000                      | 2.766.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 4   | Bình Trưng Đông | 1051236              | 16.934.050                    | 8.498.096                           | 5.438.096                       | 3.060.000                    | 8.435.954       | 0                      | 16.934.050            | 16.738.050                    | 8.435.954                | 5.242.096   | 3.060.000             | 196.000                      | 2.864.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 5   | Bình Trưng Tây  | 1051235              | 15.740.630                    | 8.388.220                           | 5.475.220                       | 2.913.000                    | 7.352.410       | 0                      | 15.740.630            | 15.544.630                    | 7.352.410                | 5.279.220   | 2.913.000             | 196.000                      | 2.717.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 6   | Cát Lái         | 1051233              | 14.537.653                    | 8.199.327                           | 5.359.327                       | 2.840.000                    | 6.338.326       | 0                      | 14.537.653            | 14.341.653                    | 6.338.326                | 5.163.327   | 2.840.000             | 196.000                      | 2.644.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 7   | Thanh Mỹ Lợi    | 1051229              | 15.346.195                    | 8.113.526                           | 5.281.526                       | 2.832.000                    | 7.232.669       | 0                      | 15.346.195            | 15.150.195                    | 7.232.669                | 5.085.526   | 2.832.000             | 196.000                      | 2.636.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 8   | Thảo Điền       | 1073179              | 16.312.509                    | 8.813.413                           | 5.898.413                       | 2.915.000                    | 7.499.096       | 0                      | 16.312.509            | 16.116.509                    | 7.499.096                | 5.702.413   | 2.915.000             | 196.000                      | 2.719.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 9   | Thủ Thiêm       | 1053691              | 10.089.629                    | 6.421.362                           | 4.234.362                       | 2.187.000                    | 3.668.267       | 0                      | 10.089.629            | 9.916.029                     | 3.668.267                | 4.060.762   | 2.187.000             | 173.600                      | 2.013.400                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 10  | Phước Bình      | 1051685              | 14.766.485                    | 7.949.287                           | 5.450.287                       | 2.499.000                    | 6.817.198       | 0                      | 14.766.485            | 14.570.485                    | 6.817.198                | 5.254.287   | 2.499.000             | 196.000                      | 2.303.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 11  | Phú Hữu         | 1018595              | 15.922.697                    | 8.145.290                           | 5.269.290                       | 2.876.000                    | 7.777.407       | 0                      | 15.922.697            | 15.721.097                    | 7.777.407                | 5.067.690   | 2.876.000             | 201.600                      | 2.674.400                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 12  | Phước Long A    | 1051692              | 15.711.961                    | 8.537.199                           | 5.529.199                       | 3.008.000                    | 7.174.762       | 0                      | 15.711.961            | 15.510.361                    | 7.174.762                | 5.327.599   | 3.008.000             | 201.600                      | 2.806.400                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 13  | Phước Long B    | 1051689              | 19.130.344                    | 9.386.808                           | 6.137.808                       | 3.249.000                    | 9.743.536       | 0                      | 19.130.344            | 18.928.744                    | 9.743.536                | 5.936.208   | 3.249.000             | 201.600                      | 3.047.400                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 14  | Tăng Nhơn Phú A | 1051690              | 18.113.913                    | 9.051.274                           | 5.966.274                       | 3.085.000                    | 9.062.639       | 0                      | 18.113.913            | 17.917.913                    | 9.062.639                | 5.770.274   | 3.085.000             | 196.000                      | 2.889.000                                 | 0                                        | 0                     |         |
| 15  | Tăng Nhơn Phú B | 1051691              | 18.124.042                    | 9.247.531                           | 5.846.531                       | 3.401.000                    | 8.876.511       | 0                      | 18.124.042            | 17.922.442                    | 8.876.511                | 5.644.931   | 3.401.000             | 201.600                      | 3.199.400                                 | 0                                        | 0                     |         |



| STT | Đơn vị          | Mã quan hệ ngân sách | Tổng dự toán chi thường xuyên | Dự toán chi thường xuyên của đơn vị |                                 |                              |                 | Đơn vị tự cân đối chi | Tổng dự toán thu thường xuyên | Nguồn Kinh phí thực hiện |            |           |                              |                                           |                       |                                          | Đơn vị tự cân đối thu | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------|-----------|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------|
|     |                 |                      |                               | KP tự chủ                           |                                 |                              | KP không tự chủ |                       |                               | Nguồn KP thành phố cấp   |            |           |                              |                                           | Nguồn CCTL của đơn vị |                                          |                       |         |
|     |                 |                      |                               | Tổng KP tự chủ                      | Lương và hoạt động thường xuyên | Thu nhập tăng thêm theo NQ03 |                 |                       |                               | Tổng cộng                | Nguồn 12   | Nguồn 13  | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp |                                           |                       |                                          |                       |         |
|     |                 |                      |                               |                                     |                                 |                              |                 |                       |                               |                          |            |           | Nguồn 14 - nguồn CCTL TP cấp | Nguồn 14 - 10% tiết kiệm chi thường xuyên |                       | Nguồn CCTL Sau khi cân trừ tiết kiệm 10% |                       |         |
| 1   | 2               | 3                    | 4=5+8+9                       | 5=6+7                               | 6                               | 7                            | 8               | 9                     | 10=<br>11+15+17+18            | 11=12+13+14              | 12=8       | 13=6-15   | 14                           | 15=7-16                                   | 16=14-15              | 17                                       | 18                    | 19      |
| 16  | Hiệp Phú        | 1051688              | 17.106.070                    | 8.692.472                           | 5.596.472                       | 3.096.000                    | 8.413.598       | 0                     | 17.106.070                    | 16.910.070               | 8.413.598  | 5.400.472 | 3.096.000                    | 196.000                                   | 2.900.000             | 0                                        | 0                     |         |
| 17  | Tân Phú         | 1051686              | 17.975.274                    | 8.704.605                           | 5.494.605                       | 3.210.000                    | 9.270.669       | 0                     | 17.975.274                    | 17.773.674               | 9.270.669  | 5.293.005 | 3.210.000                    | 201.600                                   | 3.008.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 18  | Trường Thanh    | 1051684              | 17.138.814                    | 9.029.580                           | 5.527.580                       | 3.502.000                    | 8.109.234       | 0                     | 17.138.814                    | 16.937.214               | 8.109.234  | 5.325.980 | 3.502.000                    | 201.600                                   | 3.300.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 19  | Long Thanh Mỹ   | 1051682              | 17.387.161                    | 8.685.494                           | 5.461.494                       | 3.224.000                    | 8.701.667       | 0                     | 17.387.161                    | 17.185.561               | 8.701.667  | 5.259.894 | 3.224.000                    | 201.600                                   | 3.022.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 20  | Long Trường     | 1051687              | 16.331.914                    | 8.754.814                           | 5.471.814                       | 3.283.000                    | 7.577.100       | 0                     | 16.331.914                    | 16.130.314               | 7.577.100  | 5.270.214 | 3.283.000                    | 201.600                                   | 3.081.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 21  | Long Bình       | 1051679              | 18.116.687                    | 9.056.051                           | 5.699.051                       | 3.357.000                    | 9.060.636       | 0                     | 18.116.687                    | 17.915.087               | 9.060.636  | 5.497.451 | 3.357.000                    | 201.600                                   | 3.155.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 22  | Long Phước      | 1018594              | 14.960.251                    | 8.282.905                           | 5.294.905                       | 2.988.000                    | 6.677.346       | 0                     | 14.960.251                    | 14.758.651               | 6.677.346  | 5.093.305 | 2.988.000                    | 201.600                                   | 2.786.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 23  | Linh Tây        | 1048531              | 15.418.912                    | 8.210.838                           | 5.393.838                       | 2.817.000                    | 7.208.074       | 0                     | 15.418.912                    | 15.222.912               | 7.208.074  | 5.197.838 | 2.817.000                    | 196.000                                   | 2.621.000             | 0                                        | 0                     |         |
| 24  | Linh Chiểu      | 1048532              | 14.310.014                    | 7.823.762                           | 5.181.762                       | 2.642.000                    | 6.486.252       | 0                     | 14.310.014                    | 14.114.014               | 6.486.252  | 4.985.762 | 2.642.000                    | 196.000                                   | 2.446.000             | 0                                        | 0                     |         |
| 25  | Bình Thọ        | 1048527              | 14.942.021                    | 8.430.912                           | 5.627.912                       | 2.803.000                    | 6.511.109       | 0                     | 14.942.021                    | 14.746.021               | 6.511.109  | 5.431.912 | 2.803.000                    | 196.000                                   | 2.607.000             | 0                                        | 0                     |         |
| 26  | Trường Thọ      | 1048533              | 17.715.470                    | 8.724.573                           | 5.882.573                       | 2.842.000                    | 8.990.897       | 0                     | 17.715.470                    | 17.513.870               | 8.990.897  | 5.680.973 | 2.842.000                    | 201.600                                   | 2.640.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 27  | Linh Đông       | 1037953              | 17.492.663                    | 8.518.921                           | 5.558.921                       | 2.960.000                    | 8.973.742       | 0                     | 17.492.663                    | 17.291.063               | 8.973.742  | 5.357.321 | 2.960.000                    | 201.600                                   | 2.758.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 28  | Linh Xuân       | 1048665              | 16.675.166                    | 8.480.093                           | 5.531.093                       | 2.949.000                    | 8.195.073       | 0                     | 16.675.166                    | 16.479.166               | 8.195.073  | 5.335.093 | 2.949.000                    | 196.000                                   | 2.753.000             | 0                                        | 0                     |         |
| 29  | Linh Trung      | 1001394              | 18.884.284                    | 9.132.888                           | 6.153.888                       | 2.979.000                    | 9.751.396       | 0                     | 18.884.284                    | 18.677.084               | 9.751.396  | 5.946.688 | 2.979.000                    | 207.200                                   | 2.771.800             | 0                                        | 0                     |         |
| 30  | Tam Phú         | 1049218              | 15.918.887                    | 8.281.432                           | 5.406.432                       | 2.875.000                    | 7.637.455       | 0                     | 15.918.887                    | 15.717.287               | 7.637.455  | 5.204.832 | 2.875.000                    | 201.600                                   | 2.673.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 31  | Tam Bình        | 1048528              | 15.536.965                    | 8.365.645                           | 5.512.645                       | 2.853.000                    | 7.171.320       | 0                     | 15.536.965                    | 15.335.365               | 7.171.320  | 5.311.045 | 2.853.000                    | 201.600                                   | 2.651.400             | 0                                        | 0                     |         |
| 32  | Bình Chiểu      | 1048664              | 18.643.833                    | 9.256.880                           | 6.156.880                       | 3.100.000                    | 9.386.953       | 0                     | 18.643.833                    | 18.436.633               | 9.386.953  | 5.949.680 | 3.100.000                    | 207.200                                   | 2.892.800             | 0                                        | 0                     |         |
| 33  | Hiệp Bình Chánh | 1048666              | 21.309.214                    | 9.514.530                           | 6.657.530                       | 2.857.000                    | 11.794.684      | 0                     | 21.309.214                    | 21.102.014               | 11.794.684 | 6.450.330 | 2.857.000                    | 207.200                                   | 2.649.800             | 0                                        | 0                     |         |
| 34  | Hiệp Bình Phước | 1048667              | 19.291.315                    | 9.147.595                           | 6.012.595                       | 3.135.000                    | 10.143.720      | 0                     | 19.291.315                    | 19.084.115               | 10.143.720 | 5.805.395 | 3.135.000                    | 207.200                                   | 2.927.800             | 0                                        | 0                     |         |

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC



**GIAO NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2023 CHO CÁC ĐƠN VỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: ngàn đồng

| STT                                                                       | Tên Phường                                                                                      | Tổng thu NSNN  | Dự toán thu năm 2022 |                 |                       |                        |                  |               |            |             |             |                                          | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------|-----------------------|------------------------|------------------|---------------|------------|-------------|-------------|------------------------------------------|---------|
|                                                                           |                                                                                                 |                | Thuế CTN             | Lệ phí trước bạ | Thuế thu nhập cá nhân | Thuế bảo vệ môi trường | Tiền sử dụng đất | Tiền thuê đất | Phí lệ phí | Thuế SDDPNN | Thu khác    | Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh |         |
| 1                                                                         | 2                                                                                               | 3              | 4                    | 5               | 6                     | 7                      | 8                | 9             | 10         | 11          | 12          | 13                                       | 14      |
|                                                                           |                                                                                                 | 18.000.000.000 | 4.600.000.000        | 1.500.000.000   | 3.400.000.000         | 350.000                | 7.300.000.000    | 850.000.000   | 35.471.000 | 47.000.000  | 187.650.000 | 79.529.000                               |         |
| I. CHI CỤC THUẾ THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC<br>(gồm Chi cục thuế Q2,Q9 và Q Thủ Đức |                                                                                                 | 17.996.435.600 | 4.600.000.000        | 1.500.000.000   | 3.400.000.000         | 350.000                | 7.300.000.000    | 850.000.000   | 35.471.000 | 47.000.000  | 184.085.600 | 79.529.000                               |         |
|                                                                           | Chi cục thuế TP Thủ Đức                                                                         | 17.996.435.600 | 4.600.000.000        | 1.500.000.000   | 3.400.000.000         | 350.000                | 7.300.000.000    | 850.000.000   | 35.471.000 | 47.000.000  | 184.085.600 | 79.529.000                               |         |
| II. Khối thành phố                                                        |                                                                                                 | 3.564.400      | -                    | -               | -                     | -                      | -                | -             | -          | -           | 3.564.400   | 0                                        |         |
| 1. Văn phòng UBND                                                         |                                                                                                 | 1.298.900      | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 1.884.400   |                                          |         |
|                                                                           | Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng | 165.900        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 165.900     |                                          |         |
|                                                                           | Phí thẩm định cấp mới/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường                                   | 198.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 198.000     |                                          |         |
|                                                                           | Phí thẩm định hoạt động tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế                     | 359.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 359.000     |                                          |         |
|                                                                           | Phí chứng thực                                                                                  | 124.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 124.000     |                                          |         |
|                                                                           | Lệ phí hộ tịch                                                                                  | 452.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 452.000     |                                          |         |
|                                                                           | Lệ phí đăng ký và thẩm định kinh doanh                                                          | 319.500        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 319.500     |                                          |         |
|                                                                           | Lệ phí cấp phép xây dựng                                                                        | 238.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 238.000     |                                          |         |
|                                                                           | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất                                                    | 28.000         |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 28.000      |                                          |         |
| 2. Phòng Văn hóa thông tin                                                |                                                                                                 | 500.000        | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 500.000     |                                          |         |
|                                                                           | - Xử phạt VPHC trong VH TT                                                                      | 500.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 500.000     |                                          |         |
| 3. Phòng QL đô thị                                                        |                                                                                                 | 830.000        | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 830.000     |                                          |         |
|                                                                           | + Phòng QL đô thị                                                                               | 130.000        | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 130.000     |                                          |         |
|                                                                           | - Thẩm định quy hoạch 1/500                                                                     | 100.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 100.000     |                                          |         |
|                                                                           | - Thẩm định dự án đầu tư                                                                        | 30.000         |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 30.000      |                                          |         |
|                                                                           | + Đội Quản lý Trật tự                                                                           | 700.000        | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 700.000     |                                          |         |
|                                                                           | - Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực trật tự đô thị                                                | 700.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 700.000     |                                          |         |
| 4. Phòng Y tế                                                             |                                                                                                 | 350.000        | 0                    | 0               | 0                     | 0                      | 0                | 0             | 0          | 0           | 350.000     |                                          |         |
|                                                                           | - Thu xử phạt VPHC trong ATTP                                                                   | 350.000        |                      |                 |                       |                        |                  |               |            |             | 350.000     |                                          |         |



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 12**

**PHÂN BỐ KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN  
DÙNG ĐỂ THỰC HIỆN CC&TL NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

*Đơn vị tính: ngàn đồng*

| STT              | Đoàn thể         | Kinh phí tiết kiệm 10% giữ tại đơn vị | Ghi chú |
|------------------|------------------|---------------------------------------|---------|
| (1)              | (2)              | (3)                                   | (4)     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                  | <b>23.689.584</b>                     |         |
| 1                | Đoàn thể         | 627.000                               |         |
| 2                | Trung Tâm        | 2.963.384                             |         |
| 3                | Quản lý nhà nước | 1.159.000                             |         |
| 4                | Giáo dục         | 12.209.000                            |         |
| 5                | Khối phường      | 6.731.200                             |         |



**DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÔNG TÁC DUY TU  
VÀ CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT                                | Tên công trình                                                                          | Chủ đầu tư                                                  | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương,<br>khoản | Dự toán           | Ghi<br>chú   |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------|--------------|
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   |                                                                                         |                                                             |                         |                     | <b>62.172.000</b> |              |
| <b>1. Công trình chuyển tiếp</b>   |                                                                                         |                                                             |                         |                     | <b>1.172.000</b>  |              |
| 1                                  | Đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Quận 9 năm 2021                                 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức | 3030604                 | 799.292             | 310.000           | Chuyển nguồn |
| 2                                  | Cải tạo làm mới vỉa hè các tuyến đường Nhà truyền thống Thủ Đức, trường THPT Linh Trung | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức | 3030604                 | 799.292             | 337.000           | Chuyển nguồn |
| 3                                  | Cải tạo làm mới vỉa hè trường Trung học phổ thông Linh Trung                            | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức | 3030604                 | 799.292             | 25.000            | Chuyển nguồn |
| 4                                  | Khắc phục sửa chữa cầu Rạch Lùng, thành phố Thủ Đức                                     | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức | 3030604                 | 799.292             | 500.000           | Chuyển nguồn |
| <b>2. Công trình khởi công mới</b> |                                                                                         |                                                             |                         |                     | <b>61.000.000</b> |              |



|   |                                                              |                           |         |         |            |  |
|---|--------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------|------------|--|
| 1 | Đường Bung Ông Thoàn, phường Tăng Nhơn Phú B, Phú Hữu        | Phòng Quản lý đô thị      | 1130895 | 619.292 | 7.000.000  |  |
| 2 | Đường Xuân Thủy phường Thảo Điền                             | Phòng Quản lý đô thị      | 1130895 | 619.292 | 5.200.000  |  |
| 3 | Duy tu đảm bảo giao thông các công trình cấp bách, cần thiết | Phòng Quản lý đô thị      | 1130895 | 619.292 | 1.200.000  |  |
| 4 | Duy tu đảm bảo giao thông các phường                         | Ủy ban nhân dân 34 phường |         |         | 47.600.000 |  |

**PHỤ LỤC 14**  
**DANH MỤC KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÔNG TÁC SỰ NGHIỆP KINH TẾ  
VÀ SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: ngàn đồng

| STT                                      | Tên công trình                                                                                                                                                        | Chủ đầu tư           | Mã quan hệ<br>ngân sách | Mã chương,<br>khoản | Dự toán            | Ghi chú |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|--------------------|---------|
| <b>1. Sự nghiệp kiến thiết thị chính</b> |                                                                                                                                                                       |                      |                         |                     | <b>105.793.020</b> |         |
| <b>a. Tiền điện chiếu sáng dân lập</b>   |                                                                                                                                                                       |                      |                         |                     | <b>10.150.020</b>  |         |
| 1                                        | Điện chiếu sáng dân lập                                                                                                                                               | 34 Phường            |                         |                     | 10.150.020         |         |
| <b>b. Chăm sóc công viên cây xanh</b>    |                                                                                                                                                                       |                      |                         |                     | <b>34.901.000</b>  |         |
| 1                                        | Công trình khởi công mới                                                                                                                                              |                      |                         |                     | <b>27.000.000</b>  |         |
|                                          | Duy tu, bảo dưỡng công viên, tiểu đảo và thực hiện công tác đốn<br>mé, đốn hạ cây xanh năm 2022-2023 (thực hiện trong năm 2023)                                       | Phòng Quản lý đô thị | 1130895                 | 619.312             | 25.000.000         |         |
|                                          | Lễ trồng cây, phát triển mảng xanh năm 2023                                                                                                                           | Phòng Quản lý đô thị | 1130895                 | 619.312             | 2.000.000          |         |
| 2                                        | Công trình đong                                                                                                                                                       |                      |                         |                     | <b>7.901.000</b>   |         |
| 1                                        | Công trình duy tu, bảo dưỡng công viên, tiểu đảo và thực hiện<br>công tác đốn mé, đốn hạ cây danh năm 2022-2023 (chuyển tiếp<br>phần đã thực hiện năm 2022 sang 2023) | Phòng Quản lý đô thị | 1130895                 | 619.312             | 3.899.000          |         |
|                                          | Lễ trồng cây, phát triển mảng xanh năm 2021                                                                                                                           | Phòng Quản lý đô thị | 1130895                 | 619.312             | 205.000            |         |
|                                          | Lễ trồng cây, phát triển mảng xanh năm 2022                                                                                                                           | Phòng Quản lý đô thị | 1130895                 | 619.312             | 300.000            |         |



| STT                            |   | Tên công trình                                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                                  | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương, khoản | Dự toán            | Ghi chú                                                   |
|--------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                | 2 | Công trình duy tu, bảo dưỡng công viên, tiểu đảo và thực hiện công tác đốn mế, đốn hạ cây danh trên địa bàn quận Thủ Đức                                                                         | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức | 3030604              | 799.312          | 3.497.000          | <i>chuyển tiếp</i>                                        |
| <b>c. Duy tu thoát nước</b>    |   |                                                                                                                                                                                                  |                                                             |                      |                  | <b>60.742.000</b>  |                                                           |
|                                |   | <b>Khởi thành phố</b>                                                                                                                                                                            |                                                             |                      |                  | <b>60.742.000</b>  |                                                           |
|                                | 1 | Công trình khởi công mới                                                                                                                                                                         |                                                             |                      |                  | <b>51.507.000</b>  |                                                           |
|                                |   | Nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Thủ Đức (2023)                                                                                                                                | Phòng Quản lý đô thị                                        | 1130895              | 619.311          | 46.902.000         |                                                           |
|                                |   | Phát sinh hạng mục nạo vét mương, rạch                                                                                                                                                           | Phòng Quản lý đô thị                                        | 1130895              | 619.311          | 4.605.000          |                                                           |
|                                | 2 | Công trình chuyển tiếp                                                                                                                                                                           |                                                             |                      |                  | <b>9.235.000</b>   |                                                           |
|                                |   | Nạo vét hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Thủ Đức (phần giá trị năm 2022)                                                                                                               | Phòng Quản lý đô thị                                        | 1130895              | 619.311          | 9.210.000          |                                                           |
|                                |   | Cải tạo hệ thống thoát nước đường Liên tổ 8-9-10, khu phố 6, phường Linh Trung, quận Thủ Đức                                                                                                     | Ban QLDA                                                    | 3030604              | 799.311          | 25.000             |                                                           |
| <b>2. Sự nghiệp môi trường</b> |   |                                                                                                                                                                                                  |                                                             |                      |                  | <b>183.964.037</b> |                                                           |
| 2.1                            |   | Quét thu gom rác đường phố; thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, vận hành trạm trung chuyển rác và các hoạt động liên quan (bao gồm cả công trình năm 2022 và các công trình chuyển tiếp) | Phòng Tài nguyên và Môi trường                              | 1130901              | 626.261          | <b>171.654.037</b> | đã giảm trừ thu dịch vụ từ chủ nguồn thải 83,1402 tỷ đồng |
| 2.2                            |   | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                                                                                                 |                                                             |                      |                  | <b>10.160.000</b>  |                                                           |
|                                |   | <i>Kinh phí phân loại rác tại nguồn</i>                                                                                                                                                          | <i>Phòng Tài nguyên và Môi trường</i>                       | 1130901              | 626.278          | <i>1.300.000</i>   |                                                           |

| STT                                    | Tên công trình                                                                                                     | Chủ đầu tư                       | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương, khoản | Dự toán          | Ghi chú                                          |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------|------------------|--------------------------------------------------|
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam | 1130902              | 710.278          | 150.000          |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Thành đoàn TNCS                  | 1130963              | 711.278          | 150.000          |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam    | 1130984              | 712.278          | 150.000          |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Hội nông dân                     | 1130970              | 713.278          | 70.000           |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Hội Cựu chiến binh               | 1130987              | 714.278          | 70.000           |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Liên đoàn Lao động               | 3030700              | 760.411          | 70.000           |                                                  |
|                                        | Kinh phí phân loại rác tại nguồn                                                                                   | Khối phường                      |                      |                  | 8.200.000        |                                                  |
| <b>2.3. Kinh phí bảo vệ môi trường</b> |                                                                                                                    |                                  |                      |                  | <b>2.150.000</b> |                                                  |
| 1                                      | Kinh phí hoạt động bảo vệ môi trường                                                                               | Phòng Tài nguyên và Môi trường   | 1130901              | 626.278          | 1.950.000        |                                                  |
|                                        | Truyền thông về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu                                                      | Phòng Tài nguyên và Môi trường   | 1130901              | 626.278          | 500.000          |                                                  |
|                                        | Giải quyết các điểm rác phát sinh; lấy mẫu môi trường đối với các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn | Phòng Tài nguyên và Môi trường   | 1130901              | 626.278          | 1.000.000        |                                                  |
|                                        | Chương trình thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình trên địa bàn thành phố Thủ Đức năm 2023                        | Phòng Tài nguyên và Môi trường   | 1130901              | 626.278          | 450.000          |                                                  |
| 2                                      | Thuê kho bãi xử lý phương tiện vi phạm                                                                             | Công an Thành phố                | 1053629              | 760.278          | 200.000          | Thực hiện khi có chủ trương của UBND TP. Thủ Đức |
| <b>4. Sự nghiệp nông lâm thủy lợi</b>  |                                                                                                                    |                                  |                      |                  | <b>246.000</b>   |                                                  |
| 1                                      | Công tác khuyến nông                                                                                               | Phòng Kinh tế                    | 1130897              | 620.281          | 175.000          |                                                  |



| STT                                  | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                                                | Mã quan hệ ngân sách | Mã chương, khoản | Dự toán           | Ghi chú                                |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 2                                    | Công tác khuyến nông                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hội nông dân                                                              | 1130970              | 713.281          | 71.000            |                                        |
| <b>5. Sự nghiệp kinh tế khác</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |                      |                  | <b>10.045.000</b> |                                        |
| a                                    | Kinh phí Ban An toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |                      |                  | <b>2.382.000</b>  |                                        |
|                                      | Hoạt động an toàn giao thông (tuyên truyền phổ biến pháp luật: 842 triệu; hội nghị 10 triệu; nhiên liệu 345 triệu; hỗ trợ hoạt động khác 180 triệu; sửa chữa xe tuần tra 800 triệu; mua sắm tài sản, máy móc thiết bị phục vụ công tác 205 triệu gồm: 05 bộ máy vi tính 75 triệu, 05 máy in 50 triệu, 01 máy photocopy 80 triệu) | Công an Thành phố                                                         | 1053629              | 760.338          | 2.382.000         | Thực hiện khi có kế hoạch của Ban ATGT |
| b                                    | Lập kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phòng TNMT                                                                | 1130901              | 626.338          | <b>1.500.000</b>  |                                        |
| c                                    | Đo vẽ đất công (đo vẽ, định vị và cắm mốc)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Phòng TNMT                                                                | 1130901              | 626.338          | <b>1.500.000</b>  |                                        |
| d                                    | Các hoạt động đặt hàng/ đấu thầu theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố để phục vụ công tác tổ chức các đợt Lễ, sự kiện trong năm                                                                                                                                                                                           | Phòng Quản lý đô thị                                                      | 1130895              | 619.338          | <b>1.000.000</b>  | Thực hiện khi có kế hoạch của UB       |
| e                                    | Các hoạt động đặt hàng/ đấu thầu theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố để phục vụ công tác tổ chức các đợt Lễ, sự kiện trong năm                                                                                                                                                                                           | Phòng TNMT                                                                | 1130901              | 626.338          | <b>800.000</b>    |                                        |
| f                                    | Công tác giữ hộ mặt bằng nhà đất công sản theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố và thu hộ tiền cho thuê các địa chỉ nhà đất công sản tạm giao quản lý                                                                                                                                                                       | Phòng Tài chính - Kế hoạch và các Công ty Công ích Q2, Q9 và quận Thủ Đức |                      |                  | <b>2.632.000</b>  | Thực hiện khi có kế hoạch của UB       |
| g                                    | Hoạt động phòng chống khai thác cát (thuê phương tiện tuần tra 35 triệu; xăng dầu tuần tra 90 triệu; hỗ trợ lực lượng tuần tra ban đêm 18 triệu; tuyên truyền 15 triệu; thuê kho bãi cất giữ phương tiện vi phạm 48 triệu; thuê trực vớt, vận chuyển tang vật vi phạm 25 triệu)                                                  | Công an Thành phố                                                         | 1053629              | 760.338          | <b>231.000</b>    | Thực hiện khi có kế hoạch của UB       |
| <b>6. Kinh phí chi Nghị quyết 03</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |                      |                  | <b>12.290.000</b> |                                        |
|                                      | Ban bồi thường GPMB và Ban QLDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                           |                      |                  | 12.290.000        |                                        |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 15A  
DỰ TOÁN MUA SẮM TRẢNG THIẾT BỊ  
KHƠI GIAO DỤC MẦM NON**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

*ĐVT: Ngàn đồng*

| Số TT    | Nội dung mua sắm                                      | Đơn vị<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú           |
|----------|-------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>4.292.813</b>        | <b>7.107.616</b>       |                   |
| <b>1</b> | <b>Mầm non Thảo Điền</b>                              | <b>56.000</b>           | <b>73.500</b>          |                   |
|          | Bàn làm việc                                          | 9.300                   | -                      |                   |
|          | Bàn vi tính                                           | 7.840                   | -                      |                   |
|          | Tủ hồ sơ                                              | 11.360                  | -                      |                   |
|          | Thảm cỏ nhân tạo                                      | 15.000                  | -                      |                   |
|          | Quạt trần                                             | 12.500                  | -                      |                   |
|          | Máy vi tính                                           | -                       | 15.000                 | Mua sắm tập trung |
|          | Bảng biểu bán trú, bảng thông tin trường ...          | -                       | 7.500                  |                   |
|          | Dụng cụ đồ dùng nhà bếp                               | -                       | 10.000                 |                   |
|          | Bình bột, CO2 PCCC                                    | -                       | 9.000                  |                   |
|          | Màn cửa các lớp                                       | -                       | 12.000                 |                   |
|          | Laptop phục vụ công tác giảng dạy trên bảng tương tác | -                       | 20.000                 |                   |
| <b>2</b> | <b>Mầm non Hoa Hồng 1</b>                             | <b>56.376</b>           | <b>-</b>               | <b>-</b>          |
|          | Đồ dùng - Đồ chơi các lớp học                         | 32.386                  | -                      |                   |
|          | Bàn, tủ các lớp học                                   | 23.990                  | -                      |                   |
| <b>3</b> | <b>Mầm non 19/5</b>                                   | <b>60.000</b>           | <b>135.000</b>         | <b>-</b>          |
|          | Máy nước nóng các lớp học                             | 40.000                  | -                      |                   |
|          | Thảm cỏ trải sân chơi cho trẻ                         | 20.000                  | -                      |                   |
|          | Dụng cụ, thiết bị, vật dụng bán trú...                | -                       | 105.000                |                   |
|          | Lót Simily 02 lớp nhà trẻ                             | -                       | 20.000                 |                   |
|          | Thay bột, khí, bình PCCC                              | -                       | 10.000                 |                   |
| <b>4</b> | <b>Mầm non Bình An</b>                                | <b>67.800</b>           | <b>301.000</b>         |                   |
|          | Bàn vi tính                                           | 8.000                   | -                      |                   |
|          | Quạt treo tường các lớp                               | 13.300                  | -                      |                   |
|          | Cỏ nhân tạo                                           | 17.500                  | -                      |                   |
|          | Xe inox đựng thức ăn                                  | -                       | 45.000                 |                   |
|          | Ghế Văn phòng                                         | 6.000                   | -                      |                   |
|          | Bảng biểu tuyên truyền, thông báo nội quy các lớp     | 15.000                  | -                      |                   |
|          | Quạt công nghiệp                                      | 8.000                   | -                      |                   |
|          | Rèm cửa các lớp                                       | -                       | 40.000                 |                   |
|          | Máy giặt                                              | -                       | 20.000                 |                   |
|          | Dụng cụ, thiết bị, vật dụng bán trú...                | -                       | 120.000                |                   |
|          | Hệ thống camera tầng trệt và lầu                      | -                       | 40.000                 |                   |
|          | Thiết bị công nghệ thông tin                          | -                       | 36.000                 |                   |
| <b>5</b> | <b>Mầm non Bình Trưng Đông</b>                        | <b>74.400</b>           | <b>691.200</b>         | <b>-</b>          |
|          | Kệ góc chơi trong lớp                                 | 20.400                  | -                      |                   |
|          | Tủ, kệ                                                | 44.000                  | -                      |                   |
|          | Máy bơm                                               | 10.000                  | -                      |                   |
|          | Tủ đựng hồ sơ                                         | -                       | 27.000                 |                   |
|          | Bảng quay 2 mặt dạy học 1,2m x 2m                     | -                       | 13.500                 |                   |
|          | Thùng đựng rác                                        | -                       | 16.500                 |                   |
|          | Lắp đặt camera                                        | -                       | 25.000                 |                   |
|          | Hệ thống âm thanh                                     | -                       | 100.000                |                   |
|          | Máy vi tính                                           | -                       | 90.000                 | Mua sắm tập trung |



| Số TT     | Nội dung mua sắm                                                                                    | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|           | Bàn, ghế                                                                                            | -                   | 78.200              |         |
|           | Tủ hấp cơm                                                                                          | -                   | 45.000              |         |
|           | Rèm các lớp, văn phòng                                                                              | -                   | 49.500              |         |
|           | Tivi                                                                                                | -                   | 10.000              |         |
|           | Trang bị thiết bị, vật dụng vệ sinh...                                                              | -                   | 208.500             |         |
|           | Thảm cỏ nhân tạo                                                                                    | -                   | 28.000              |         |
| <b>6</b>  | <b>Mầm non Cát lái</b>                                                                              | <b>66.100</b>       | <b>13.500</b>       |         |
|           | Mua bộ bàn ghế phòng họp                                                                            | 22.000              | -                   |         |
|           | Giường y tế                                                                                         | 15.000              | -                   |         |
|           | Bàn làm việc                                                                                        | 29.100              | -                   |         |
|           | Tủ văn phòng                                                                                        | -                   | 8.000               |         |
|           | Bàn đọc sách                                                                                        | -                   | 5.500               |         |
| <b>7</b>  | <b>Mầm non Hoà Mi</b>                                                                               | <b>99.000</b>       | <b>291.500</b>      |         |
|           | Hệ thống báo cháy, máy bơm PCCC                                                                     | 99.000              | -                   |         |
|           | Hệ thống báo cháy, máy bơm PCCC (Thay thiết bị)                                                     | -                   | 49.500              |         |
|           | Sửa chữa máy tính, camera, thay mực máy in phục vụ chuyên môn                                       | -                   | 20.000              |         |
|           | Quạt treo tường, quạt đảo                                                                           | -                   | 15.000              |         |
|           | Thảm cỏ nhân tạo                                                                                    | -                   | 15.000              |         |
|           | Bàn chơi góc các lớp, kệ chơi, sổ nhựa, thùng nhựa, đồ dùng theo TT02                               | -                   | 40.000              |         |
|           | Trang thiết bị, vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh....(ly chén, dụng cụ nhà bếp, đồ dùng vệ sinh...) | -                   | 140.000             |         |
|           | Trang bị các bảng biểu bán trú, bảng thông tin trường bằng kính                                     | -                   | 3.000               |         |
|           | Mua bình bột, CO2 PCCC                                                                              | -                   | 9.000               |         |
| <b>8</b>  | <b>Mầm non Vườn Hồng</b>                                                                            | <b>49.118</b>       | <b>45.000</b>       | -       |
|           | Bàn học sinh                                                                                        | 26.438              | -                   |         |
|           | Ghế học sinh                                                                                        | 22.680              | -                   |         |
|           | Bảng thông báo điện tử                                                                              | -                   | 45.000              |         |
| <b>9</b>  | <b>Mầm non Măng Non</b>                                                                             | <b>70.000</b>       | <b>171.000</b>      | -       |
|           | Thiết bị công nghệ thông tin                                                                        | -                   | 25.000              |         |
|           | Bình bột, CO2 bình PCCC                                                                             | -                   | 12.000              |         |
|           | Trang bị bảng tin bán trú, bảng thông tin                                                           | -                   | 16.500              |         |
|           | Lưới chống côn trùng                                                                                | 50.000              | -                   |         |
|           | Tủ đựng nệm gối                                                                                     | 20.000              | 25.000              |         |
|           | Trang thiết bị, vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh....                                               | -                   | 72.500              |         |
|           | Máy giặt                                                                                            | -                   | 20.000              |         |
| <b>10</b> | <b>Mầm non Sen Hồng 1</b>                                                                           | <b>70.000</b>       | <b>184.000</b>      |         |
|           | Tủ hồ sơ                                                                                            | 15.000              | -                   |         |
|           | Bộ âm thanh phục vụ tập thể dục, các hoạt động cho trẻ                                              | 55.000              | -                   |         |
|           | Xe đẩy cơm                                                                                          | -                   | 84.000              |         |
|           | Đồ chơi ngoài trời+ trong lớp theo quy định                                                         | -                   | 100.000             |         |
| <b>11</b> | <b>Mầm non An Phú</b>                                                                               | <b>70.800</b>       | <b>191.500</b>      | -       |
|           | Cỏ nhân tạo                                                                                         | 30.000              | -                   |         |
|           | Quạt máy                                                                                            | 9.400               | -                   |         |
|           | Ghế phòng họp                                                                                       | 15.000              | -                   |         |
|           | Bàn vi tính làm việc                                                                                | 10.400              | -                   |         |
|           | Bộ sofa phòng thư viện trẻ                                                                          | 6.000               | -                   |         |
|           | Tủ hồ sơ                                                                                            | -                   | 18.400              |         |
|           | Trang thiết bị, vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh....                                               | -                   | 105.000             |         |
|           | Dụng cụ vệ sinh                                                                                     | -                   | 36.000              |         |
|           | Máy sấy sinh tố                                                                                     | -                   | 2.100               |         |

| Số TT     | Nội dung mua sắm                                           | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú           |
|-----------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|           | Bình chữa cháy CO2                                         | -                   | 5.000               |                   |
|           | Mua giường cho trẻ                                         | -                   | 25.000              |                   |
| <b>12</b> | <b>Mầm non Thạnh Mỹ Lợi</b>                                | <b>51.220</b>       | <b>228.600</b>      | -                 |
|           | Xe lắc cho nhà trẻ                                         | 1.980               | -                   |                   |
|           | Xe đạp 3 bánh cho trẻ mẫu giáo                             | 14.800              | -                   |                   |
|           | Đồ chơi các lớp học                                        | 34.440              | -                   |                   |
|           | Máy giặt                                                   | -                   | 15.000              |                   |
|           | Trang thiết bị, vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh....      | -                   | 123.000             |                   |
|           | Ghế nhựa                                                   | -                   | 7.500               |                   |
|           | Ghế phòng họp                                              | -                   | 12.200              |                   |
|           | Cỏ nhân tạo                                                | -                   | 20.000              |                   |
|           | Bình chữa cháy CO2                                         | -                   | 4.900               |                   |
|           | Máy nước nóng cho các lớp                                  | -                   | 20.000              |                   |
|           | Bảng tuyên truyền                                          | -                   | 10.000              |                   |
|           | Bảng điện chạy chữ phục vụ công tác tuyên truyền           | -                   | 16.000              |                   |
| <b>13</b> | <b>Mầm non Sơn Ca 1</b>                                    | <b>87.000</b>       | <b>330.000</b>      |                   |
|           | Bàn ghế học sinh                                           | 87.000              | -                   |                   |
|           | Tủ cứu hộ thang máy                                        | -                   | 13.000              |                   |
|           | Thiết bị vật dụng PCCC (Quần, áo, mũ, gậy, thang, búa,...) | -                   | 35.000              |                   |
|           | Máy tính bàn                                               | -                   | 45.000              | Mua sắm tập trung |
|           | Máy scan                                                   | -                   | 10.000              |                   |
|           | Máy in                                                     | -                   | 20.000              |                   |
|           | Máy photocopy                                              | -                   | 60.000              | Mua sắm tập trung |
|           | Tivi                                                       | -                   | 40.000              |                   |
|           | Giàn bồn rửa inox 4 hộc (có 2 cánh 2 kính cường lực)       | -                   | 34.000              |                   |
|           | Bàn tiếp phẩm                                              | -                   | 11.000              |                   |
|           | Bàn chia thực phẩm (sống - chín)                           | -                   | 22.000              |                   |
|           | Kệ tủ inox đựng dụng cụ nhà bếp                            | -                   | 17.000              |                   |
|           | Bàn để máy cắt rau củ (có bánh xe)                         | -                   | 3.500               |                   |
|           | Bồn rửa tay inox (nhà bếp)                                 | -                   | 5.000               |                   |
|           | Nồi chiên công nghiệp                                      | -                   | 5.000               |                   |
|           | Máy xay sinh tố                                            | -                   | 3.500               |                   |
|           | Lò nướng                                                   | -                   | 6.000               |                   |
| <b>14</b> | <b>Mầm non Vĩnh khuyển 1</b>                               | <b>55.000</b>       | <b>240.000</b>      |                   |
|           | Bộ âm thanh phục vụ tập thể dục, các hoạt động cho trẻ     | 55.000              | -                   |                   |
|           | Lưới chống côn trùng                                       | -                   | 30.000              |                   |
|           | Hệ thống báo cháy, máy bơm PCCC                            | -                   | 99.000              |                   |
|           | Trang thiết bị vật dụng bán trú...                         | -                   | 75.000              |                   |
|           | Dụng cụ vệ sinh                                            | -                   | 36.000              |                   |
| <b>15</b> | <b>Mầm non An Bình</b>                                     | <b>-</b>            | <b>12.000</b>       |                   |
|           | Trang thiết bị, vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh....      | -                   | 12.000              |                   |
| <b>16</b> | <b>Mầm non Hoa Sen 1</b>                                   | <b>70.800</b>       | <b>191.500</b>      |                   |
|           | Tủ hồ sơ                                                   | -                   | 18.400              |                   |
|           | Cỏ nhân tạo                                                | 30.000              | -                   |                   |
|           | Quạt máy                                                   | 9.400               | -                   |                   |
|           | Ghế phòng họp                                              | 15.000              | -                   |                   |
|           | Bàn vi tính làm việc                                       | 10.400              | -                   |                   |
|           | Bộ sofa phòng thư viện trẻ                                 | 6.000               | -                   |                   |
|           | Trang bị thiết bị vật dụng bán trú                         | -                   | 105.000             |                   |
|           | Dụng cụ vệ sinh                                            | -                   | 36.000              |                   |
|           | Máy say sinh tố                                            | -                   | 2.100               |                   |



| Số TT | Nội dung mua sắm                                         | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|       | Bình chữa cháy C02                                       | -                   | 5.000               |         |
|       | Giường ngủ các lớp                                       | -                   | 25.000              |         |
| 17    | <b>Trường mầm non Hiệp Phú</b>                           | <b>46.000</b>       |                     |         |
|       | Máy giặt Toshiba 12kg                                    | 13.000              |                     |         |
|       | Máy in                                                   | 3.000               |                     |         |
|       | Máy lạnh                                                 | 30.000              |                     |         |
| 18    | <b>Trường mầm non Long Bình</b>                          | <b>114.700</b>      | <b>126.980</b>      |         |
|       | Xe inox chia thức ăn                                     | 56.100              |                     |         |
|       | Tủ để cặp 20 ô                                           | 39.600              |                     |         |
|       | Máy vi tính                                              | 15.000              |                     |         |
|       | Máy in đa năng                                           | 4.000               |                     |         |
|       | Xe inox để khăn                                          |                     | 19.800              |         |
|       | Ghế inox cho nhà trẻ                                     |                     | 13.200              |         |
|       | bồn nước Inox 3000 lít                                   |                     | 52.400              |         |
|       | Tủ bàn chải                                              |                     | 9.900               |         |
|       | Tủ gỗ                                                    |                     | 31.680              |         |
| 19    | <b>Trường mầm non Sơn Ca 2</b>                           | <b>111.000</b>      | <b>103.600</b>      |         |
|       | Máy photocopy                                            | 60.000              |                     |         |
|       | Bộ máy vi tính                                           | 30.000              |                     |         |
|       | Máy điều hòa 2hp( phòng đàn ăng, phòng họp hội đồng)     | 15.000              |                     |         |
|       | Máy in canon                                             | 6.000               |                     |         |
|       | Tủ giày dép 40 ô, 2 tầng                                 |                     | 31.600              |         |
|       | Máy giặt 8kg                                             |                     | 12.000              |         |
|       | Quạt làm mát không khí đứng có bánh xe ( phòng VT-BV-NB) |                     | 15.000              |         |
|       | Máy bơm nước 1.5P-2p                                     |                     | 7.000               |         |
|       | Tủ đựng hồ sơ                                            |                     | 15.000              |         |
|       | Sửa chữa thang máy                                       |                     | 23.000              |         |
| 20    | <b>Trường mầm non Hoàng Yến 2</b>                        | <b>35.000</b>       | <b>9.000</b>        |         |
|       | Quạt treo tường                                          | 10.000              |                     |         |
|       | Bàn làm việc                                             | 10.000              |                     |         |
|       | Tủ thư viện                                              | 15.000              |                     |         |
|       | Công chui học sinh                                       |                     | 9.000               |         |
| 21    | <b>Trường mầm non Vàng Anh</b>                           | <b>104.575</b>      | <b>25.005</b>       |         |
|       | Máy vi tính                                              | 45.000              |                     |         |
|       | Đu quay cây dừa 8 chỗ                                    | 47.225              |                     |         |
|       | Xích đu 8 ghế ngồi                                       | 12.350              |                     |         |
|       | Bập bênh ghế gấu 4 chỗ                                   |                     | 7.775               |         |
|       | Thú nhún máy bay                                         |                     | 8.600               |         |
|       | Thú nhún thiên nga                                       |                     | 4.300               |         |
|       | Kệ gấu con                                               |                     | 4.330               |         |
| 22    | <b>Trường mầm non Phước Bình</b>                         | <b>30.000</b>       | <b>41.910</b>       |         |
|       | Máy vi tính                                              | 30.000              |                     |         |
|       | Máy in màu                                               |                     | 8.000               |         |
|       | máy in Canon                                             |                     | 4.500               |         |
|       | Trụ bóng gỗ                                              |                     | 7.900               |         |
|       | Máy giặt cửa trên 14kg                                   |                     | 17.000              |         |
|       | Màn hình máy tính                                        |                     | 2.750               |         |
|       | Máy trợ giảng không dây                                  |                     | 1.760               |         |
| 23    | <b>Trường mầm non Hoa Sen</b>                            | <b>52.000</b>       | <b>10.000</b>       |         |
|       | Tủ lưu niệm thức ăn                                      |                     | 10.000              |         |
|       | Ghế nhựa học sinh                                        | 18.000              |                     |         |

| Số TT | Nội dung mua sắm                                                                    | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|       | Máy bơm nước công nghiệp                                                            | 16.000              |                     |         |
|       | Xe đẩy khay thức ăn                                                                 | 18.000              |                     |         |
| 24    | <b>Trường mầm non Phong Phú</b>                                                     | <b>59.250</b>       | <b>51.850</b>       |         |
|       | Tủ cặp giỏ dép                                                                      | 59.250              |                     |         |
|       | Kệ đồ chơi                                                                          |                     | 40.000              |         |
|       | Tủ cặp dép                                                                          |                     | 11.850              |         |
| 25    | <b>Trường mầm non Long Phước</b>                                                    | <b>78.100</b>       | <b>51.000</b>       |         |
|       | Lưới lan                                                                            |                     | 18.000              |         |
|       | Hệ thống tủ Inox nhà bếp                                                            |                     | 33.000              |         |
|       | Tủ đựng dụng cụ đồ chơi ngoài trời                                                  | 37.400              |                     |         |
|       | Tủ để gối cho học sinh                                                              | 30.800              |                     |         |
|       | Kệ đồ chơi mẫu giáo                                                                 | 9.900               |                     |         |
| 26    | <b>Trường mầm non Tuổi Thơ</b>                                                      | <b>80.050</b>       | <b>15.000</b>       |         |
|       | Bộ đồ chơi phát triển thể chất bằng nhựa cao cấp                                    | 40.000              |                     |         |
|       | Máy in màu                                                                          | 3.000               |                     |         |
|       | Dán cô nhân tạo khu vui chơi                                                        | 37.050              |                     |         |
|       | Máy tính xách tay                                                                   |                     | 15.000              |         |
| 27    | <b>Trường mầm non Long Trường</b>                                                   | <b>19.800</b>       | <b>210.021</b>      |         |
|       | Kệ gỗ                                                                               | 19.800              |                     |         |
|       | Máy xay thịt 2hp                                                                    |                     | 23.997              |         |
|       | Kệ 3 tầng inox 304 có bánh xe                                                       |                     | 12.906              |         |
|       | Vách chắn nước inox 304 dày 0.5mm, ghép mí chống bén                                |                     | 5.118               |         |
|       | Máy giặt công nghiệp (giặt khăn cho trẻ)                                            |                     | 24.500              |         |
|       | Cổng dây leo                                                                        |                     | 7.000               |         |
|       | Dàn nhô giảng cấp                                                                   |                     | 6.500               |         |
|       | Sửa chữa nhỏ thường xuyên ( quạt, đèn, điện, đồ dùng phục vụ bếp ăn bán trú)        |                     | 60.000              |         |
|       | Trang thiết bị vật dụng bán trú                                                     |                     | 70.000              |         |
| 28    | <b>Trường mầm non Trường Thạnh</b>                                                  | <b>97.720</b>       | -                   |         |
|       | Tủ nệm gối của lớp                                                                  | 29.600              |                     |         |
|       | Khung hàng rào lưới B40 ngăn khu vực bếp, nhà kho                                   | 20.350              |                     |         |
|       | Trang bị phòng âm nhạc(tủ trang phục, cây xanh sân khấu, cách gà sân khấu, bụi hoa) | 11.200              |                     |         |
|       | Gương múa phòng âm nhạc                                                             | 22.770              |                     |         |
|       | Giống múa (tay vịn sắt tường bằng inox)                                             | 13.800              |                     |         |
| 29    | <b>Trường mầm non Hoa Lan</b>                                                       | <b>40.000</b>       | <b>99.200</b>       |         |
|       | Bộ đồ chơi liên hoàn vận động                                                       |                     | 60.000              |         |
|       | Máy giặt công nghiệp (giặt khăn cho trẻ)                                            |                     | 24.000              |         |
|       | Bộ vận động đa năng xoắn ốc                                                         | 29.600              |                     |         |
|       | Đồ chơi leo núi gắn tường                                                           | 10.400              |                     |         |
|       | Nồi pha sữa loại tốt 80l                                                            |                     | 6.000               |         |
|       | Nồi nấu canh nhôm 130 lít                                                           |                     | 9.200               |         |
| 30    | <b>Trường mầm non Tuổi Ngọc</b>                                                     | <b>76.484</b>       | -                   |         |
|       | Kệ gỗ cao su                                                                        | 12.705              |                     |         |
|       | Kệ gỗ cao su bếp                                                                    | 3.507               |                     |         |
|       | Tủ cặp dép                                                                          | 15.972              |                     |         |
|       | Thang leo núi                                                                       | 14.300              |                     |         |
|       | Máy vi tính                                                                         | 30.000              |                     |         |
| 31    | <b>Trường mầm non Tuổi Hồng</b>                                                     | <b>93.000</b>       | -                   |         |
|       | Tủ lạnh dùng để lưu trữ thực phẩm chế biến trong ngày                               | 20.000              |                     |         |
|       | Mua máy in cho phong y tế                                                           | 3.000               |                     |         |



| Số TT     | Nội dung mua sắm                                                                     | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|           | Máy vi tính                                                                          | 30.000              |                     |         |
|           | bộ đồ chơi liên hoàn phát triển thể chất                                             | 40.000              |                     |         |
| <b>32</b> | <b>Trường MN Tam Phú</b>                                                             | <b>74.000</b>       | <b>124.800</b>      |         |
|           | Máy in đa năng                                                                       | 9.000               | -                   |         |
|           | Mái che khu sân giữa                                                                 | -                   | 70.000              |         |
|           | Bổ sung đồ chơi tập gym                                                              | -                   | 10.000              |         |
|           | Máy hút nóng khu nấu ăn                                                              | 50.000              | -                   |         |
|           | 01 Bộ máy vi tính để bàn (Mua sắm tập trung)                                         | 15.000              | -                   |         |
|           | Vẽ trang trí, sơn mới khu vui chơi cát nước                                          |                     | 12.000              |         |
|           | Thảm cỏ khu vui chơi                                                                 |                     | 10.000              |         |
|           | Vật tư thay máy photo                                                                |                     | 7.800               |         |
|           | Đồ chơi khu vui chơi ngoài trời                                                      |                     | 15.000              |         |
| <b>33</b> | <b>Trường MN Linh Tây</b>                                                            | <b>70.000</b>       | <b>435.000</b>      |         |
|           | Hệ thống báo cháy tự động PCCC                                                       | 70.000              | -                   |         |
|           | Mua sắm linh kiện nâng cấp, sửa chữa máy vi tính                                     | -                   | 25.000              |         |
|           | Nâng cấp hệ thống âm thanh                                                           | -                   | 10.000              |         |
|           | Quạt trần, quạt treo tường, quạt đứng 9 lớp                                          | -                   | 30.000              |         |
|           | Mắt camera phòng hành chính, nhà xe, sân chơi phía sau, phía trước ngoài cổng trường | -                   | 18.000              |         |
|           | Mái che di động sân trước, làm mái che khu vui chơi của trẻ                          | -                   | 40.000              |         |
|           | Máy giặt khăn                                                                        | -                   | 10.000              |         |
|           | Thùng rác 2 ngăn, thùng rác môi trường                                               | -                   | 8.000               |         |
|           | Thảm cỏ nhân tạo sân chơi nhà trẻ                                                    | -                   | 5.000               |         |
|           | Tô inox, muỗng, ly uống nước học sinh, dụng cụ nhà bếp                               | -                   | 45.000              | -       |
|           | Giường ngủ của trẻ                                                                   | -                   | 20.000              |         |
|           | Lắp đặt máy bơm hệ thống PCCC                                                        | -                   | 20.000              |         |
|           | Ổ khóa cửa phòng học, phòng ban                                                      | -                   | 14.000              |         |
|           | Thay nền phòng học lớp Lá 2                                                          | -                   | 40.000              |         |
|           | Tủ đựng ly                                                                           | -                   | 10.000              |         |
|           | Máy hàn dụng cụ                                                                      | -                   | 5.000               |         |
|           | Bộ đồ chơi liên hoàn nhà trẻ                                                         | -                   | 50.000              |         |
|           | Đồ chơi ngoài trời                                                                   | -                   | 30.000              |         |
|           | Máy xay thịt                                                                         | -                   | 20.000              |         |
|           | Bảng điện tử                                                                         | -                   | 35.000              |         |
| <b>34</b> | <b>Trường MN Sao Mai</b>                                                             | <b>70.000</b>       | <b>30.000</b>       |         |
|           | Máy màn cửa cho các lớp mới                                                          | 25.000              | -                   |         |
|           | Làm bảng tuyên truyền                                                                | -                   | 20.000              |         |
|           | Làm nhà chứa rác                                                                     | -                   | 10.000              |         |
|           | Đồ chơi vận động ngoài trời                                                          | 45.000              | -                   |         |
| <b>35</b> | <b>Trường MN Tam Bình</b>                                                            | <b>99.660</b>       | <b>33.980</b>       |         |
|           | Máy chiếu OPTOMA X400ELV                                                             | 12.800              | -                   |         |
|           | Màn chiếu di động 120 inch                                                           | 1.600               | -                   |         |
|           | Bộ vận động liên hoàn                                                                | 56.000              | -                   |         |
|           | Bàn nhựa hình bán nguyệt cho bé                                                      | 15.180              | -                   |         |
|           | Ghế tay vịn nhà trẻ                                                                  | 14.080              | -                   |         |
|           | Tủ giỏ dép 10 ô 10 bé                                                                | -                   | 3.870               |         |
|           | Kệ các góc chơi                                                                      | -                   | 3.630               |         |
|           | Giường ngủ cho bé                                                                    | -                   | 2.800               |         |
|           | Xe đẩy thức ăn                                                                       | -                   | 8.650               |         |
|           | Máy giặt                                                                             | -                   | 15.030              |         |
| <b>36</b> | <b>Trường MN Vĩnh Khuyên 3</b>                                                       | <b>70.000</b>       | <b>598.000</b>      |         |

| Số TT | Nội dung mua sắm                                                                                                                                   | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|       | Đồ chơi ngoài sân cho trẻ                                                                                                                          | 70.000              | -                   |         |
|       | Kệ đồ chơi bằng gỗ khối nhà trẻ và mẫu giáo                                                                                                        | -                   | 80.000              |         |
|       | Bộ khăn màn cửa                                                                                                                                    | -                   | 90.000              |         |
|       | Đồ chơi, học cụ bằng gỗ cho nhà trẻ và mẫu giáo                                                                                                    | -                   | 48.000              |         |
|       | Camera quan sát (04 mắt) + đầu đọc đĩa                                                                                                             | -                   | 12.000              |         |
|       | Dụng cụ phòng thể dục, phòng thư viện                                                                                                              | -                   | 15.000              |         |
|       | Tủ giỏ dép học sinh bằng gỗ                                                                                                                        | -                   | 90.000              |         |
|       | Bộ đồ chơi liên hoàn khối nhà trẻ                                                                                                                  | -                   | 45.000              |         |
|       | Mua sắm linh kiện để nâng cấp máy tính (Ổ cứng, màn hình ...)                                                                                      | -                   | 80.000              |         |
|       | Bộ đồ chơi cát nước khối nhà trẻ                                                                                                                   | -                   | 40.000              |         |
|       | Giường nằm của học sinh                                                                                                                            | -                   | 98.000              |         |
| 37    | <b>Trường MN Bình Thọ</b>                                                                                                                          | <b>70.000</b>       | <b>25.000</b>       |         |
|       | Đồ chơi theo danh mục cho trẻ Mầm non                                                                                                              | 30.000              | -                   |         |
|       | Máy giặt khăn                                                                                                                                      | -                   | 15.000              |         |
|       | Mua sắm linh kiện để nâng cấp máy tính (Ổ cứng, màn hình, CPU...)                                                                                  | 30.000              | -                   |         |
|       | Loa di động                                                                                                                                        | -                   | 10.000              |         |
|       | Máy in màu                                                                                                                                         | 10.000              | -                   |         |
| 38    | <b>Trường MN Hoa Đào</b>                                                                                                                           | <b>70.000</b>       | <b>185.740</b>      |         |
|       | 01 Máy photocopy (Mua sắm tập trung)                                                                                                               | 40.000              | -                   |         |
|       | 02 Máy lạnh (Mua sắm tập trung)                                                                                                                    | 30.000              | -                   |         |
|       | Tủ đựng đồ chơi, dụng cụ thể chất                                                                                                                  | -                   | 10.000              |         |
|       | Hệ thống Amply và loa các lớp                                                                                                                      | -                   | 35.000              |         |
|       | Mua sắm linh kiện sửa chữa máy vi tính, máy in, máy photo                                                                                          | -                   | 50.000              |         |
|       | Máy Scan                                                                                                                                           | -                   | 70.000              |         |
|       | Kệ nhôm 700 x 450 x 400 2 tầng                                                                                                                     | -                   | 10.290              |         |
|       | Vách ngăn, nhôm kính, alu, cửa (2.2000 x 810)                                                                                                      | -                   | 10.450              |         |
| 39    | <b>Trường MN Hoa Hồng 3</b>                                                                                                                        | <b>70.000</b>       | <b>145.000</b>      |         |
|       | Mua linh kiện thay mới một số quạt trần, đèn cho các lớp                                                                                           | 20.000              | -                   |         |
|       | Trang bị dụng cụ chơi tập gym                                                                                                                      | 20.000              | -                   |         |
|       | Sửa chữa làm mới bảng tên trường                                                                                                                   | -                   | 35.000              |         |
|       | Làm hàng rào xung quanh phòng tập Gym                                                                                                              | -                   | 10.000              |         |
|       | Vẽ mảng tường ở hàng rào xung quanh trường                                                                                                         | -                   | 50.000              |         |
|       | Bảo trì sửa chữa thang máy định kỳ hàng tháng                                                                                                      | 10.000              | -                   |         |
|       | Trang bị máy xắt thịt                                                                                                                              | 20.000              | -                   |         |
|       | Khu vực vận động có ụ chui bằng cỏ nhân tạo                                                                                                        | -                   | 40.000              |         |
|       | Ốp cỏ xung quanh trụ cột vuông                                                                                                                     | -                   | 10.000              |         |
| 40    | <b>Trường MN Hương Sen</b>                                                                                                                         | <b>65.000</b>       |                     |         |
|       | Máy lột trứng cút                                                                                                                                  | 25.000              | -                   |         |
|       | Mua sắm linh kiện nâng cấp máy vi tính                                                                                                             | 30.000              | -                   |         |
|       | 02 Máy in                                                                                                                                          | 10.000              | -                   |         |
| 41    | <b>Trường MN Hoàng Yến 3</b>                                                                                                                       | <b>65.000</b>       | <b>352.460</b>      | -       |
|       | Mua hộp đèn điện tử tại cổng chào                                                                                                                  | 38.000              | -                   |         |
|       | Lắp đặt mái che khu vui chơi khối mầm                                                                                                              | 27.000              | -                   |         |
|       | Chỉ mua sắm CSVC, trang thiết bị, CCDC (đèn, quạt, linh kiện sửa máy in, máy photo, vi tính, thang máy, thiết bị camera quan sát các phòng ban...) | -                   | 15.000              |         |
|       | Chỉ mua các phần mềm chuyên môn, nối mạng nội bộ, chữ ký số...                                                                                     | -                   | 15.000              |         |



| Số TT     | Nội dung mua sắm                                                                                                                                                                               | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|           | Chi mua sắm đồ dùng phục vụ bán trú (bao tay xốp, đồ rửa chén, đồ chùi xoang nồi, giấy bàn ăn,...)                                                                                             | -                   | 55.000              |         |
|           | Chi hỗ trợ mua sắm, các vật dụng, thiết bị, đồ dùng nhà bếp (tô, ca, thố, muông, thùng, ly, chén...)                                                                                           | -                   | 60.000              |         |
|           | Chi làm lưới chống chống côn trùng nhà bếp; mua quạt cho các lớp; mua linh kiện sửa chữa thiết bị hệ thống đèn, quạt, hệ thống camera quan sát, các thiết bị điện, nước cho các lớp, phòng ban | -                   | 70.000              |         |
|           | Chi mua màn cửa, khăn trải bàn lớp; mua khăn lau mặt, bàn chải răng, kem đánh răng, dép nhà vệ sinh, giường, nệm, gối ngủ cho bé                                                               | -                   | 41.500              |         |
|           | Chi mua đồ dùng dụng cụ vệ sinh: Máy xịt rong rêu, thùng rác, bao đựng rác, bao tay, giày ủng, chổi, cây lau, xô, ky rác, bàn chải, thảm chùi chân...                                          | -                   | 60.000              |         |
|           | Chi mua xà bông, nước tẩy rửa các loại; cồn 70 độ và dung dịch sát khuẩn tay...                                                                                                                | -                   | 35.960              |         |
| <b>42</b> | <b>Trường MN Hoa Mai</b>                                                                                                                                                                       | <b>69.000</b>       |                     |         |
|           | Thảm cỏ nhân tạo                                                                                                                                                                               | 6.000               | -                   |         |
|           | Bộ nhà chơi cầu trượt                                                                                                                                                                          | 20.000              | -                   |         |
|           | Bộ đồ chơi ngoài trời: sàn nhúng, cầu thăng bằng, xe thú nhiều chỗ                                                                                                                             | 25.500              | -                   |         |
|           | Tủ kệ góc chơi                                                                                                                                                                                 | 17.500              | -                   |         |
| <b>43</b> | <b>Trường mầm non Sen Hồng 3</b>                                                                                                                                                               | <b>64.900</b>       | <b>39.400</b>       |         |
|           | Máy in                                                                                                                                                                                         | 4.900               | -                   |         |
|           | Máy giặt khăn                                                                                                                                                                                  | 15.000              | -                   |         |
|           | Dàn âm thanh ngoài trời                                                                                                                                                                        | 45.000              | -                   |         |
|           | Tủ lạnh lưu mẫu                                                                                                                                                                                | -                   | 7.000               |         |
|           | Xe đẩy thức ăn                                                                                                                                                                                 | -                   | 30.800              |         |
|           | Tủ đựng ly uống nước                                                                                                                                                                           | -                   | 1.600               | -       |
| <b>44</b> | <b>Trường mầm non Sao Vàng</b>                                                                                                                                                                 | <b>69.760</b>       | <b>82.000</b>       |         |
|           | Kệ chơi cá nhân lớp nhà trẻ                                                                                                                                                                    | 9.500               | -                   |         |
|           | Kệ chơi cá nhân lớp mẫu giáo có bánh xe                                                                                                                                                        | 9.500               | -                   |         |
|           | Bộ bàn ăn nhà trẻ 13-18 tháng                                                                                                                                                                  | 2.000               | -                   |         |
|           | Bàn nhựa lớp chồi, lá                                                                                                                                                                          | 3.760               | -                   |         |
|           | Bảng tương tác                                                                                                                                                                                 | -                   | 82.000              |         |
|           | Máy hấp cơm                                                                                                                                                                                    | 25.000              | -                   |         |
|           | Máy in văn phòng (01 máy in màu, 02 máy in đen trắng)                                                                                                                                          | 20.000              | -                   |         |
| <b>45</b> | <b>Trường mầm non Linh Chiểu</b>                                                                                                                                                               | <b>70.000</b>       | <b>117.000</b>      |         |
|           | Đồ chơi ngoài trời cho trẻ mẫu giáo                                                                                                                                                            | 40.000              | -                   |         |
|           | Đồ dùng bán trú học sinh                                                                                                                                                                       | -                   | 35.000              |         |
|           | Giường học sinh                                                                                                                                                                                | 30.000              | -                   |         |
|           | Máy ép cam                                                                                                                                                                                     | -                   | 5.000               |         |
|           | Trang bị đồ dùng, thiết bị bán trú                                                                                                                                                             | -                   | 10.000              |         |
|           | Mua quạt công nghiệp nhỏ treo tường                                                                                                                                                            | -                   | 30.000              |         |
|           | Máy đuổi côn trùng                                                                                                                                                                             | -                   | 6.000               |         |
|           | Mua linh kiện thay bánh xe, sửa chữa xe đẩy thức ăn                                                                                                                                            | -                   | 25.000              |         |
|           | Máy thổi rêu                                                                                                                                                                                   | -                   | 6.000               |         |
| <b>46</b> | <b>Trường mầm non Hoà Mi 3</b>                                                                                                                                                                 | <b>70.000</b>       | <b>20.570</b>       |         |
|           | 01 máy xắt thịt                                                                                                                                                                                | 35.000              | -                   |         |
|           | 01 dàn amly phát thanh                                                                                                                                                                         | 26.000              | -                   |         |
|           | 02 Máy in                                                                                                                                                                                      | 9.000               | -                   |         |
|           | Gia cố khung giàn sắt dây leo: 7m x 3m                                                                                                                                                         | -                   | 2.600               |         |
|           | Lắp đặt hộp treo khăn                                                                                                                                                                          | -                   | 2.090               |         |

| Số TT | Nội dung mua sắm                                                                                        | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|       | Khăn bàn ăn của trẻ                                                                                     | -                   | 6.500               |         |
|       | Máy vắt cam                                                                                             | -                   | 3.000               |         |
|       | Lắp đặt khung sắt để giường: 1m20 x 0m62                                                                | -                   | 6.380               |         |
| 47    | <b>Trường mầm non Hiệp Bình Phước</b>                                                                   | <b>70.000</b>       | <b>28.100</b>       |         |
|       | 01 Máy photocopy (Mua sắm tập trung)                                                                    | 43.000              | -                   |         |
|       | Máy chiếu panasonic và phụ kiện kèm theo: màn chiếu điện, giá treo, cáp dữ liệu, dây cadivi, Cable Mạng | 27.000              | -                   |         |
|       | Dàn âm thanh ngoài trời                                                                                 | -                   | 23.100              |         |
|       | 01 Máy in                                                                                               | -                   | 5.000               |         |
| 48    | <b>Trường mầm non Sơn Ca 3</b>                                                                          | <b>70.000</b>       | <b>204.500</b>      |         |
|       | Bộ âm thanh phục vụ lễ hội (Amly, loa, dây nối...)                                                      | 20.000              |                     |         |
|       | Mua đồ dùng nhà bếp (thớt, khay, chén, ly...)                                                           |                     | 47.000              |         |
|       | Mua đồ dùng đồ chơi theo TT02, đồ dùng phục vụ chuyên môn                                               | 50.000              |                     |         |
|       | Máy in, photo Canon                                                                                     |                     | 20.000              |         |
|       | Quạt treo tường các lớp                                                                                 |                     | 25.000              |         |
|       | Máy xay sinh tố công nghiệp                                                                             |                     | 4.000               |         |
|       | Xe đẩy vắt cây lau nhà thông minh                                                                       |                     | 2.000               |         |
|       | Bàn nhựa học sinh                                                                                       |                     | 16.500              |         |
|       | Ghế nhựa học sinh                                                                                       |                     | 5.000               |         |
|       | Kệ đồ chơi học sinh                                                                                     |                     | 50.000              |         |
|       | Giường ngủ học sinh                                                                                     |                     | 15.000              |         |
|       | Hệ thống máy bơm nước                                                                                   |                     | 20.000              |         |
| 49    | <b>Trường mầm non Linh Trung</b>                                                                        | <b>56.200</b>       |                     |         |
|       | Bộ bàn ghế học sinh bằng nhựa                                                                           | 38.400              |                     |         |
|       | Bảng thép quay 2 mặt                                                                                    | 5.800               |                     |         |
|       | Tủ hồ sơ văn phòng                                                                                      | 12.000              |                     |         |
| 50    | <b>Trường mầm non Thỏ Ngọc</b>                                                                          | <b>185.000</b>      | <b>281.800</b>      |         |
|       | Bàn Inox , Ghế tựa lưng                                                                                 | 90.000              |                     |         |
|       | Mái che mưa ( lầu 2 và 3)                                                                               | 95.000              |                     |         |
|       | Máy thái thịt                                                                                           |                     | 29.700              |         |
|       | Máy in canon (02 máy)                                                                                   |                     | 12.400              |         |
|       | Cỏ nhân tạo (lót khu vực sân chơi)                                                                      |                     | 30.000              |         |
|       | Mua sắm đồ bán trú ( tô, chén, đĩa, đũa, muỗng các loại)                                                |                     | 49.000              |         |
|       | Sách pháp luật, sách chuyên môn                                                                         |                     | 7.800               |         |
|       | Rèm cửa phòng hội trường, các lớp                                                                       |                     | 60.000              |         |
|       | Lắp camera khu vực quan sát                                                                             |                     | 28.900              |         |
|       | Hàng rào chắn kim loại di chuyển                                                                        |                     | 45.000              |         |
|       | Laptop trình chiếu                                                                                      |                     | 19.000              |         |
| 51    | <b>Trường mầm non Bình Chiểu</b>                                                                        | <b>135.000</b>      | <b>12.700</b>       |         |
|       | 4 bộ máy vi tính                                                                                        | 60.000              |                     | MSTT    |
|       | Máy chiếu boxlight và bảng tương tác                                                                    | 50.000              |                     |         |
|       | Bộ đồ chơi phát triển vận động                                                                          |                     | 5.500               |         |
|       | Bảng từ cho các lớp                                                                                     |                     | 7.200               |         |
|       | Kệ góc chơi                                                                                             | 25.000              |                     |         |
| 52    | <b>Trường mầm non Tuổi Hoa</b>                                                                          | <b>146.000</b>      | <b>10.000</b>       |         |
|       | Máy photocopy                                                                                           | 60.000              |                     | MSTT    |
|       | Bộ đồ chơi liên hoàn                                                                                    | 86.000              |                     |         |
|       | Máy giặt                                                                                                |                     | 10.000              |         |
| 53    | <b>Trường mầm non Tạ Uyên</b>                                                                           | <b>81.000</b>       | -                   |         |
|       | Tủ hồ sơ (2 cái)                                                                                        | 6.000               |                     |         |
|       | Quạt trần cho phòng chức năng và phòng âm nhạc                                                          | 20.520              |                     |         |



| Số TT     | Nội dung mua sắm                                       | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|           | Ti vi thông minh 65 inch có chân di chuyển             | 30.000              |                     |         |
|           | Máy chiếu                                              | 24.480              |                     |         |
| <b>54</b> | <b>Trường mầm non Long Thạnh Mỹ</b>                    | <b>74.500</b>       |                     |         |
|           | Bộ thể thao vận động thăng bằng xoắn ốc                | 49.000              |                     |         |
|           | Bập bênh đôi                                           | 10.000              |                     |         |
|           | Bập bênh đơn                                           | 9.000               |                     |         |
|           | Xe chòi 2 chỗ                                          | 6.500               |                     |         |
| <b>55</b> | <b>Trường mầm non Hiệp Bình Chánh</b>                  | <b>65.000</b>       | <b>17.000</b>       |         |
|           | Máy in 2 mặt                                           | 10.000              |                     |         |
|           | Máy giặt                                               |                     | 10.000              |         |
|           | Máy in màu                                             |                     | 7.000               |         |
|           | Bàn để máy vi tính                                     | 2.000               |                     |         |
|           | Bàn xếp inoc hội họp                                   | 10.000              |                     |         |
|           | Bộ đồ chơi liên hoàn                                   | 43.000              |                     |         |
| <b>56</b> | <b>Trường mầm non Hiệp Bình Chánh II</b>               | <b>76.500</b>       | <b>-</b>            |         |
|           | Lắp dựng khung bạt kéo, sân chơi                       | 76.500              |                     |         |
| <b>57</b> | <b>Trường mầm non Hiệp Bình Chánh III</b>              | <b>77.000</b>       | <b>123.000</b>      |         |
|           | Máy cắt rau củ                                         |                     | 29.000              |         |
|           | Máy giặt 12 kg                                         |                     | 25.000              |         |
|           | Dàn âm thanh                                           |                     | 54.000              |         |
|           | Sân khấu                                               | 55.000              |                     |         |
|           | Máy chiếu                                              | 22.000              |                     |         |
|           | Tủ hấp cơm                                             |                     | 15.000              |         |
| <b>58</b> | <b>Trường mầm non Linh Xuân</b>                        | <b>80.000</b>       | <b>364.700</b>      |         |
|           | Giường ngủ của trẻ Mầm                                 |                     | 19.500              |         |
|           | Tủ đựng lý của trẻ                                     |                     | 18.000              |         |
|           | Bàn, ghế học sinh khối Chồi, Lá                        | 30.000              |                     |         |
|           | Quạt trần                                              |                     | 40.000              |         |
|           | Kệ để đồ chơi các lớp                                  |                     | 25.200              |         |
|           | Ti vi lớp Lá 2                                         |                     | 10.000              |         |
|           | Âm ly phòng hội trường                                 | 5.000               |                     |         |
|           | Camera                                                 |                     | 15.000              |         |
|           | Mua tủ đựng hồ sơ văn phòng                            |                     | 15.000              |         |
|           | Màn hình vi tính các nhóm lớp                          |                     | 12.000              |         |
|           | Máy in ( 3 cái)                                        | 15.000              |                     |         |
|           | Tủ để balo và đồ dùng cá nhân cho trẻ                  |                     | 30.000              |         |
|           | Rèm sân khấu tổ chức lễ hội                            | 15.000              |                     |         |
|           | Bàn vi tính lớp học và bàn làm việc văn phòng          |                     | 20.000              |         |
|           | Máy lột trứng cút                                      |                     | 16.000              |         |
|           | Tủ đựng khăn phòng giặt khăn của trẻ                   |                     | 10.000              |         |
|           | Máy giặt                                               |                     | 28.000              |         |
|           | Tủ đựng chén bát bằng inoc nhà bếp                     |                     | 24.000              |         |
|           | Thùng rác 2 ngăn                                       |                     | 7.000               |         |
|           | Bảng tuyên truyền                                      |                     | 5.000               |         |
|           | Thảm cỏ nhân tạo trải sân dã B                         | 15.000              |                     |         |
|           | Xoong nấu cháo, dụng cụ nhà bếp                        |                     | 20.000              |         |
|           | Đồ chơi ngoài trời                                     |                     | 50.000              |         |
| <b>59</b> | <b>Trường mầm non Long Sơn</b>                         | <b>68.000</b>       | <b>34.000</b>       |         |
|           | Mua cỏ nhân tạo, thảm lót đồ chơi ngoài trời           | 15.000              |                     |         |
|           | Bảng tuyên truyền                                      | 5.000               |                     |         |
|           | Bảng tin lớp bằng Kính cường lực                       | 14.000              |                     |         |
|           | Thiết bị vật dụng bán trú (Nồi, chảo, Tô, khay, ly...) |                     | 34.000              |         |
|           | Bộ vận động đa năng                                    | 34.000              |                     |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 15B  
DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ  
TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN  
KHỐI GIÁO DỤC TIỂU HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: Ngân đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                  | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| 1   | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                            | <b>5.260.110</b>       | <b>17.074.734</b>      |         |
| 1   | <b>TH Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                                                                                   | <b>92.500</b>          | <b>327.500</b>         |         |
|     | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                           | 92.500                 |                        |         |
|     | Mua mới và thay thế một số thiết bị linh kiện máy tính,                                                                                                     |                        | 80.000                 |         |
|     | Mua các vật dụng bán trú cho học sinh (chiếu, ca, tô, bàn chải, kem đánh răng, bao rác, giấy vệ sinh, vật dụng vệ sinh, ghế nhựa, kệ dép, kệ treo khăn,...) |                        | 98.000                 |         |
|     | Bàn ghế GV                                                                                                                                                  |                        | 42.000                 |         |
|     | Mua bảng từ                                                                                                                                                 |                        | 37.500                 |         |
|     | Hệ thống camera                                                                                                                                             |                        | 30.000                 |         |
|     | Tủ đựng hồ sơ                                                                                                                                               |                        | 40.000                 |         |
|     | Trang bị bảo trì phòng Tin học                                                                                                                              |                        |                        |         |
| 2   | <b>TH Nguyễn Hiền</b>                                                                                                                                       | <b>60.000</b>          | <b>250.000</b>         |         |
|     | Mua sắm 20 tủ đựng đồ dùng dạy học cho GV:                                                                                                                  | 60.000                 |                        |         |
|     | Thiết bị vật dụng phục vụ công tác bán trú, vệ sinh                                                                                                         |                        | 200.000                |         |
|     | Băng rôl, decal, phong màn cho các ngày lễ, đại hội....                                                                                                     |                        | 50.000                 |         |
| 3   | <b>TH Giồng Ông Tố</b>                                                                                                                                      | <b>55.500</b>          | <b>1.638.000</b>       |         |
|     | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                           | 55.500                 |                        |         |
|     | Thay mới, bảo trì linh kiện thiết bị phòng tin học                                                                                                          |                        | 98.000                 |         |
|     | Kệ để dép, Kệ treo khăn, Mái che, Nạp bình chữa cháy, bảo trì mua thiết bị chữa cháy, Thay mới bảng lớp, Văn phòng phẩm                                     |                        | 1.062.000              |         |
|     | Vật dụng cho HS bán trú, vật dụng vệ sinh, Dụng cụ nhà bếp.                                                                                                 |                        | 478.000                |         |
| 4   | <b>TH An Bình</b>                                                                                                                                           | <b>100.000</b>         | <b>620.000</b>         |         |
|     | Mua tivi tương tác 65'                                                                                                                                      |                        | 450.000                |         |
|     | Thư viện thông minh                                                                                                                                         | 100.000                |                        |         |



| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                                                 | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           | Mua thiết bị vật dụng cho học sinh bán trú                                                                                                                 |                        | 170.000                |         |
| <b>5</b>  | <b>TH An Khánh</b>                                                                                                                                         | <b>0</b>               | <b>325.500</b>         |         |
|           | Kệ dép học sinh                                                                                                                                            |                        | 59.500                 |         |
|           | Mua bổ sung đồ dùng nhà bếp, đồ sử dụng bán trú                                                                                                            |                        | 150.000                |         |
|           | Thay bóng đèn phòng học và khối văn phòng                                                                                                                  |                        | 9.000                  |         |
|           | Thay ổ khóa lớp học + văn phòng                                                                                                                            |                        | 12.000                 |         |
|           | Thay miếng bọc chân bàn ghế học sinh (chống ồn)                                                                                                            |                        | 5.000                  |         |
|           | Máy xay thịt                                                                                                                                               |                        | 40.000                 |         |
|           | Trang bị hệ thống camera                                                                                                                                   |                        | 50.000                 |         |
| <b>6</b>  | <b>TH Mỹ Thủy</b>                                                                                                                                          | <b>120.000</b>         | <b>215.000</b>         |         |
|           | Làm bảng điện tử cổng trường (thay thế các bảng ron khi có chương trình cần tuyên truyền)                                                                  |                        | 35.000                 |         |
|           | Mua vật dụng bán trú cho học sinh                                                                                                                          |                        | 180.000                |         |
|           | Mua máy vi tính                                                                                                                                            | 120.000                |                        |         |
| <b>7</b>  | <b>TH Thanh Mỹ Lợi</b>                                                                                                                                     | <b>123.000</b>         | <b>254.000</b>         |         |
|           | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                          | 74.000                 |                        |         |
|           | Mua bàn hội trường                                                                                                                                         | 49.000                 |                        |         |
|           | Mua bổ sung đồ dùng nhà bếp, trang thiết bị vật dụng bán trú                                                                                               |                        | 166.500                |         |
|           | Kệ dép, xàو móc ca khăn                                                                                                                                    |                        | 87.500                 |         |
| <b>8</b>  | <b>TH Bình Trưng Đông</b>                                                                                                                                  | <b>36.000</b>          | <b>700.000</b>         |         |
|           | Mua 01 máy in hiệu HP phục vụ công tác tài chính                                                                                                           | 6.000                  |                        |         |
|           | Mua sắm 10 tủ đựng đồ dùng dạy học cho GV:                                                                                                                 | 30.000                 |                        |         |
|           | Mua thiết bị vật dụng bán trú: chiếu, ca inox, ghế bàn inox, kệ inox, xe đẩy cơm, ghế nhựa....                                                             |                        | 500.000                |         |
|           | Mua thiết bị điện: quạt, loa...                                                                                                                            |                        | 200.000                |         |
| <b>9</b>  | <b>TH An Phú</b>                                                                                                                                           | <b>92.500</b>          | <b>230.000</b>         |         |
|           | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                          | 92.500                 |                        |         |
|           | Mua vật dụng cho HS bán trú, vật dụng vệ sinh, Dụng cụ nhà bếp...                                                                                          |                        | 200.000                |         |
|           | Mua sắm 20 tủ đựng đồ dùng dạy học cho GV:                                                                                                                 |                        | 30.000                 |         |
| <b>10</b> | <b>TH Lương Thế Vinh 1</b>                                                                                                                                 | <b>92.500</b>          | <b>1.177.424</b>       |         |
|           | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                          | 92.500                 |                        |         |
|           | Bàn tròn inox nhà ăn                                                                                                                                       |                        | 120.000                |         |
|           | Ghế nhựa cao nhà ăn bán trú                                                                                                                                |                        | 60.000                 |         |
|           | Mái che di động                                                                                                                                            |                        | 43.500                 |         |
|           | Vật dụng cho HS bán trú ( chiếu, quạt, lược, khay, nĩa, kệ để dép, kệ treo khăn...)                                                                        |                        | 363.180                |         |
|           | Vật dụng vệ sinh                                                                                                                                           |                        | 115.844                |         |
|           | Máy in                                                                                                                                                     |                        | 8.000                  |         |
|           | In băng rôn các phong trào hoạt động Đoàn Đội Đảng Y tế, In căng hiflex các khẩu hiệu ( ảnh Bác với thiếu niên nhi đồng, bảng tiên học lễ-hậu học văn... ) |                        | 38.000                 |         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                    | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|     | Bảng tên cầm tay các lớp học; Bảng tên các lớp học dưới sân trường; Bảng tên lớp học                                                                                                          |                        | 15.900                 |         |
|     | Rào chắn khu vực 3 cổng                                                                                                                                                                       |                        | 45.000                 |         |
|     | Tủ đựng hồ sơ phòng thiết bị, đựng bằng khen                                                                                                                                                  |                        | 20.000                 |         |
|     | Hệ thống camera                                                                                                                                                                               |                        | 22.000                 |         |
|     | Sửa lại các khẩu hiệu theo thông tư điều lệ trường tiểu học mới                                                                                                                               |                        | 30.000                 |         |
|     | Tủ đựng hồ sơ phòng học                                                                                                                                                                       |                        | 93.000                 |         |
|     | Các loại sách báo cho thư viện                                                                                                                                                                |                        | 35.000                 |         |
|     | Bảng từ di động, Bảng từ lớp học,<br>Loa thùng sinh hoạt ngoại khóa, Văn phòng phẩm, Hệ thống tưới nước, Hệ thống báo cháy, nập bình chữa cháy.                                               |                        | 168.000                |         |
| 11  | <b>Huỳnh Văn Ngõi</b>                                                                                                                                                                         | <b>92.500</b>          | <b>464.000</b>         |         |
|     | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                                                             | 92.500                 |                        |         |
|     | Thay mới, linh kiện thiết bị phòng tin học                                                                                                                                                    |                        | 80.000                 |         |
|     | Mua thiết bị hệ thống loa phát thanh (amply, loa, micro...)                                                                                                                                   |                        | 60.000                 |         |
|     | Kệ để dép, Kệ treo khăn, Mái che, Nạp bình chữa cháy, bảo trì mua thiết bị chữa cháy, Văn phòng phẩm                                                                                          |                        | 300.000                |         |
|     | Tủ đựng chiếu, gối hs                                                                                                                                                                         |                        | 24.000                 |         |
| 12  | <b>Nguyễn Thị Tư</b>                                                                                                                                                                          | <b>74.250</b>          | <b>54.000</b>          |         |
|     | Làm rèm di động mái hiên tránh nắng 3 lầu x 24.750.000 đồng/lầu (khu vực văn phòng và phòng nghỉ nhân viên)                                                                                   | 74.250                 |                        |         |
|     | Mua thiết bị vật dụng bán trú: Ghế nhựa, chiếu, ca inox, bàn inox, kệ inox, thùng đựng rác, xe đẩy cơm ....                                                                                   |                        | 39.000                 |         |
|     | Mua thiết bị: điện, quạt, loa, bảng, đèn điện ....                                                                                                                                            |                        | 15.000                 |         |
| 13  | <b>Trương Thạnh</b>                                                                                                                                                                           | <b>62.500</b>          | <b>261.150</b>         |         |
|     | Mua bàn ghế học sinh (1 chỗ ngồi)                                                                                                                                                             | 62.500                 |                        |         |
|     | Bảng lùa                                                                                                                                                                                      |                        | 3.800                  |         |
|     | Tủ gối                                                                                                                                                                                        |                        | 10.800                 |         |
|     | Kệ dép                                                                                                                                                                                        |                        | 12.870                 |         |
|     | Kệ khăn                                                                                                                                                                                       |                        | 9.680                  |         |
|     | Mua bổ sung đồ dùng nhà bếp, đồ sử dụng bán trú                                                                                                                                               |                        | 224.000                |         |
| 14  | <b>Nguyễn Văn Tây</b>                                                                                                                                                                         | <b>90.000</b>          | <b>450.000</b>         |         |
|     | Đồ dùng vật dụng bán trú                                                                                                                                                                      |                        | 300.000                |         |
|     | Đồ dùng vật dụng vệ sinh                                                                                                                                                                      |                        | 150.000                |         |
|     | Mua máy vi tính                                                                                                                                                                               | 90.000                 |                        |         |
| 15  | <b>TH Xuân Hiệp</b>                                                                                                                                                                           | <b>87.500</b>          | <b>260.000</b>         |         |
|     | Mua 50 bộ bàn ghế                                                                                                                                                                             | 87.500                 |                        |         |
|     | Mua các vật dụng phục vụ bán trú ( chiếu, kệ, khăn, xô, ca nhựa, ghế nhựa, bàn chải, kem đánh răng, giấy vệ sinh, nước lau sàn, vật dụng vệ sinh, xà bông, túi đựng rác, nước rửa tay,..... ) |                        | 180.000                |         |
|     | Mua mới và thay thế một số linh kiện máy tính                                                                                                                                                 |                        | 50.000                 |         |





| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                                           | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           | Mua bóng đèn, công tắc điện, vòi, van nước                                                                                                           |                        | 30.000                 |         |
| <b>16</b> | <b>TH Nguyễn Văn Nở</b>                                                                                                                              | <b>69.000</b>          | <b>577.210</b>         |         |
|           | Mua bảng từ lớp học                                                                                                                                  | 69.000                 |                        |         |
|           | Mua thiết bị vật dụng bán trú<br>(Chiếu, ghế nhựa, kệ khăn, thùng rác...)                                                                            |                        | 300.000                |         |
|           | Mua vật dụng vệ sinh bán trú                                                                                                                         |                        | 250.000                |         |
|           | Bảng thông điệp Anh văn                                                                                                                              |                        | 19.350                 |         |
|           | Bảng anh văn bằng fomex                                                                                                                              |                        | 1.860                  |         |
|           | Bảng 6 bước rửa tay+ khung nhôm                                                                                                                      |                        | 6.000                  |         |
| <b>17</b> | <b>TH Thái Văn Lung</b>                                                                                                                              | <b>87.500</b>          | <b>394.640</b>         |         |
|           | Mua bàn ghế 1 chỗ ngồi                                                                                                                               | 87.500                 |                        |         |
|           | Mua Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú                                                                                                               |                        | 160.000                |         |
|           | Mua Vệ sinh phí bán trú                                                                                                                              |                        | 224.640                |         |
|           | Mua Máy đếm tiền                                                                                                                                     |                        | 10.000                 |         |
| <b>18</b> | <b>TH Linh Chiểu</b>                                                                                                                                 | <b>174.000</b>         | <b>1.724.000</b>       |         |
|           | Mua bàn ghế 2 chỗ ngồi                                                                                                                               | 74.000                 |                        |         |
|           | Thư viện thông minh                                                                                                                                  | 100.000                |                        |         |
|           | Mua tivi thông minh tương tác phòng học                                                                                                              |                        | 470.000                |         |
|           | Mua tivi thông minh tương tác phòng tin học                                                                                                          |                        | 188.000                |         |
|           | Mua tivi thông minh tương tác phòng tiếng anh                                                                                                        |                        | 94.000                 |         |
|           | Máy màn cửa các lớp học, Màn sáo che nắng, Băng rôn,<br>decal, bảng hiệu, Thay bảng mới và kẻ bảng giáo viên, Mua<br>chậu kiếng, cây xanh, phân bón, |                        | 190.000                |         |
|           | Mua sắm nội thất phòng thư viện thông minh                                                                                                           |                        | 362.000                |         |
|           | Mua sắm thiết bị phục vụ học thể chất                                                                                                                |                        | 70.000                 |         |
|           | Thay mới, thiết bị phòng vi tính                                                                                                                     |                        | 80.000                 |         |
|           | Mua vật dụng bán trú cho HS (Chiếu, ca, bàn chải, kem<br>đánh răng...). Vật dụng vệ sinh                                                             |                        | 150.000                |         |
|           | Lắp đặt camera tầng 2, Tủ trưng bày giấy khen, Trang bị<br>thiết bị phòng y tế.                                                                      |                        | 120.000                |         |
| <b>19</b> | <b>Trương Văn Hải</b>                                                                                                                                | <b>92.500</b>          | <b>240.000</b>         |         |
|           | Mua bàn ghế 2 chỗ ngồi                                                                                                                               | 92.500                 |                        |         |
|           | Mua thiết bị, đồ dùng dạy học, sách- tài liệu tham khảo cho<br>giáo viên,...                                                                         |                        | 20.000                 |         |
|           | Chi mua thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (bàn chải, kem<br>đánh răng, khăn, tủ đựng đồ dùng bán trú, vật dụng nhà ăn,<br>nhà bếp,...)               |                        | 150.000                |         |
|           | Chi mua vật dụng vệ sinh                                                                                                                             |                        | 70.000                 |         |
| <b>20</b> | <b>Hiệp Bình Phước</b>                                                                                                                               | <b>87.500</b>          | <b>50.000</b>          |         |
|           | Mua bàn ghế 1 chỗ ngồi                                                                                                                               | 87.500                 |                        |         |
|           | Chi mua thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (bàn chải, kem<br>đánh răng, khăn, tủ đựng đồ dùng bán trú, vật dụng nhà ăn,<br>nhà bếp,...)               |                        | 50.000                 |         |
| <b>21</b> | <b>Tiểu học Hiệp Phú</b>                                                                                                                             | <b>97.050</b>          |                        |         |

| STT       | Tên đơn vị                            | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           | Máy vi tính                           | 30.000                 |                        |         |
|           | Bàn ghế HS                            | 56.250                 |                        |         |
|           | Ghế nệm GV                            | 10.800                 |                        |         |
| <b>23</b> | <b>Tiểu học Long Bình</b>             | <b>117.000</b>         | <b>0</b>               |         |
|           | Máy tính bàn                          | 75.000                 |                        |         |
|           | Tủ sách lớp                           | 30.000                 |                        |         |
|           | Tủ sách thư viện                      | 12.000                 |                        |         |
| <b>24</b> | <b>Tiểu học Long Phước</b>            | <b>25.000</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Máy in kế toán                        | 7.000                  |                        |         |
|           | Máy Scan văn thư                      | 8.000                  |                        |         |
|           | Bút gỗ                                | 10.000                 |                        |         |
| <b>25</b> | <b>Tiểu học Long Thạnh Mỹ</b>         | <b>60.000</b>          | <b>132.840</b>         |         |
|           | Máy chiếu                             | 60.000                 |                        |         |
|           | Máy in                                |                        | 6.000                  |         |
|           | Mua thay các thiết bị điện bị hư hỏng |                        | 30.000                 |         |
|           | Mua thay các thiết bị nước bị hư hỏng |                        | 30.000                 |         |
|           | Thay linh kiện máy tính               |                        | 50.600                 |         |
|           | Mua thảm xốp                          |                        | 16.240                 |         |
| <b>26</b> | <b>Tiểu học Nguyễn Minh Quang</b>     | <b>98.000</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Bộ bàn ghế 2 chỗ ngồi                 | 74.000                 |                        |         |
|           | Bàn giáo viên                         | 24.000                 |                        |         |
| <b>27</b> | <b>Tiểu học Phong Phú</b>             | <b>120.500</b>         | <b>15.000</b>          |         |
|           | Máy vi tính để bàn                    | 30.000                 |                        |         |
|           | Bàn ghế học sinh                      | 46.250                 |                        |         |
|           | Bảng phấn học sinh có thanh trượt     | 14.250                 |                        |         |
|           | Tủ giáo viên                          | 15.000                 |                        |         |
|           | Máy in                                | 15.000                 |                        |         |
|           | Tủ sắt lớp bán trú                    |                        | 15.000                 |         |
| <b>29</b> | <b>Tiểu học Võ Văn Hát</b>            | <b>92.500</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Bàn ghế HS 2 chỗ                      | 92.500                 |                        |         |
| <b>30</b> | <b>Tiểu học Phước Thạnh</b>           | <b>90.000</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Tủ, kệ thư viện                       | 30.000                 |                        |         |
|           | Bảng lớp học                          | 15.000                 |                        |         |
|           | Tủ hồ sơ các lớp học                  | 45.000                 |                        |         |
| <b>31</b> | <b>Tiểu học Tân Phú</b>               | <b>87.750</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Bàn ghế giáo viên                     | 45.000                 |                        |         |
|           | Bảng từ                               | 42.750                 |                        |         |
| <b>32</b> | <b>Tiểu học Tạ Uyên</b>               | <b>108.500</b>         | <b>0</b>               |         |
|           | Bàn ghế học sinh 01 chỗ ngồi          | 62.500                 |                        |         |
|           | Bàn họp giáo viên 2 chỗ ngồi          | 25.000                 |                        |         |
|           | Tủ đựng hồ sơ                         | 12.000                 |                        |         |
|           | Máy in 6 màu                          | 9.000                  |                        |         |
| <b>33</b> | <b>Tiểu học Trương Văn Thành</b>      | <b>92.500</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Bàn ghế đa năng 2 chỗ                 | 92.500                 |                        |         |
| <b>35</b> | <b>Tiểu học Trần Thị Bưởi</b>         | <b>120.000</b>         | <b>0</b>               |         |
|           | Máy vi tính                           | 105.000                |                        |         |
|           | Bàn để máy vi tính                    | 15.000                 |                        |         |
| <b>36</b> | <b>Tiểu học Phạm Văn Chính</b>        | <b>60.000</b>          | <b>0</b>               |         |
|           | Tủ kính trưng bày hiện vật            | 60.000                 |                        |         |



| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| 37  | <b>Trường TH Trần Văn Vân</b>                                                                                                                                                                             | <b>150.000</b>         | <b>106.943</b>         |         |
|     | Lắp đặt hệ thống âm thanh, loa toàn trường                                                                                                                                                                | 70.000                 |                        |         |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                                                                                                                        | 30.000                 |                        |         |
|     | Sách, tài liệu phục vụ dạy môn tiếng anh                                                                                                                                                                  |                        | 106.943                |         |
|     | Bộ Bàn ghế giáo viên                                                                                                                                                                                      | 50.000                 |                        |         |
| 38  | <b>Trường TH Bình Chiểu</b>                                                                                                                                                                               | <b>102.000</b>         | <b>49.620</b>          |         |
|     | Bàn gỗ cho giáo viên                                                                                                                                                                                      | 72.000                 |                        |         |
|     | Máy tính bàn                                                                                                                                                                                              | 30.000                 |                        |         |
|     | Máy in                                                                                                                                                                                                    |                        | 11.900                 |         |
|     | Máy scan                                                                                                                                                                                                  |                        | 14.720                 |         |
|     | Chi hồ sơ và hạng mục PCCC                                                                                                                                                                                |                        | 23.000                 |         |
| 39  | <b>Trường TH Lương Thế Vinh</b>                                                                                                                                                                           | <b>189.200</b>         | <b>1.001.974</b>       |         |
|     | Lắp đặt lưới chống côn trùng nhà ăn                                                                                                                                                                       |                        | 22.400                 |         |
|     | Lắp đặt xe đẩy rác                                                                                                                                                                                        |                        | 19.600                 |         |
|     | Lắp đặt xe đẩy nhà bếp                                                                                                                                                                                    |                        | 32.500                 |         |
|     | Lắp đặt thay dây điện và quạt hút                                                                                                                                                                         |                        | 6.400                  |         |
|     | Lắp đặt kệ inox đựng khay rửa                                                                                                                                                                             |                        | 28.800                 |         |
|     | Máy vi tính để bàn ( P. vi tính)                                                                                                                                                                          | 90.000                 |                        |         |
|     | Bảng phấn từ                                                                                                                                                                                              |                        | 32.150                 |         |
|     | Bàn ghế giáo viên                                                                                                                                                                                         |                        | 39.820                 |         |
|     | Bàn ghế học sinh 1 chỗ                                                                                                                                                                                    | 99.200                 | 99.200                 |         |
|     | Kệ để giày dép                                                                                                                                                                                            |                        | 33.000                 |         |
|     | Bộ trống đội nghi thức YAMAHA (Tiểu Học)                                                                                                                                                                  |                        | 2.750                  |         |
|     | Mua linh kiện thay thế và nâng cấp máy vi tính, máy in...                                                                                                                                                 |                        | 62.520                 |         |
|     | Thiết bị vật dụng tổ chức, phục vụ Bán trú (Tủ gỗ; Vá Inox mức canh, Khay cơm Inox 304 có nắp, Sọt đựng khay, Bình lọc 2l có nắp, Thùng rác, Bàn chỉ, Chiếu, Khăn, Kệ, Bàn, Ghế, Đồng phục nhân viên,...) |                        | 554.834                |         |
|     | Máy xay thịt công nghiệp lớn kèm bàn inox giá đỡ                                                                                                                                                          |                        | 68.000                 |         |
| 40  | <b>Trường TH Từ Đức</b>                                                                                                                                                                                   | <b>100.000</b>         | <b>432.000</b>         |         |
|     | Tivi 55 inch                                                                                                                                                                                              |                        | 20.000                 |         |
|     | Tivi 49 inch                                                                                                                                                                                              |                        | 10.000                 |         |
|     | Máy in màu                                                                                                                                                                                                |                        | 15.000                 |         |
|     | Máy in canon                                                                                                                                                                                              |                        | 12.000                 |         |
|     | Tủ đựng hồ sơ                                                                                                                                                                                             | 50.000                 |                        |         |
|     | Tủ đựng đồ dùng dạy học các lớp                                                                                                                                                                           | 25.000                 |                        |         |
|     | Bàn ghế giáo viên                                                                                                                                                                                         | 25.000                 |                        |         |
|     | Linh kiện máy tính                                                                                                                                                                                        |                        | 20.000                 |         |
|     | Mua bóng đèn, quạt, thiết bị điện                                                                                                                                                                         |                        | 50.000                 |         |
|     | Mua chậu kiếng, cây xanh, phân bón, thuốc dưỡng cây                                                                                                                                                       |                        | 20.000                 |         |
|     | Mái che di động                                                                                                                                                                                           |                        | 10.000                 |         |
|     | Mua thiết bị vật dụng bán trú, dụng cụ vệ sinh                                                                                                                                                            |                        | 190.000                |         |
|     | Micro                                                                                                                                                                                                     |                        | 5.000                  |         |
|     | Trang bị các phần mềm thu tiền, imass,...                                                                                                                                                                 |                        | 20.000                 |         |
|     | Màn hình máy tính                                                                                                                                                                                         |                        | 30.000                 |         |
|     | Làm mới rào chắn di động                                                                                                                                                                                  |                        |                        |         |
|     | Mua thiết bị, đồ dùng dạy học, sách - tài liệu tham khảo cho giáo viên, ....                                                                                                                              |                        | 30.000                 |         |
| 41  | <b>Trường TH Bình Triệu</b>                                                                                                                                                                               | <b>163.000</b>         | <b>753.500</b>         |         |
|     | Mua TV phục vụ giảng dạy                                                                                                                                                                                  | 48.000                 | 49.500                 |         |

| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                       | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           | Bàn ghế học sinh                                                                                                                 | 90.000                 |                        |         |
|           | Tủ hồ sơ văn phòng                                                                                                               |                        | 30.000                 |         |
|           | Tủ đựng ĐDDH các lớp                                                                                                             |                        | 30.000                 |         |
|           | Tủ thư viện                                                                                                                      |                        | 30.000                 |         |
|           | Bảng tên trường, bảng rôn, các chủ đề năm học, bảng tên lớp                                                                      | 25.000                 | 30.000                 |         |
|           | Bảng từ các lớp                                                                                                                  |                        | 25.000                 |         |
|           | Bàn ghế giáo viên                                                                                                                |                        | 15.000                 |         |
|           | Máy màn cửa các lớp, phòng thay đồ bán trú                                                                                       |                        | 20.000                 |         |
|           | Mua vật tư điện, nước đèn, quạt                                                                                                  |                        | 50.000                 |         |
|           | Laptop, máy in, CPU, màn hình máy tính                                                                                           |                        | 30.000                 |         |
|           | Máy bơm nước                                                                                                                     |                        | 10.000                 |         |
|           | Trang bị các phần mềm thu tiền, IMASS                                                                                            |                        | 20.000                 |         |
|           | Mua hoa, cây kiểng trồng trang trí mảng xanh sân trường, phân bón, thuốc dưỡng cây                                               |                        | 20.000                 |         |
|           | Mua dụng cụ, vật dụng vệ sinh, thanh toán HĐ thu gom rác                                                                         |                        | 154.000                |         |
|           | Mua sách, thiết bị, đồ dùng dạy học lớp 4 theo CTGDPT 2019                                                                       |                        | 30.000                 |         |
|           | Mua sách, thiết bị, đồ dùng dạy học- sách tham khảo cho giáo viên                                                                |                        | 30.000                 |         |
|           | Các thiết bị, vật dụng bán trú                                                                                                   |                        | 180.000                |         |
| <b>42</b> | <b>Trường TH Hiệp Bình Chánh</b>                                                                                                 | <b>100.000</b>         | <b>0</b>               |         |
|           | Máy tính bàn                                                                                                                     | 15.000                 |                        |         |
|           | Máy scan                                                                                                                         | 15.000                 |                        |         |
|           | Tủ                                                                                                                               | 15.000                 |                        |         |
|           | Bàn                                                                                                                              | 20.000                 |                        |         |
|           | Loa                                                                                                                              | 10.000                 |                        |         |
|           | Bảng từ                                                                                                                          | 25.000                 |                        |         |
| <b>43</b> | <b>Trường TH Đặng Thị Rành</b>                                                                                                   | <b>156.000</b>         | <b>60.000</b>          |         |
|           | Bàn ghế học sinh 1 chỗ                                                                                                           | 96.000                 |                        |         |
|           | Máy photocopy                                                                                                                    | 60.000                 |                        |         |
|           | Chỉ mua thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (bàn chải, kem đánh răng, khăn, tủ đựng đồ dùng bán trú, vật dụng nhà ăn, nhà bếp,...) |                        | 60.000                 |         |
| <b>44</b> | <b>Trường TH Đào Sơn Tây</b>                                                                                                     | <b>243.500</b>         | <b>27.500</b>          |         |
|           | Tivi cho giáo viên giảng dạy                                                                                                     |                        | 17.000                 |         |
|           | Trang bị thanh trượt tivi gắn tại lớp                                                                                            |                        | 6.000                  |         |
|           | Mua tủ đựng sách thư viện                                                                                                        | 28.000                 |                        |         |
|           | Mua sách chuyên môn, thiết bị dạy học                                                                                            | 10.000                 |                        |         |
|           | Máy photo                                                                                                                        | 60.000                 |                        |         |
|           | Mua bảng lớp                                                                                                                     | 58.500                 | 4.500                  |         |
|           | Máy vi tính để bàn                                                                                                               | 75.000                 |                        |         |
|           | Mua máy in trang bị cho giáo viên in hồ sơ                                                                                       | 12.000                 |                        |         |
| <b>45</b> | <b>Trường TH Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                               | <b>122.000</b>         | <b>389.650</b>         |         |
|           | 50 bộ bàn ghế hs 1 chỗ                                                                                                           | 62.000                 |                        |         |
|           | Máy vi tính xách tay (Laptop)                                                                                                    | 60.000                 |                        |         |
|           | 5 tivi Samsung 55"                                                                                                               |                        | 79.650                 |         |
|           | Vẽ nhà ăn số ăn số 2                                                                                                             |                        | 58.000                 |         |
|           | Mua đồ dùng vệ sinh phí (giấy vệ sinh, xà bông, nước lau sàn ..., trả lương phục vụ hợp đồng)                                    |                        | 162.000                |         |
|           | Mua thiết bị VDĐD bán trú (bàn ăn inox; ghế ăn bằng nhựa; nồi lớn, xô inox, vá múc canh, muỗng ăn cơm)                           |                        | 90.000                 |         |



| STT       | Tên đơn vị                                                                                           | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| <b>46</b> | <b>Trường TH Bình Quới</b>                                                                           | <b>85.000</b>          | <b>176.458</b>         |         |
|           | Máy vi tính xách tay (laptop)                                                                        | 30.000                 |                        |         |
|           | Tivi Smart + phụ kiện đi kèm (phục vụ việc dạy học theo chương trình thay sách)                      | 55.000                 |                        |         |
|           | Mua khăn thô cho học sinh bán trú                                                                    |                        | 10.000                 |         |
|           | Ca inox cho học sinh bán trú                                                                         |                        | 15.000                 |         |
|           | Vật dụng bán trú (chổi, cây lau nhà, giấy vệ sinh, xà phòng rửa tay, chiếu.....vv)                   |                        | 37.000                 |         |
|           | Đồ dùng vệ sinh phí và Đồng phục cho Bảo mẫu , phục vụ                                               |                        | 47.800                 |         |
|           | Văn phòng phẩm hoạt động các phòng chức năng (Giấy, bút, bìa hồ sơ, vật dụng văn phòng phẩm.....,VV) |                        | 32.658                 |         |
|           | Nâng cấp hệ thống Wifi toàn trường                                                                   |                        | 25.000                 |         |
|           | Trang bị loa vi tính di động, phụ kiện                                                               |                        | 9.000                  |         |
| <b>47</b> | <b>Trường TH Đặng Văn Bát</b>                                                                        | <b>107.000</b>         | <b>421.857</b>         |         |
|           | Tủ hồ sơ                                                                                             | 11.000                 |                        |         |
|           | Bàn ghế học sinh                                                                                     | 96.000                 |                        |         |
|           | Bàn ghế Giáo viên                                                                                    |                        | 17.500                 |         |
|           | Máy chiếu                                                                                            |                        | 50.000                 |         |
|           | Ti vi lớp học                                                                                        |                        | 16.000                 |         |
|           | Bảng lớp                                                                                             |                        | 20.000                 |         |
|           | Thiết bị vật dụng bán trú                                                                            |                        | 180.000                |         |
|           | Mua sắm thiết bị điện bị hư                                                                          |                        | 20.000                 |         |
|           | Trang thiết bị phòng y tế                                                                            |                        | 30.000                 |         |
|           | Mua thảm cỏ trải sân trường                                                                          |                        | 88.357                 |         |
| <b>48</b> | <b>Trường TH Linh Đông</b>                                                                           | <b>112.500</b>         | <b>140.000</b>         |         |
|           | Mua 15 cái ghế ngồi cho giáo viên                                                                    | 22.500                 |                        |         |
|           | Mua 15 tủ đựng thiết bị cho các lớp                                                                  | 75.000                 |                        |         |
|           | Trang bị 2 máy chiếu                                                                                 | 15.000                 |                        |         |
|           | Mua sách bổ sung Thư viện (tham khảo, nghiệp vụ, thiếu nhi)                                          |                        | 20.000                 |         |
|           | Mua thiết bị vật dụng bán trú (muỗng, chén, khay, kem đánh răng....)                                 |                        | 45.000                 |         |
|           | Mua sắm đồ dùng vệ sinh ( bột giặt, giấy, thuốc tẩy...)                                              |                        | 15.000                 |         |
|           | Mua các thiết bị bổ sung phòng tin học ( chuột, bàn phím, màn hình...)                               |                        | 40.000                 |         |
|           | Mua sắm đồ dùng cho học sinh bán trú                                                                 |                        | 20.000                 |         |
| <b>49</b> | <b>Trường TH Linh Tây</b>                                                                            | <b>172.500</b>         | <b>135.100</b>         |         |
|           | Bàn ghế hs 1 chỗ                                                                                     | 97.500                 |                        |         |
|           | Máy vi tính để bàn                                                                                   | 75.000                 |                        |         |
|           | Thiết bị bán trú (Chiếu, Tủ gối, Kệ dép, Khay ăn, Màn sáo che nắng,...)                              |                        | 63.600                 |         |
|           | Quạt                                                                                                 |                        | 12.500                 |         |
|           | Thiết bị đèn chiếu sáng , Sạc + Pin                                                                  |                        | 6.000                  |         |
|           | Máy giặt                                                                                             |                        | 13.000                 |         |
|           | Vật dụng cho giáo viên làm đồ dùng dạy học                                                           |                        | 40.000                 |         |
| <b>50</b> | <b>Trường TH Hoàng Diệu</b>                                                                          | <b>95.000</b>          | <b>440.000</b>         |         |
|           | Tủ đựng hồ sơ lưu trữ cho các phòng chức năng                                                        | 25.000                 |                        |         |
|           | Trang bị hệ thống âm thanh sân khấu phục vụ sinh hoạt, tổ chức lễ trên sân trường                    | 70.000                 | 25.000                 |         |

| STT       | Tên đơn vị                                                                                                                                                  | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
|           | Mua thiết bị, đồ dùng dạy học, sách- tài liệu tham khảo cho giáo viên,...                                                                                   |                        | 30.000                 |         |
|           | Mua quạt treo tường, quạt trần, quạt đảo                                                                                                                    |                        | 10.000                 |         |
|           | Mua sắm vật tư thiết bị điện, nước, (đèn, điện, quạt, máy bơm nước,...)                                                                                     |                        | 20.000                 |         |
|           | Ti vi                                                                                                                                                       |                        | 100.000                |         |
|           | Chỉ mua thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (bàn chải, kem đánh răng, khăn, tủ đựng đồ dùng bán trú, kệ dép, kệ khăn, ghế nhựa, vật dụng nhà ăn, nhà bếp,...) |                        | 155.000                |         |
|           | Chỉ mua vật dụng vệ sinh                                                                                                                                    |                        | 80.000                 |         |
|           | In bảng thông tin, băng rôn, khẩu hiệu,...                                                                                                                  |                        | 20.000                 |         |
| <b>51</b> | <b>Trường TH Nguyễn Văn Lịch</b>                                                                                                                            | <b>97.000</b>          | <b>587.146</b>         |         |
|           | Bàn ghế học sinh                                                                                                                                            | 52.000                 |                        |         |
|           | Bàn giáo viên                                                                                                                                               | 45.000                 |                        |         |
|           | Máy in 2 mặt scan, máy in màu                                                                                                                               |                        | 42.000                 |         |
|           | Mua thiết bị vật dụng bán trú phục vụ học sinh                                                                                                              |                        | 99.000                 |         |
|           | Mua vật dụng vệ sinh bán trú                                                                                                                                |                        | 90.000                 |         |
|           | Mua rèm cửa của các lớp học                                                                                                                                 |                        | 95.000                 |         |
|           | Mua quạt trần quạt treo tường, quạt đứng các loại                                                                                                           |                        | 98.000                 |         |
|           | Mua văn phòng các loại                                                                                                                                      |                        | 70.646                 |         |
|           | Máy hủy giấy                                                                                                                                                |                        | 10.000                 |         |
|           | Màn hình vi tính                                                                                                                                            |                        | 7.500                  |         |
|           | Mua camera và đầu đọc camera, bảo trì                                                                                                                       |                        | 25.000                 |         |
|           | Mua các vật dụng linh tinh trong nhà trường                                                                                                                 |                        | 50.000                 |         |
| <b>52</b> | <b>Trường TH Nguyễn Văn Triết</b>                                                                                                                           | <b>67.860</b>          | <b>714.564</b>         |         |
|           | Đồ dùng bán trú (khay, chiếu, khăn, bàn chải, kem đánh răng, bàn , ghế bán trú ....)                                                                        |                        | 266.000                |         |
|           | Quỹ vệ sinh phí (Trả lương cho cô phục vụ + mua đồ dùng vệ sinh : giấy, xà bông, nước tẩy, nước lau sàn ....)                                               |                        | 270.000                |         |
|           | Máy chiếu Panasonic PT-LB356                                                                                                                                | 43.500                 |                        |         |
|           | Màn chiếu treo 70"                                                                                                                                          | 5.100                  |                        |         |
|           | Giá treo máy chiếu 1,2m                                                                                                                                     | 4.500                  |                        |         |
|           | Bút trình chiếu (remote) Vesine152                                                                                                                          | 1.800                  |                        |         |
|           | Cáp tín hiệu HDMI                                                                                                                                           | 4.000                  |                        |         |
|           | Máy in CANON G3010                                                                                                                                          | 8.960                  |                        |         |
|           | Mua sách chuyên môn, thiết bị dạy học                                                                                                                       |                        | 178.564                |         |
| <b>53</b> | <b>Trường TH Đỗ Tấn Phong</b>                                                                                                                               | <b>86.000</b>          | <b>542.158</b>         |         |
|           | Mua 02 bộ micro                                                                                                                                             |                        | 9.000                  |         |
|           | Mua 01 máy Scan 2 mặt hiệu HP                                                                                                                               |                        | 10.000                 |         |
|           | Mua 01 máy photo hiệu Ricoh MP 7001                                                                                                                         | 60.000                 |                        |         |
|           | Mua 06 cái quạt máy công suất lớn                                                                                                                           | 21.000                 |                        |         |
|           | Mua 02 loa cầm tay                                                                                                                                          | 5.000                  |                        |         |
|           | Sách bổ sung thư viện, VPP, công cụ dụng cụ VP...                                                                                                           |                        | 19.170                 |         |
|           | Công cụ dụng cụ hóa phẩm bán trú ....                                                                                                                       |                        | 82.454                 |         |
|           | Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú ( bàn nhựa lùn, ghế nhựa lùn, khay đựng thức ăn, nồi, chảo, muỗn....)                                           |                        | 256.400                |         |
|           | Công cụ dụng cụ, xà phòng, hóa phẩm vệ sinh ....                                                                                                            |                        | 108.008                |         |
|           | Công cụ dụng cụ văn phòng: tủ hồ sơ , sách bổ trợ môn Tiếng anh , Casset..                                                                                  |                        | 38.548                 |         |
|           | Mua sắm máy in, quạt máy,.....                                                                                                                              |                        | 18.578                 |         |



| STT | Tên đơn vị                                                                                            | Nguồn<br>ngân sách cấp | Nguồn<br>thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| 54  | <b>Trường TH Tam Bình</b>                                                                             | <b>72.500</b>          | <b>244.000</b>         |         |
|     | Lắp đặt hệ thống wifi phòng học                                                                       | 53.000                 |                        |         |
|     | Máy in màu                                                                                            | 9.500                  |                        |         |
|     | Bảng từ lớp học                                                                                       | 10.000                 |                        |         |
|     | Bàn ăn bán trú (Inox 304)                                                                             |                        | 104.000                |         |
|     | Kệ inox để nước cho học sinh uống                                                                     |                        | 10.000                 |         |
|     | Tủ đông                                                                                               |                        | 30.000                 |         |
|     | Bảng hiệu, đề can, băng rôn ...các loại                                                               |                        | 50.000                 |         |
|     | Văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ văn phòng, chuyên môn                                                |                        | 50.000                 |         |
| 55  | <b>Trường TH Nguyễn Văn Banh</b>                                                                      | <b>181.000</b>         | <b>492.000</b>         |         |
|     | Vật tư chuyên môn, vật dụng cho giáo viên làm đồ dùng dạy học                                         |                        | 50.000                 |         |
|     | Bảng biểu chủ đề (chuyên môn, chủ đề,...)                                                             |                        | 20.000                 |         |
|     | Đèn tuýp dài phòng ngủ, phòng học, nhà bếp,...                                                        |                        | 20.000                 |         |
|     | Các phần mềm phí tạo lập và gia hạn, duy trì sử dụng                                                  |                        | 25.000                 |         |
|     | Chi mua chậu kiếng, cây xanh, phân bón, thuốc dưỡng lá                                                |                        | 25.000                 |         |
|     | Vật tư thiết bị sửa chữa hệ thống điện (dây điện, ổ cắm, hộp số và các thiết bị điện khác)            |                        | 20.000                 |         |
|     | Máy bơm nước, vòi xịt rửa và các vật tư khác sửa chữa hệ thống cấp thoát nước                         |                        | 20.000                 |         |
|     | Thiết bị vật dụng đồ dùng bán trú, Vật dụng vệ sinh, Tủ chiếu gối, Rèm cửa, rèm phòng thay đồ bán trú |                        | 262.000                |         |
|     | Quạt lớp học, nhà bếp, phòng ngủ ....                                                                 |                        | 15.000                 |         |
|     | Kệ sách                                                                                               |                        | 15.000                 |         |
|     | Máy vi tính để bàn                                                                                    | 90.000                 |                        |         |
|     | Bàn học sinh 01 chỗ                                                                                   | 91.000                 |                        |         |
|     | Vật tư sửa chữa nhỏ                                                                                   |                        | 20.000                 |         |

PHỤ LỤC 15C

**DỰ TOÁN MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ  
TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023**

**KHOÍ GIAO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: Ngàn đồng

| STT      | Nội dung mua sắm                                                                                         | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                         | <b>3.015.644</b>    | <b>9.356.559</b>    |         |
| <b>1</b> | <b>Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi</b>                                                                       | <b>180.000</b>      | <b>925.000</b>      |         |
|          | Bàn ghế học sinh 2 chỗ                                                                                   | 50.000              |                     |         |
|          | Mua dàn Amply, loa, micro                                                                                | 70.000              |                     |         |
|          | Mua mới máy vi tính để bàn cho học sinh                                                                  | 60.000              | 90.000              |         |
|          | Mua quạt nước                                                                                            |                     | 70.000              |         |
|          | Bàn bóng bàn, banh bóng bàn, banh bóng rổ, banh bóng đá, banh bóng chuyền, cầu lông...                   |                     | 10.000              |         |
|          | Kệ tủ, vật tư hóa chất, thiết bị phòng thí nghiệm                                                        |                     | 20.000              |         |
|          | Thiết bị đồ dùng dạy học, sách, tài liệu tham khảo                                                       |                     | 20.000              |         |
|          | Thiết bị vật dụng, đồ dùng bán trú                                                                       |                     | 150.000             |         |
|          | Trang bị mua vật tư điện, nước, đèn, quạt, ổ khóa..... các phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng. |                     | 150.000             |         |
|          | Mua vật tư thiết bị máy vi tính và máy in thay thế                                                       |                     | 80.000              |         |
|          | Lắp đặt trang bị hệ thống mạng Lan, mạng Wifi các phòng học                                              |                     | 100.000             |         |
|          | Băng rôn + Decal các loại                                                                                |                     | 50.000              |         |
|          | Trang bị hệ thống camera                                                                                 |                     | 50.000              |         |
|          | Mua đồ dùng vệ sinh bán trú                                                                              |                     | 135.000             |         |
| <b>2</b> | <b>Trường THCS Giồng Ông Tố</b>                                                                          | <b>101.250</b>      | <b>47.700</b>       |         |
|          | Bàn ghế học sinh 2 chỗ                                                                                   | 46.250              |                     |         |
|          | Tủ hồ sơ, Tủ đựng thiết bị thực hành                                                                     | 20.000              |                     |         |
|          | Máy in                                                                                                   |                     | 10.000              |         |
|          | Kính hiển vi                                                                                             |                     | 13.200              |         |
|          | Đồng hồ bấm giờ casino                                                                                   |                     | 4.500               |         |
|          | Mua hệ thống âm thanh                                                                                    | 35.000              | 20.000              |         |
| <b>3</b> | <b>Trường THCS Thạnh Mỹ Lợi</b>                                                                          | <b>78.800</b>       | <b>725.000</b>      |         |
|          | Bàn vi tính học sinh                                                                                     | 58.800              |                     |         |
|          | Mua hộp tự động đóng mở cửa cổng trường                                                                  |                     | 15.000              |         |
|          | Tủ đựng hóa chất phòng thực hành                                                                         | 20.000              |                     |         |
|          | Làm bảng thông tin điện tử lắp trước cổng trường                                                         |                     | 100.000             |         |
|          | Thiết bị vật dụng, đồ dùng bán trú                                                                       |                     | 180.000             |         |
|          | Trang bị mua vật tư điện, nước, đèn, quạt, ổ khóa..... các phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng. |                     | 130.000             |         |
|          | Mua vật tư thiết bị thay thế máy vi tính và máy in                                                       |                     | 150.000             |         |
|          | Băng rôn + Decal các loại                                                                                |                     | 30.000              |         |
|          | Mua đồ dùng vệ sinh bán trú                                                                              |                     | 120.000             |         |
| <b>4</b> | <b>Trường THCS An Phú</b>                                                                                | <b>120.000</b>      | <b>144.000</b>      |         |
|          | Bàn ghế học sinh 2 chỗ                                                                                   | 57.000              |                     |         |
|          | Mua thiết bị dạy học ( tivi)                                                                             |                     | 48.000              |         |
|          | Máy tính xách tay (Laptop)                                                                               | 63.000              |                     |         |
|          | Máy in để bàn                                                                                            |                     | 24.000              |         |
|          | Mua thiết bị dạy học ( bảng từ)                                                                          |                     | 72.000              |         |
| <b>5</b> | <b>Trường THCS Lương Định Của</b>                                                                        | <b>117.000</b>      | <b>55.000</b>       |         |
|          | Mua máy chiếu                                                                                            |                     | 25.000              |         |



| STT | Nội dung mua sắm                                                     | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú        |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|
|     | Tivi 65 inch                                                         |                     | 30.000              |                |
|     | Bàn ghế học sinh                                                     | 100.000             |                     |                |
|     | Máy tính xách tay                                                    | 17.000              |                     |                |
| 6   | <b>Trường THCS Bình An</b>                                           | <b>71.000</b>       | <b>21.000</b>       |                |
|     | Mua sắm các loại tủ cho thư viện                                     | 50.000              |                     |                |
|     | Mua ghế Phòng Hội đồng                                               | 21.000              | 21.000              |                |
| 7   | <b>Trường THCS Nguyễn Thị Định</b>                                   | <b>74.000</b>       | <b>98.500</b>       |                |
|     | Bàn ghế ở phòng hội trường                                           | 74.000              | 18.500              |                |
|     | Mua trang thiết bị cho phòng thư viện                                |                     | 40.000              |                |
|     | Mua trang thiết bị cho phòng học thông minh                          |                     | 40.000              |                |
| 8   | <b>Trường THCS Trần Quốc Toản 1</b>                                  | <b>-</b>            | <b>2.878.409</b>    |                |
|     | Máy in laser                                                         |                     | 24.000              |                |
|     | Bàn vuông inox ăn ở căng tin                                         |                     | 14.000              |                |
|     | Ghế ăn inox ở căng tin                                               |                     | 7.500               |                |
|     | Bàn phím máy vi tính                                                 |                     | 170                 |                |
|     | Áo blu trắng phòng thí nghiệm                                        |                     | 12.000              |                |
|     | Kính bảo hộ                                                          |                     | 6.500               |                |
|     | Găng tay cao su                                                      |                     | 210                 |                |
|     | Khẩu trang y tế                                                      |                     | 175                 |                |
|     | Đĩa secchi                                                           |                     | 6.060               |                |
|     | Đồng hồ đo điện đa năng                                              |                     | 750                 |                |
|     | Súng bắn keo silicon lớn                                             |                     | 300                 |                |
|     | Keo silicon loại lớn                                                 |                     | 500                 |                |
|     | Máy khoan mini cầm tay                                               |                     | 500                 |                |
|     | Máy khoan pin 12V (AC)                                               |                     | 3.000               |                |
|     | Thước cuộn thép Deli                                                 |                     | 400                 |                |
|     | Máy Labdisc Physio (tích hợp 10 cảm biến)                            |                     | 35.000              |                |
|     | hóa chất, ống nghiệm, thiết bị khác phụ vụ phòng thực hành hóa       |                     | 4.460               |                |
|     | Lưới bóng rổ Sodex Sport                                             |                     | 1.194               |                |
|     | Bảng rổ Composite                                                    |                     | 7.180               |                |
|     | Lưới khung thành bóng đá mini                                        |                     | 870                 |                |
|     | Nệm nhảy xa                                                          |                     | 9.600               |                |
|     | Bục nhảy xa                                                          |                     | 850                 |                |
|     | Banh bóng ném Thăng Long                                             |                     | 560                 |                |
|     | Trụ Bóng rổ                                                          |                     | 25.000              |                |
|     | Ổ cắm điện tròn, dạng cuộn                                           |                     | 630                 |                |
|     | Máy quay phim- chụp hình                                             |                     | 16.000              |                |
|     | Flay cam                                                             |                     | 15.000              |                |
|     | Màn hình máy tính                                                    |                     | 4.000               |                |
|     | Mua sắm mới màn hình tương tác                                       |                     | 600.000             |                |
|     | Mua màn chắn sáng phòng thực hành thí nghiệm, thư viện, mỹ thuật     |                     | 84.000              |                |
|     | Mua sắm trang thiết bị phòng Steam Lab THCS hiện đại thông minh      |                     | 700.000             |                |
|     | Mua sắm nội thất 3 phòng thực hành thí nghiệm lý - hóa - sinh        |                     | 1.200.000           | 3 gói nội thất |
|     | Màn hình LED ngoài trời để tuyên truyền, quảng cáo                   |                     | 98.000              |                |
| 9   | <b>Trường THCS Cát Lái</b>                                           | <b>68.000</b>       | <b>88.440</b>       |                |
|     | Mua sắm đồ dùng bếp ăn nấu tại trường                                | -                   | 88.440              |                |
|     | Trống đội, kèn đội                                                   | 20.000              |                     |                |
|     | Mua sắm rèm, màn, hệ thống đèn điện sân khấu hội trường chính trường | 48.000              |                     |                |
| 10  | <b>Trường THCS Ngô Chí Quốc</b>                                      | <b>85.000</b>       | <b>40.566</b>       |                |
|     | Kèn phím                                                             | 25.000              |                     |                |
|     | Mua máy photo                                                        | 60.000              |                     |                |

| STT | Nội dung mua sắm                                                                                                                         | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|     | Mua sắm đồ dùng, thiết bị phục vụ dạy học (quả địa cầu, bộ thí nghiệm, hóa chất, bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào, quan sát nấm,...) |                     | 40.566              |         |
| 11  | <b>Trường THCS Dương Văn Thì</b>                                                                                                         | 112.650             | 0                   |         |
|     | Tủ hồ sơ                                                                                                                                 | 19.800              |                     |         |
|     | Bàn giáo viên 2 chỗ                                                                                                                      | 17.600              |                     |         |
|     | Bàn ghế HS 2 chỗ                                                                                                                         | 46.250              |                     |         |
|     | Đàn Organ                                                                                                                                | 12.000              |                     |         |
|     | Trang bị bảng tuyên truyền năm học 2023-2024                                                                                             | 17.000              |                     |         |
| 12  | <b>Trường THCS Hưng Bình</b>                                                                                                             | 90.000              | 8.000               |         |
|     | Bộ máy vi tính bàn phòng Tin học                                                                                                         | 90.000              |                     |         |
|     | Máy đếm tiền                                                                                                                             |                     | 8.000               |         |
| 13  | <b>Trường THCS Long Bình</b>                                                                                                             | 132.034             | 38.000              |         |
|     | Tủ hồ sơ                                                                                                                                 | 20.000              |                     |         |
|     | Tủ hồ sơ                                                                                                                                 | 12.000              |                     |         |
|     | Ghế văn phòng                                                                                                                            | 9.000               |                     |         |
|     | Đàn Organ                                                                                                                                | 38.000              |                     |         |
|     | Tivi LED SAMSUNG 55 inch                                                                                                                 | 39.600              |                     |         |
|     | Bảng từ kéo                                                                                                                              | 3.774               |                     |         |
|     | Bảng từ                                                                                                                                  | 9.660               |                     |         |
|     | Màn 10 phòng học                                                                                                                         |                     | 38.000              |         |
| 14  | <b>Trường THCS Long Phước</b>                                                                                                            | 120.250             | 0                   |         |
|     | Trang bị bàn ghế giáo viên                                                                                                               | 6.000               |                     |         |
|     | Bàn ghế đôi học sinh                                                                                                                     | 92.500              |                     |         |
|     | Máy in A3 màu                                                                                                                            | 21.750              |                     |         |
| 15  | <b>Trường THCS Phú Hữu</b>                                                                                                               |                     | 60.000              |         |
|     | Thay thế linh kiện ( đèn, điện, quạt, trang bị bồn rửa tay cho học sinh bán trú...)                                                      |                     | 60.000              |         |
| 16  | <b>Trường THCS Phước Bình</b>                                                                                                            | 64.000              | 62.507              |         |
|     | Mua 2 màn hình ti vi 55 in theo dõi camera                                                                                               | 10.000              |                     |         |
|     | Mua kệ để dép học sinh                                                                                                                   | 54.000              |                     |         |
|     | Mua thiết bị sửa bàn ghế học sinh                                                                                                        |                     | 12.507              |         |
|     | Mua thiết bị trang bị 2 phòng chức năng                                                                                                  |                     | 50.000              |         |
| 17  | <b>Trường THCS Đặng Tấn Tài</b>                                                                                                          | 113.500             | 0                   |         |
|     | Quạt nước                                                                                                                                | 21.000              |                     |         |
|     | Bộ bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi                                                                                                           | 92.500              |                     |         |
| 18  | <b>Trường THCS Tân Phú</b>                                                                                                               | 139.600             | 119.650             |         |
|     | Máy chiếu lớp học                                                                                                                        | 79.600              |                     |         |
|     | Máy Photocopy                                                                                                                            | 60.000              |                     |         |
|     | Tủ hồ sơ (sắt sơn tĩnh điện)                                                                                                             |                     | 15.000              |         |
|     | Bàn làm việc kế toán (sắt sơn tĩnh điện)                                                                                                 |                     | 3.000               |         |
|     | Đàn Organ phục vụ GV dạy tiết âm nhạc                                                                                                    |                     | 24.000              |         |
|     | Mua máy in Laser Canon LBP 6230dn                                                                                                        |                     | 4.650               |         |
|     | Thay thế linh kiện hệ thống cáp mạng                                                                                                     |                     | 8.000               |         |
|     | Mua thay thế vật tư đường điện- nước                                                                                                     |                     | 35.000              |         |
|     | Thay mới linh kiện nâng cấp máy vi tính                                                                                                  |                     | 30.000              |         |
| 19  | <b>Trường THCS Tăng Nhơn Phú B</b>                                                                                                       | 98.000              | 85.400              |         |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                                                       | 98.000              |                     |         |
|     | Hệ thống âm thanh thông báo                                                                                                              |                     | 40.000              |         |
|     | Máy in                                                                                                                                   |                     | 16.000              |         |
|     | Bàn vi tính học sinh                                                                                                                     |                     | 29.400              |         |
| 20  | <b>Trường THCS Long Trường</b>                                                                                                           | 76.250              | 0                   |         |
|     | Bàn ghế học sinh cho 01 lớp học                                                                                                          | 46.250              |                     |         |



| STT       | Nội dung mua sắm                                                                        | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|           | Tủ phòng đựng đồ dùng dạy học tại phòng thiết bị                                        | 15.000              |                     |         |
|           | Mua thang chữ A phục vụ sửa chữa                                                        | 5.000               |                     |         |
|           | Bảng truyền thông, ngoài sân trường                                                     | 10.000              |                     |         |
| <b>21</b> | <b>Trường THCS Trường Thạnh</b>                                                         | <b>72.000</b>       | <b>130.800</b>      |         |
|           | Hệ thống wifi toàn trường                                                               | 25.200              |                     |         |
|           | Bàn phòng truyền thống                                                                  | 30.000              |                     |         |
|           | Ghế phòng truyền thống                                                                  | 16.800              |                     |         |
|           | Kệ sắt phòng Lưu trữ                                                                    |                     | 7.000               |         |
|           | Máy đóng chứng từ phòng kế toán                                                         |                     | 3.500               |         |
|           | Bức tượng Bác phòng truyền thống                                                        |                     | 3.500               |         |
|           | Bàn làm việc Phòng Thư viện                                                             |                     | 1.500               |         |
|           | Nhà nước học sinh                                                                       |                     | 45.000              |         |
|           | Máy in phòng thiết bị                                                                   |                     | 2.800               |         |
|           | Máy in Canon 2 mặt phòng hành chính                                                     |                     | 7.500               |         |
|           | Tủ hóa chất gỗ                                                                          |                     | 9.000               |         |
|           | Thay linh kiện bảng từ trên lớp học                                                     |                     | 21.000              |         |
|           | Mua linh kiện nâng cấp máy tính phòng vi tính                                           |                     | 20.000              |         |
|           | Mua linh kiện hệ thống nghe nhìn phòng thí nghiệm                                       |                     | 10.000              |         |
| <b>22</b> | <b>Trường THCS Hoa Lư</b>                                                               | <b>39.900</b>       | <b>0</b>            |         |
|           | Bàn Oval làm bằng gỗ cao su ghép                                                        | 17.500              |                     |         |
|           | Ghế Inox tròn                                                                           | 22.400              |                     |         |
| <b>23</b> | <b>Trường THCS Bình Chiểu</b>                                                           | <b>95.000</b>       | <b>134.300</b>      |         |
|           | Trang bị bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi                                                    | 95.000              |                     |         |
|           | Trang bị bảng từ các lớp học                                                            |                     | 15.000              |         |
|           | Trang bị kệ, tủ, vật tư hoá chất, thiết bị phòng thí nghiệm dùng CM                     |                     | 26.800              |         |
|           | Trang bị bảng tuyên truyền chủ đề, tên phòng, tên lớp HS năm học 2022-2023              |                     | 23.500              |         |
|           | Trang bị mua vật tư, đèn, quạt, ... các phòng học bán trú                               |                     | 27.000              |         |
|           | Trang bị âm ly, loa phòng học sinh các lớp                                              |                     | 42.000              |         |
| <b>24</b> | <b>Trường THCS Bình Thọ</b>                                                             | <b>95.000</b>       | <b>506.500</b>      |         |
|           | Mua bàn ghế HS                                                                          | 95.000              |                     |         |
|           | Thùng rác lớn                                                                           |                     | 60.000              |         |
|           | Máy màn các phòng học                                                                   |                     | 80.000              |         |
|           | Mua quạt các loại                                                                       |                     | 51.000              |         |
|           | Mua chiếu HS bán trú                                                                    |                     | 75.000              |         |
|           | Mua thùng rác nhỏ                                                                       |                     | 7.500               |         |
|           | Thay một số tấm lưới lan                                                                |                     | 24.000              |         |
|           | Bóng đèn                                                                                |                     | 5.000               |         |
|           | Sửa chữa âm thanh                                                                       |                     | 14.000              |         |
|           | Mua máy chiếu                                                                           |                     | 80.000              |         |
|           | Mua linh kiện máy vi tính                                                               |                     | 90.000              |         |
|           | Mua băng rôn khẩu hiệu                                                                  |                     | 20.000              |         |
| <b>25</b> | <b>Trường THCS Hiệp Bình</b>                                                            | <b>95.000</b>       | <b>335.310</b>      |         |
|           | Bộ bàn ghế học sinh                                                                     | 95.000              |                     |         |
|           | Mua sắm, thay linh kiện máy tính máy chiếu ở phòng học phòng vi tính và phòng làm việc. |                     | 217.100             |         |
|           | Tủ đựng hồ sơ phòng chức năng                                                           |                     | 29.700              |         |
|           | Mua mới thay thế quạt các phòng học                                                     |                     | 78.660              |         |
|           | Phần mềm quản lý thư viện                                                               |                     | 9.850               |         |

| STT       | Nội dung mua sắm                                                                                    | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| <b>26</b> | <b>Trường THCS Lê Quý Đôn</b>                                                                       | <b>95.000</b>       | <b>160.000</b>      |                             |
|           | Bàn ghế học sinh                                                                                    | 95.000              |                     |                             |
|           | Mua chiếu, tủ gối bán trú, thùng rác, quạt, màn, camera khu vực bán trú                             |                     | 160.000             |                             |
| <b>27</b> | <b>Trường THCS Lê Văn Việt</b>                                                                      | <b>59.950</b>       | <b>35.000</b>       |                             |
|           | Mua tủ thư viện                                                                                     | 5.000               |                     |                             |
|           | Mua màn hình vi tính                                                                                | 4.000               |                     |                             |
|           | Mua bóng đèn                                                                                        | 6.000               |                     |                             |
|           | Mua quạt treo tường                                                                                 | 7.000               |                     |                             |
|           | Mua quạt trần                                                                                       | 37.950              |                     |                             |
|           | Mua tủ học sinh bán trú                                                                             | -                   | 35.000              |                             |
| <b>28</b> | <b>Trường THCS Linh Đông</b>                                                                        | <b>80.000</b>       | <b>278.378</b>      |                             |
|           | Hệ thống âm thanh sân cỏ                                                                            | 63.000              |                     |                             |
|           | Thiết bị dạy học                                                                                    |                     | 26.378              |                             |
|           | Trang bị các vật dụng, thiết bị bán trú                                                             |                     | 85.000              |                             |
|           | Linh kiện máy tính (quỹ vi tính)                                                                    |                     | 150.000             |                             |
|           | Ti vi 65 inch                                                                                       | 17.000              | 17.000              |                             |
| <b>29</b> | <b>Trường THCS Linh Trung</b>                                                                       | <b>67.100</b>       | <b>478.640</b>      |                             |
|           | Bảng từ                                                                                             | 20.000              | -                   |                             |
|           | Ghế gỗ giáo viên                                                                                    | -                   | 31.740              |                             |
|           | Loa xách tay bluetooth                                                                              | 15.000              | -                   |                             |
|           | Tủ hồ sơ GV                                                                                         | 23.100              | -                   |                             |
|           | Giá để Sách (Sắt GS2K1 )                                                                            | 9.000               | -                   |                             |
|           | Bàn giáo viên                                                                                       |                     | 40.000              |                             |
|           | Máy in màu                                                                                          |                     | 8.000               |                             |
|           | Tủ bán trú                                                                                          |                     | 63.000              |                             |
|           | Máy nước uống nóng lạnh                                                                             |                     | 6.400               |                             |
|           | Bình đun nước                                                                                       |                     | 3.000               |                             |
|           | Máy hàn                                                                                             |                     | 3.000               |                             |
|           | Bàn bán trú                                                                                         |                     | 40.000              |                             |
|           | Quạt treo tường                                                                                     |                     | 13.500              |                             |
|           | Decal, Bảng rôn, bảng hiệu các lớp, cổng trường                                                     |                     | 30.000              |                             |
|           | Máy vi tính                                                                                         |                     | 120.000             | Thực hiện mua sắm tập trung |
|           | Linh kiện sửa bàn ghế học sinh                                                                      |                     | 50.000              |                             |
|           | Thay, sửa hệ thống lọc nước uống học sinh                                                           |                     | 20.000              |                             |
|           | Bóng đèn, linh kiện sửa loa, điện, nước                                                             |                     | 50.000              |                             |
| <b>30</b> | <b>Trường THCS Nguyễn Văn Bá</b>                                                                    | <b>66.360</b>       | <b>532.799</b>      |                             |
|           | Mua máy chiếu                                                                                       | 66.360              | 116.130             |                             |
|           | Mua vật dụng vệ sinh gồm nước tẩy, bao tay, chổi, đồ hút rác, nước lau sàn...                       |                     | 160.719             |                             |
|           | Mua thiết bị bán trú gồm: chiếu, màn cửa, thùng đựng chiếu, quạt, đèn, tủ lạnh lưu mẫu thực phẩm... |                     | 100.850             |                             |
|           | Nâng cấp phần mềm IMAS                                                                              |                     | 2.700               |                             |
|           | Gia hạn cổng thông tin điện tử                                                                      |                     | 2.400               |                             |
|           | Bảo trì phòng máy gồm: vệ sinh máy lạnh, vệ sinh bụi bẩn, cài lại win...                            |                     | 20.000              |                             |
|           | Bảng điện tử                                                                                        |                     | 40.000              |                             |
|           | Hệ thống báo cháy                                                                                   |                     | 90.000              |                             |
| <b>31</b> | <b>Trường THCS Tam Bình</b>                                                                         | <b>73.000</b>       | <b>122.000</b>      |                             |
|           | Máy in A3 màu                                                                                       | 14.000              | -                   |                             |
|           | Bàn tiếp phụ huynh                                                                                  | -                   | 6.000               |                             |



| STT       | Nội dung mua sắm                                      | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú                     |
|-----------|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
|           | Bảng xanh                                             | 14.000              | -                   |                             |
|           | Máy chiếu                                             | 45.000              | -                   |                             |
|           | Laptop                                                |                     | 20.000              |                             |
|           | Quạt đứng ngủ bán trú                                 |                     | 30.000              |                             |
|           | Chiếu bán trú                                         |                     | 30.000              |                             |
|           | Vật dụng vệ sinh                                      |                     | 20.000              |                             |
|           | Quạt trần                                             |                     | 16.000              |                             |
| <b>32</b> | <b>Trường THCS Thái Văn Lung</b>                      | <b>97.500</b>       | <b>165.310</b>      |                             |
|           | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi                           | 97.500              | -                   |                             |
|           | Decal bảng hiệu lớp học- phòng y tế- phòng hội đồng.. |                     | 25.000              |                             |
|           | Đàn piano                                             |                     | 18.000              |                             |
|           | Đầu thu camera+ mắt camera                            |                     | 20.000              |                             |
|           | Quạt hơi nước                                         |                     | 20.000              |                             |
|           | Tủ đựng chiếu gối bán trú                             |                     | 20.000              |                             |
|           | Thùng rác lớn có xe đẩy                               |                     | 7.500               |                             |
|           | Thùng rác trung có xe đẩy                             |                     | 5.000               |                             |
|           | Thùng rác nhỏ để lớp học                              |                     | 10.810              |                             |
|           | Phần mềm kế toán                                      |                     | 2.000               |                             |
|           | Chữ ký số                                             |                     | 8.000               |                             |
|           | Phần mềm SuB                                          |                     | 7.000               |                             |
|           | Trang mạng trường + tên miền...                       |                     | 7.000               |                             |
|           | Máy cassette dạy học môn tiếng Anh- môn Nhạc          |                     | 15.000              |                             |
| <b>33</b> | <b>Trường THCS Trương Văn Ngu</b>                     | <b>66.500</b>       | <b>75.000</b>       |                             |
|           | Âm ly lớp học                                         |                     | 30.000              |                             |
|           | Loa lớp học                                           | 20.000              | -                   |                             |
|           | Camera quan sát                                       | 15.000              | -                   |                             |
|           | Máy in                                                | 6.500               | -                   |                             |
|           | Tủ đựng hồ sơ                                         | 15.000              | -                   |                             |
|           | Tivi                                                  | 10.000              | -                   |                             |
|           | Ghế văn phòng                                         | -                   | 25.000              |                             |
|           | Quạt trần và quạt treo tường lớp học                  | -                   | 5.000               |                             |
|           | Bàn ghế thư viện cho học sinh đọc sách                | -                   | 15.000              |                             |
| <b>34</b> | <b>Trường THCS Xuân Trường</b>                        | <b>72.000</b>       | <b>116.000</b>      |                             |
|           | Hệ thống mái che bằng lưới                            |                     | 98.000              |                             |
|           | TV 50 inches                                          | 72.000              | 18.000              |                             |
| <b>35</b> | <b>Trường THCS Trường Thọ</b>                         | <b>100.000</b>      | <b>889.350</b>      |                             |
|           | Máy photocopy                                         | 60.000              | -                   | Thực hiện mua sắm tập trung |
|           | Máy điều hòa                                          | 15.000              | 45.000              | Thực hiện mua sắm tập trung |
|           | Thiết bị, linh kiện sửa hệ thống phòng cháy chữa cháy | 25.000              |                     |                             |
|           | Laptop                                                |                     | 38.000              |                             |
|           | Máy vi tính bàn                                       |                     | 45.000              | Thực hiện mua sắm tập trung |
|           | Tivi internet                                         |                     | 16.000              |                             |
|           | Bàn vi tính                                           |                     | 6.000               |                             |
|           | Máy in                                                |                     | 19.500              |                             |
|           | Máy chiếu                                             |                     | 55.000              |                             |
|           | Tủ lạnh lưu mẫu                                       |                     | 9.000               |                             |
|           | Tủ đựng hồ sơ                                         |                     | 22.500              |                             |
|           | Tủ kệ phục vụ bán trú                                 |                     | 63.000              |                             |
|           | Tủ đựng hóa chất phòng thực hành                      |                     | 18.000              |                             |

| STT | Nội dung mua sắm                                     | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
|     | Máy nước nóng lạnh                                   |                     | 12.000              |         |
|     | Thiết bị hệ thống vòi, bồn rửa nhà vệ sinh           |                     | 25.000              |         |
|     | Thiết bị hệ thống điện, đèn, quạt                    |                     | 50.000              |         |
|     | Mua loa phòng học, loa bluetooth, loa di động ...    |                     | 24.000              |         |
|     | Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú                   |                     | 120.000             |         |
|     | Máy cassette                                         |                     | 16.000              |         |
|     | Hệ thống quạt trần, quạt treo tường....              |                     | 30.000              |         |
|     | Mua máy bơm nước                                     |                     | 25.000              |         |
|     | Thùng rác có bánh xe, nắp lật các loại (đại, trung)  |                     | 12.000              |         |
|     | Đàn organ                                            |                     | 20.000              |         |
|     | Mua phần mềm quản lý thư viện, phần mềm quản lý..... |                     | 20.000              |         |
|     | Trang bị rèm cửa phòng chức năng, bán trú...         |                     | 30.000              |         |
|     | Hàng rào chắn di động                                |                     | 20.000              |         |
|     | Lắp khung cửa sắt quản lý khu vực bán trú            |                     | 56.000              |         |
|     | Bảng từ phòng học                                    |                     | 36.000              |         |
|     | Bảng thông báo                                       |                     | 10.000              |         |
|     | Máy scan 2 mặt                                       |                     | 8.350               |         |
|     | Ghế phòng họp                                        |                     | 38.000              |         |





PHỤ LỤC 15D

DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ  
TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023  
KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức)  
ĐVT: ngàn đồng

| Số TT | Nội dung mua sắm                                  | Nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------|---------------------|---------|
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>1.416.000</b>    |         |
|       | <b>1. Văn phòng HĐND - UBND thành phố Thủ Đức</b> | <b>270.000</b>      |         |
|       | Máy vi tính (10 bộ)                               | 150.000             |         |
|       | Trang bị mới tủ phục vụ hội trường và phòng họp   | 120.000             |         |
|       | <b>2. Phòng Nội vụ</b>                            | <b>75.000</b>       |         |
|       | Máy vi tính (5 bộ)                                | 75.000              |         |
|       | <b>3. Phòng Tư pháp</b>                           | <b>30.000</b>       |         |
|       | Máy scan A4 (2 cái)                               | 30.000              |         |
|       | <b>4. Phòng Quản lý đô thị</b>                    | <b>248.000</b>      |         |
|       | <b>Phòng Quản lý đô thị</b>                       | <b>128.000</b>      |         |
|       | Máy vi tính (6 bộ)                                | 90.000              |         |
|       | Máy lạnh (1 cái)                                  | 20.000              |         |
|       | Kệ hồ sơ (6 cái)                                  | 18.000              |         |
|       | <b>Đội Quản lý trật tự</b>                        | <b>120.000</b>      |         |
|       | Máy vi tính (6 bộ)                                | 90.000              |         |
|       | Kệ hồ sơ (10 cái)                                 | 30.000              |         |
|       | <b>5. Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>          | <b>20.000</b>       |         |
|       | Máy hủy giấy                                      | 20.000              |         |
|       | <b>6. Phòng Tài chính Kế hoạch</b>                | <b>335.000</b>      |         |
|       | Máy vi tính (10 bộ)                               | 150.000             |         |
|       | Máy hủy giấy (1 cái)                              | 20.000              |         |
|       | Máy nước nóng lạnh (1 cái)                        | 6.000               |         |
|       | Ghế văn phòng                                     | 4.000               |         |
|       | Máy photocopy (1 cái)                             | 75.000              |         |
|       | Máy lạnh (4 cái)                                  | 80.000              |         |
|       | <b>7. Thanh tra thành phố Thủ Đức</b>             | <b>45.000</b>       |         |

| Số TT                                           | Nội dung mua sắm           | Nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|---------|
|                                                 | Máy vi tính (3 bộ)         | 45.000              |         |
| <b>8. Phòng Văn hóa và Thông tin</b>            |                            | <b>105.000</b>      |         |
|                                                 | Máy vi tính (2 bộ)         | 30.000              |         |
|                                                 | Máy quay phim (3 cái)      | 75.000              |         |
| <b>9. Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>        |                            | <b>20.000</b>       |         |
|                                                 | Máy hủy giấy (1 cái)       | 20.000              |         |
| <b>10. Phòng Lao động Thương binh và xã hội</b> |                            | <b>40.000</b>       |         |
|                                                 | Máy lạnh (2 cái)           | 40.000              |         |
| <b>10. Phòng Y tế</b>                           |                            | <b>70.000</b>       |         |
|                                                 | Máy lạnh (2 cái)           | 40.000              |         |
|                                                 | Máy vi tính (2 bộ)         | 30.000              |         |
| <b>11. Phòng Khoa học và Công nghệ</b>          |                            | <b>158.000</b>      |         |
|                                                 | Máy vi tính (7 bộ)         | 105.000             |         |
|                                                 | Máy tính xách tay (01 cái) | 28.000              |         |
|                                                 | Máy lạnh (01 cái)          | 20.000              |         |
|                                                 | Kết sắt (1 cái)            | 5.000               |         |



PHỤ LỤC 15E

DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ  
TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

KHOI ĐOÀN THỂ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: Ngàn đồng

| Số TT     | Nội dung mua sắm                    | Nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|---------------------|---------|
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>330.000</b>      |         |
| <b>1</b>  | <b>UBMT Tổ quốc</b>                 | <b>135.000</b>      |         |
|           | 01 máy vi tính                      | 15.000              |         |
|           | 01 dàn âm thanh                     | 40.000              |         |
|           | 01 màn hình Led                     | 80.000              |         |
| <b>2</b>  | <b>Hội phụ nữ</b>                   | <b>45.000</b>       |         |
|           | 03 máy vi tính                      | 45.000              |         |
| <b>3</b>  | <b>Hội cựu chiến binh</b>           | <b>40.000</b>       |         |
|           | 02 máy vi tính                      | 30.000              |         |
|           | 01 máy scan                         | 10.000              |         |
| <b>4</b>  | <b>Hội chữ thập đỏ</b>              | <b>75.000</b>       |         |
|           | 05 máy vi tính                      | 75.000              |         |
| <b>5</b>  | <b>CLB Truyền thông kháng chiến</b> | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>6</b>  | <b>Hội Khuyến học</b>               | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>7</b>  | <b>Cựu TNXP</b>                     | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>8</b>  | <b>Ban liên lạc tù chính trị</b>    | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>9</b>  | <b>Hội luật gia</b>                 | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>10</b> | <b>Hội người mù</b>                 | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
| <b>11</b> | <b>Hội nạn nhân chất độc da cam</b> | <b>5.000</b>        |         |
|           | 01 máy in                           | 5.000               |         |
|           |                                     |                     |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 15F**  
**DỰ TOÁN MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ**  
**TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023**  
**KHỎI KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

DVT: Ngàn đồng

| Số TT    | Nội dung mua sắm                                           | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú           |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>84.000</b>       | <b>250.000</b>      |                   |
| <b>1</b> | <b>Trung tâm thể dục thể thao</b>                          | <b>84.000</b>       | <b>250.000</b>      |                   |
|          | Mua 04 máy tính                                            | 60.000              |                     | Mua sắm tập trung |
|          | Mua 02 máy lạnh                                            | 24.000              |                     | Mua sắm tập trung |
|          | Trang bị banh tennis, cầu lông tập luyện...                |                     | 50.000              |                   |
|          | Trang bị quần áo, giày VĐV cử tạ, đẩy gậy..                |                     | 50.000              |                   |
|          | Trang bị DC tham tập Taekwondo, karatedo, Vovinam, Judo... |                     | 150.000             |                   |



PHỤ LỤC 15G  
DỰ TOÁN MUA SÀM TRANG THIẾT BỊ  
KHỐI PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

ĐVT: Ngàn đồng

| Số TT            | Phường          | Tên thiết bị                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Dự toán nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------|---------|
| <b>Tổng cộng</b> |                 |                                                    |             |          |         | <b>7.248.472</b>            |         |
| 1                | An Khánh        |                                                    |             |          |         | <b>50.000</b>               |         |
|                  |                 | Máy vi tính                                        | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|                  |                 | Máy in                                             | cái         | 2        | 10.000  | 20.000                      |         |
| 2                | An Lợi Đông     |                                                    |             |          |         | <b>58.500</b>               |         |
|                  |                 | Máy tính để bàn                                    | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|                  |                 | Máy scan                                           | cái         | 1        | 13.500  | 13.500                      |         |
|                  |                 | Kệ sắt đựng hồ sơ lưu trữ                          | cái         | 6        | 2.500   | 15.000                      |         |
| 3                | An Phú          |                                                    |             |          |         | <b>145.000</b>              |         |
|                  |                 | Máy vi tính                                        | Bộ          | 4        | 15.000  | 60.000                      |         |
|                  |                 | Dàn âm thanh hội trường                            | bộ          | 1        | 35.000  | 35.000                      |         |
|                  |                 | Bàn ghế hội trường                                 | Bộ          | 6        | 5.000   | 30.000                      |         |
|                  |                 | Bàn ghế khu phố                                    |             |          |         | 20.000                      |         |
| 4                | Bình Trưng Đông |                                                    |             |          |         | <b>150.000</b>              |         |
|                  |                 | Màn hình LED (320x160 mm , độ phân giải 128x64...) | Cái         | 1        | 120.000 | 120.000                     |         |
|                  |                 | Máy tính xách tay                                  | Cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|                  |                 | Máy tính bảng                                      | Cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
| 5                | Bình Trưng Tây  |                                                    |             |          |         | <b>300.000</b>              |         |
|                  |                 | Máy lạnh                                           | cái         | 2        | 40.000  | 80.000                      |         |
|                  |                 | Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy                |             |          |         | 100.000                     |         |
|                  |                 | Trang bị màn hình Led (tại hội trường UB phường)   | bộ          | 1        | 120.000 | 120.000                     |         |
| 6                | Cát Lái         |                                                    |             |          |         | <b>300.000</b>              |         |
|                  |                 | Kệ đựng hồ sơ                                      | cái         | 20       | 3.500   | 70.000                      |         |
|                  |                 | Máy vi tính                                        | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|                  |                 | Trang bị màn hình Led (tại hội trường UB phường)   | cái         | 1        | 200.000 | 200.000                     |         |
| 7                | Thạnh Mỹ Lợi    |                                                    |             |          |         | <b>195.000</b>              |         |
|                  |                 | Máy lạnh                                           | bộ          | 3        | 15.000  | 45.000                      |         |
|                  |                 | Máy vi tính                                        | bộ          | 5        | 15.000  | 75.000                      |         |
|                  |                 | Máy in                                             | bộ          | 2        | 7.500   | 15.000                      |         |
|                  |                 | Kho hồ sơ lưu trữ                                  |             |          |         | 60.000                      |         |
|                  |                 | Thiết bị thông gió                                 | cái         | 3        | 2.000   | 6.000                       |         |
|                  |                 | Đèn diệt côn trùng                                 | cái         | 3        | 500     | 1.500                       |         |
|                  |                 | Dụng cụ đo nhiệt độ và độ ẩm                       | bộ          | 2        | 1.500   | 3.000                       |         |
|                  |                 | Hệ thống báo cháy tự động                          | bộ          | 3        | 900     | 2.700                       |         |
|                  |                 | Máy hút ẩm                                         | cái         | 2        | 11.000  | 22.000                      |         |
|                  |                 | Máy khử côn trùng tài liệu                         | cái         | 2        | 5.500   | 11.000                      |         |
|                  |                 | Camera quan sát                                    | bộ          | 3        | 1.900   | 5.700                       |         |
|                  |                 | Máy hủy giấy                                       | cái         | 1        | 8.100   | 8.100                       |         |
| 8                | Thảo Điền       |                                                    |             |          |         | <b>114.000</b>              |         |
|                  |                 | Bàn ghế hội trường                                 | bộ          | 21       | 3.000   | 63.000                      |         |
|                  |                 | Âm thanh hội trường                                | bộ          | 1        | 41.000  | 41.000                      |         |

| Số TT | Phường          | Tên thiết bị                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Dự toán nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------|-----------------|---------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------|---------|
|       |                 | Kệ đựng hồ sơ                                     | cái         | 2        | 5.000   | 10.000                      |         |
| 9     | Thủ Thiêm       |                                                   |             |          |         | 132.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính                                       | bộ          | 4        | 15.000  | 60.000                      |         |
|       |                 | Máy in 2 mặt                                      | cái         | 2        | 7.500   | 15.000                      |         |
|       |                 | Kệ lưu trữ hồ sơ                                  | cái         | 6        | 6.000   | 36.000                      |         |
|       |                 | Bàn ghế phòng tiếp dân (bàn họp, 12 ghế)          | bộ          | 1        | 21.000  | 21.000                      |         |
| 10    | Phước Bình      |                                                   |             |          |         | 170.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính                                       | bộ          | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|       |                 | Máy in                                            | cái         | 3        | 10.000  | 30.000                      |         |
|       |                 | Màn hình led trong nhà                            | bộ          | 1        | 125.000 | 125.000                     |         |
| 11    | Phú Hữu         |                                                   |             |          |         | 240.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính                                       | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|       |                 | Máy điều hòa                                      | bộ          | 6        | 15.000  | 90.000                      |         |
|       |                 | Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy               |             |          |         | 120.000                     |         |
| 12    | Phước Long A    |                                                   |             |          |         | 80.432                      |         |
|       |                 | Máy vi tính để bàn                                | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|       |                 | Bàn làm việc (Bí thư, Chủ tịch)                   | cái         | 2        | 4.500   | 9.000                       |         |
|       |                 | Bàn làm việc (Chủ tịch HPN)                       | cái         | 1        | 3.000   | 3.000                       |         |
|       |                 | Tủ đựng hồ sơ (Chủ tịch, Bí thư)                  | cái         | 2        | 5.000   | 10.000                      |         |
|       |                 | Kệ hồ sơ                                          | cái         | 1        | 2.035   | 2.035                       |         |
|       |                 | Tủ đựng hồ sơ (Phòng tiếp dân)                    | cái         | 1        | 2.684   | 2.684                       |         |
|       |                 | Máy scan                                          | cái         | 1        | 3.179   | 3.179                       |         |
|       |                 | Máy in                                            | cái         | 2        | 7.000   | 14.000                      |         |
|       |                 | Ghế Inox họp                                      | cái         | 10       | 653     | 6.534                       |         |
| 13    | Phước Long B    |                                                   |             |          |         | 300.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính để bàn                                | bộ          | 8        | 15.000  | 120.000                     |         |
|       |                 | Máy in                                            | cái         | 7        | 7.000   | 49.000                      |         |
|       |                 | Máy Scan 2 mặt                                    | cái         | 4        | 10.000  | 40.000                      |         |
|       |                 | Trang thiết bị PCCC                               | bộ          | 1        | 91.000  | 91.000                      |         |
| 14    | Tăng Nhơn Phú A |                                                   |             |          |         | 325.000                     |         |
|       |                 | Mua máy vi tính                                   | bộ          | 8        | 15.000  | 120.000                     |         |
|       |                 | Loa kéo hiệu Nanomax                              | cái         | 1        | 8.000   | 8.000                       |         |
|       |                 | Máy in laser A4                                   | cái         | 2        | 4.500   | 9.000                       |         |
|       |                 | Bàn hội trường                                    | cái         | 29       | 2.000   | 58.000                      |         |
|       |                 | Máy làm mát (Quạt hơi nước)                       | cái         | 2        | 10.000  | 20.000                      |         |
|       |                 | Nâng cấp hệ thống âm thanh hội trường UBND phường | bộ          | 1        | 95.000  | 95.000                      |         |
|       |                 | Tủ đựng tài liệu                                  | cái         | 3        | 3.000   | 9.000                       |         |
|       |                 | Bàn làm việc                                      | cái         | 2        | 3.000   | 6.000                       |         |
| 15    | Tăng Nhơn Phú B |                                                   |             |          |         | 306.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính để bàn                                | bộ          | 5        | 15.000  | 75.000                      |         |
|       |                 | Máy in                                            | cái         | 5        | 10.000  | 50.000                      |         |
|       |                 | Tủ hồ sơ                                          | cái         | 8        | 3.000   | 24.000                      |         |
|       |                 | Bàn ghế làm việc                                  | bộ          | 3        | 3.000   | 9.000                       |         |
|       |                 | Ghế nhựa                                          | cái         | 200      | 65      | 13.000                      |         |
|       |                 | Bàn họp Hội trường                                | cái         | 20       | 3.000   | 60.000                      |         |
|       |                 | Ghế họp Hội trường UBND                           | cái         | 30       | 1.500   | 45.000                      |         |
|       |                 | Trang thiết bị PCCC                               | bộ          | 1        | 30.000  | 30.000                      |         |
| 16    | Hiệp Phú        |                                                   |             |          |         | 283.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính để bàn                                | bộ          | 11       | 15.000  | 165.000                     |         |
|       |                 | Máy vi tính xách tay                              | cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|       |                 | Máy scan A4                                       | cái         | 3        | 10.000  | 30.000                      |         |
|       |                 | Máy in 2 mặt                                      | cái         | 1        | 7.000   | 7.000                       |         |
|       |                 | Máy in laser A4                                   | cái         | 11       | 4.500   | 49.500                      |         |



| Số TT | Phường        | Tên thiết bị                      | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Dự toán nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------|---------------|-----------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------|---------|
|       |               | Ti vi                             | cái         | 1        | 16.500  | 16.500                      |         |
| 17    | Tân Phú       |                                   |             |          |         | 304.650                     |         |
|       |               | Máy vi tính để bàn                | bộ          | 3        | 15.000  | 45.000                      |         |
|       |               | Kệ sắt                            | cái         | 12       | 3.000   | 36.000                      |         |
|       |               | Máy scan                          | cái         | 1        | 7.500   | 7.500                       |         |
|       |               | Bàn tiếp khách                    | cái         | 1        | 3.000   | 3.000                       |         |
|       |               | Bục Bức                           | cái         | 4        | 4.500   | 18.000                      |         |
|       |               | Hoa sen bục Bức                   | bộ          | 1        | 5.000   | 5.000                       |         |
|       |               | Màn sân khấu hội trường           | m           | 20       | 300     | 6.000                       |         |
|       |               | Bàn họp                           | cái         | 20       | 2.500   | 50.000                      |         |
|       |               | Ghế tựa                           | cái         | 30       | 500     | 15.000                      |         |
|       |               | Ghế nhựa Duy Tân                  | cái         | 100      | 140     | 14.000                      |         |
|       |               | Quạt treo tường                   | cái         | 9        | 700     | 6.300                       |         |
|       |               | Quạt đứng                         | cái         | 6        | 1.000   | 6.000                       |         |
|       |               | Quạt đảo                          | cái         | 2        | 1.000   | 2.000                       |         |
|       |               | Chỉnh lý tài liệu lưu trữ         | m           | 23       | 3.950   | 90.850                      |         |
| 18    | Trường Thạnh  |                                   |             |          |         | 359.800                     |         |
|       |               | Bộ máy vi tính để bàn             | bộ          | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|       |               | Bộ bàn ghế làm việc               | bộ          | 3        | 3.000   | 9.000                       |         |
|       |               | Tủ hồ sơ                          | cái         | 2        | 3.000   | 6.000                       |         |
|       |               | Máy in A4                         | cái         | 2        | 4.500   | 9.000                       |         |
|       |               | Máy photocopy                     | cái         | 1        | 60.000  | 60.000                      |         |
|       |               | Máy Scan                          | cái         | 1        | 10.000  | 10.000                      |         |
|       |               | Kệ đựng hồ sơ lưu trữ             | cái         | 10       | 3.000   | 30.000                      |         |
|       |               | Bục để ảnh Bức Hồ                 | cái         | 1        | 7.050   | 7.050                       |         |
|       |               | <b>Trang bị cho bộ phận 1 cửa</b> |             |          |         | 198.750                     |         |
|       |               | Quầy làm việc (gỗ+kính)           | cái         | 15       | 3.000   | 45.000                      |         |
|       |               | Ghế chờ (Inox) loại băng 4 cái    | cái         | 12       | 4.000   | 48.000                      |         |
|       |               | Biển hiệu quầy                    | cái         | 15       | 500     | 7.500                       |         |
|       |               | Hệ thống bấm số                   | cái         | 15       | 2.500   | 37.500                      |         |
|       |               | Khay đựng hồ sơ                   | cái         | 15       | 150     | 2.250                       |         |
|       |               | Ghế ngồi làm việc                 | cái         | 15       | 900     | 13.500                      |         |
|       |               | Tủ đựng hồ sơ                     | cái         | 10       | 3.000   | 30.000                      |         |
|       |               | Kệ hồ sơ                          | cái         | 5        | 3.000   | 15.000                      |         |
| 19    | Long Thạnh Mỹ |                                   |             |          |         | 185.000                     |         |
|       |               | Bộ máy vi tính để bàn             | bộ          | 5        | 15.000  | 75.000                      |         |
|       |               | Máy in 2 mặt                      | cái         | 2        | 10.000  | 20.000                      |         |
|       |               | Máy in 1 mặt                      | cái         | 4        | 5.000   | 20.000                      |         |
|       |               | Ghế gỗ hội trường                 | cái         | 20       | 1.000   | 20.000                      |         |
|       |               | Bàn gỗ hội trường                 | cái         | 10       | 2.000   | 20.000                      |         |
|       |               | Hệ thống âm thanh hội trường      | bộ          | 1        | 30.000  | 30.000                      |         |
| 20    | Long Trường   |                                   |             |          |         | 275.434                     |         |
|       |               | Hệ thống lấy số tự động không dây | Bộ          | 1        | 49.544  | 49.544                      |         |
|       |               | Smart Tivi LG 55 inch             | cái         | 1        | 14.960  | 14.960                      |         |
|       |               | Máy vi tính để bàn                | bộ          | 5        | 15.000  | 75.000                      |         |
|       |               | Hệ thống Camera                   | bộ          | 1        | 47.270  | 47.270                      |         |
|       |               | Bảng Led chạy chữ                 | bộ          | 1        | 27.500  | 27.500                      |         |
|       |               | Máy scan 2 mặt HP                 | cái         | 1        | 9.350   | 9.350                       |         |
|       |               | Máy in Canon 2900                 | cái         | 3        | 4.180   | 12.540                      |         |
|       |               | Bàn làm việc                      | cái         | 3        | 1.650   | 4.950                       |         |
|       |               | Bàn vi tính                       | cái         | 2        | 1.650   | 3.300                       |         |
|       |               | Ghế nhựa (ghế đầu)                | cái         | 290      | 88      | 25.520                      |         |
|       |               | Tủ sắt đựng hồ sơ 2 cánh          | cái         | 2        | 2.750   | 5.500                       |         |
| 21    | Long Bình     |                                   |             |          |         | 205.000                     |         |



| Số TT | Phường     | Tên thiết bị                                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Dự toán nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------|---------|
|       |            | Máy vi tính để bàn                                                    | bộ          | 7        | 15.000  | 105.000                     |         |
|       |            | Máy lạnh Hội trường: 02 máy 1,5HP (bao gồm linh kiện và công lắp đặt) | cái         | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
|       |            | Máy phong màn cửa sổ, sân khấu hội trường UBND phường                 |             |          |         | 32.000                      |         |
|       |            | Tủ đựng vật dụng cho DQTT                                             | cái         | 1        | 3.000   | 3.000                       |         |
|       |            | Giường đôi cho dân quân thường trực                                   | cái         | 2        | 6.000   | 12.000                      |         |
|       |            | Máy in                                                                | cái         | 1        | 10.000  | 10.000                      |         |
|       |            | Máy scan VPUB                                                         | cái         | 1        | 10.000  | 10.000                      |         |
|       |            | Quạt cho BCH Quân sự phường                                           | cái         | 2        | 1.500   | 3.000                       |         |
| 22    | Long Phước |                                                                       |             |          |         | 243.000                     |         |
|       |            | Máy vi tính để bàn                                                    | bộ          | 6        | 15.000  | 90.000                      |         |
|       |            | Máy in (2 mặt)                                                        | cái         | 2        | 7.000   | 14.000                      |         |
|       |            | Bàn ghế hội trường (1 bàn, 2 ghế)                                     | bộ          | 30       | 3.000   | 90.000                      |         |
|       |            | Mua loa âm thanh lưu động                                             | cái         | 1        | 11.600  | 11.600                      |         |
|       |            | Trụ cột inox treo cờ, pano                                            | trụ         | 10       | 1.600   | 16.000                      |         |
|       |            | Tủ đựng hồ sơ                                                         | cái         | 2        | 3.000   | 6.000                       |         |
|       |            | Giường tầng cho DQTT                                                  | cái         | 2        | 5.200   | 10.400                      |         |
|       |            | Bàn ăn cơm nhà ăn (Quân sự)                                           | cái         | 1        | 5.000   | 5.000                       |         |
| 23    | Linh Tây   |                                                                       |             |          |         | 225.390                     |         |
|       |            | Màn hình LED hội trường                                               | cái         | 1        | 86.000  | 86.000                      |         |
|       |            | Thay mới 01 CPU bộ phận kế toán                                       | cái         | 4        | 12.500  | 50.000                      |         |
|       |            | Tủ sắt đựng hồ sơ                                                     | cái         | 4        | 3.000   | 12.000                      |         |
|       |            | Ghế nhựa                                                              | cái         | 450      | 85      | 38.250                      |         |
|       |            | Tủ để trang phục dân quân                                             | cái         | 2        | 2.860   | 5.720                       |         |
|       |            | Kết sắt đựng tài liệu mật quân sự                                     | cái         | 1        | 7.500   | 7.500                       |         |
|       |            | Tủ để công cụ hỗ trợ                                                  | cái         | 2        | 4.000   | 8.000                       |         |
|       |            | Giá treo quần áo, để giày nón                                         | cái         | 2        | 3.000   | 6.000                       |         |
|       |            | Giường sắt 02 tầng                                                    | cái         | 2        | 3.960   | 7.920                       |         |
|       |            | Tủ súng                                                               | cái         | 1        | 4.000   | 4.000                       |         |
| 24    | Linh Chiêu |                                                                       |             |          |         | 200.000                     |         |
|       |            | Mua màn hình led hội trường                                           | cái         | 1        | 98.000  | 98.000                      |         |
|       |            | Mua sắm Kệ hồ sơ kho lưu trữ                                          | cái         | 3        | 3.000   | 9.000                       |         |
|       |            | Trang bị mới hệ thống loa phát thanh                                  | cái         | 1        | 40.000  | 45.000                      |         |
|       |            | Mua Quạt trần (02 cái), quạt đứng (02 cái)                            | cái         | 4        | 1.500   | 6.000                       |         |
|       |            | Trang bị micro không dây (01 cặp)                                     | cái         | 1        | 5.500   | 5.500                       |         |
|       |            | Mua giường tầng cho dân quân thường trực                              | cái         | 3        | 2.000   | 6.000                       |         |
|       |            | Tủ đựng quần trang, vật dụng cho dân quân thường trực                 | cái         | 7        | 3.000   | 21.000                      |         |
|       |            | Quạt đứng                                                             | cái         | 3        | 1.500   | 4.500                       |         |
|       |            | Mua kệ sắt để dép, mũ ... cho dân quân                                | cái         | 2        | 2.500   | 5.000                       |         |
| 25    | Linh Đông  |                                                                       |             |          |         | 239.500                     |         |
|       |            | Trang bị màn hình Led hội trường                                      | cái         | 1        | 98.000  | 98.000                      |         |
|       |            | Laptop                                                                | cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|       |            | Máy tính                                                              | cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|       |            | Máy lạnh 1,5 HP hội trường                                            | cái         | 1        | 15.000  | 15.000                      |         |
|       |            | Bàn hội trường 03 chỗ                                                 | cái         | 11       | 5.500   | 60.500                      |         |
|       |            | Ghế gỗ hội trường                                                     | cái         | 30       | 1.200   | 36.000                      |         |
| 26    | Linh Xuân  |                                                                       |             |          |         | 204.000                     |         |
|       |            | Quạt máy hội trường                                                   | cái         | 6        | 1.500   | 9.000                       |         |
|       |            | Máy lạnh 2,0 HP hội trường                                            | cái         | 4        | 25.000  | 100.000                     |         |
|       |            | Trang bị màn hình Led hội trường                                      | cái         | 1        | 95.000  | 95.000                      |         |



| Số TT | Phường          | Tên thiết bị                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Dự toán nguồn ngân sách cấp | Ghi chú |
|-------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|-----------------------------|---------|
| 27    | Linh Trung      |                                                                                    |             |          |         | 300.000                     |         |
|       |                 | Trang bị dàn âm thanh hội trường                                                   | bộ          | 1        | 150.000 | 150.000                     |         |
|       |                 | Hệ thống máy tính phần mềm gửi xe cho người dân đến giải quyết thủ tục hành chính. | cái         | 1        | 78.000  | 78.000                      |         |
|       |                 | Máy in vi tính                                                                     | cái         | 2        | 10.000  | 20.000                      |         |
|       |                 | Tủ đựng hồ sơ                                                                      | cái         | 9        | 3.000   | 27.000                      |         |
|       |                 | Bàn làm việc                                                                       | cái         | 5        | 3.000   | 15.000                      |         |
|       |                 | Bàn tiếp khách cho Ban Chỉ huy Quân sự                                             | cái         | 1        | 5.000   | 5.000                       |         |
|       |                 | Bàn tiếp khách phòng Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy phường                         | cái         | 1        | 5.000   | 5.000                       |         |
| 28    | Bình Thọ        |                                                                                    |             |          |         | 136.074                     |         |
|       |                 | Mua mới màn hình Led hội trường lớn                                                | Cái         | 1        | 90.000  | 90.000                      |         |
|       |                 | Mua quầy tiếp nhận hồ sơ 01 cửa                                                    | cái         | 2        | 23.037  | 46.074                      |         |
| 29    | Trường Thọ      |                                                                                    |             |          |         | 150.000                     |         |
|       |                 | Kệ đựng hồ sơ kho lưu trữ                                                          | cái         | 5        | 3.520   | 17.600                      |         |
|       |                 | Lắp đặt bảng điện tử LED P5 Outdoor Full Color cổng UBND phường                    | bộ          | 1        | 94.500  | 94.500                      |         |
|       |                 | Micro hội trường không dây pin sạc                                                 | bộ          | 1        | 20.350  | 20.350                      |         |
|       |                 | Micro cộng hội trường                                                              | cái         | 2        | 2.350   | 4.700                       |         |
|       |                 | Loa tuyên truyền di động                                                           | cái         | 1        | 12.850  | 12.850                      |         |
| 30    | Tam Phú         |                                                                                    |             |          |         | 361.782                     |         |
|       |                 | Trang bị bảng hiệu đèn Led trước cổng 2.5mm x kích thước(4m x 70cm)                |             |          |         | 32.682                      |         |
|       |                 | Màn LED hội nghị 3.5mm x kích thước(1,5m x 3m200)                                  |             |          |         | 95.000                      |         |
|       |                 | Bộ bàn làm việc                                                                    | bộ          | 10       | 3.000   | 30.000                      |         |
|       |                 | Kệ sắt đựng hồ sơ                                                                  | kệ          | 10       | 1.100   | 11.000                      |         |
|       |                 | Tủ đựng hồ sơ                                                                      | cái         | 2        | 3.000   | 6.000                       |         |
|       |                 | Máy vi tính                                                                        | bộ          | 7        | 15.000  | 105.000                     |         |
|       |                 | Máy in 2 mặt                                                                       | cái         | 5        | 4.000   | 20.000                      |         |
|       |                 | Quạt treo tường                                                                    | cái         | 3        | 700     | 2.100                       |         |
|       |                 | Máy photo copy                                                                     | cái         | 1        | 50.000  | 60.000                      |         |
| 31    | Tam Bình        |                                                                                    |             |          |         | 110.700                     |         |
|       |                 | Trang bị mới Hệ thống âm thanh hội trường                                          | bộ          | 1        | 60.000  | 60.000                      |         |
|       |                 | Máy hủy giấy                                                                       | cái         | 1        | 6.300   | 6.300                       |         |
|       |                 | Máy in vi tính                                                                     | cái         | 3        | 4.800   | 14.400                      |         |
|       |                 | Máy vi tính                                                                        | cái         | 2        | 15.000  | 30.000                      |         |
| 32    | Bình Chiểu      |                                                                                    |             |          |         | 97.600                      |         |
|       |                 | Quầy tiếp dân                                                                      | Quầy        | 1        | 24.000  | 24.000                      |         |
|       |                 | Băng ghế ngồi chờ Inox                                                             | Băng        | 10       | 4.400   | 44.000                      |         |
|       |                 | Tủ đựng hồ sơ                                                                      | cái         | 4        | 2.900   | 11.600                      |         |
|       |                 | Bàn làm việc cho khu phố, Công an                                                  | cái         | 10       | 1.800   | 18.000                      |         |
| 33    | Hiệp Bình Chánh |                                                                                    |             |          |         | 402.610                     |         |
|       |                 | Trang bị hệ thống lấy số tự động và mua bàn tủ ghế đựng hồ sơ bộ phần 01 cửa       |             |          |         | 402.610                     |         |
| 34    | Hiệp Bình Phước |                                                                                    |             |          |         | 99.000                      |         |
|       |                 | Máy vi tính                                                                        | bộ          | 4        | 15.000  | 60.000                      |         |
|       |                 | Kệ lưu hồ sơ                                                                       | cái         | 7        | 3.000   | 21.000                      |         |
|       |                 | Ghế nhựa                                                                           | cái         | 300      | 60      | 18.000                      |         |



**DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ  
TỪ NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN NĂM 2022**

**KHÔI KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

| Số TT | Nội dung mua sắm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------------|---------------------|---------|
| 1     | <b>Trung cấp Đồng Sài Gòn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |         | 415.690             |                     |         |
| 1     | Máy chủ DELL T550<br>Processor: Intel® Xeon® Silver 4310 Processor (18M Cache, 2.10 GHz)<br>Memory: Bộ Nhớ RAM DDR4 32GB PC4-25600 3200MHz<br>Network Controller: 2 x 1 GbE LOM<br>Raid Controller: Dell PowerEdge RAID Controller PERC H755<br>Hard Drive: 4 x Ổ Cứng HDD Dell Enterprise 1TB 3.5inch SATA 6Gb/s 7.2K RPM                                                                           | Bộ          | 01       | 131.300 | 131.300             |                     |         |
| 2     | Hệ điều hành windows server: WinSvrSTDCore 2019 SNGL OLP 2Lic NL CoreLic (9EM-00653)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 01       |         |                     |                     |         |
| 3     | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu server: SQLSvrStd 2017 SNGL OLP NL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ          | 01       |         |                     |                     |         |
| 4     | Tường lửa (firewall)<br>FortiGate-60E Hardware Plus 24x7 UTM Protection FortiCare BDL FG-60E-BDL-950-12                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ          | 01       |         |                     |                     |         |
| 5     | Máy vi tính:<br>1. Mainboard MSI H510M PRO Socket 1200<br>2. CPU: Core i3-10105 (4C/8T, 3.7GHz - 4.4GHz, 6MB) - 1200<br>3. RAM: KINGMAX (1x8GB) DDR4 2666MHz<br>4. SSD: Kingston NV1 250GB NVMe PCIe M.2 Gen3 x4 (SNVS/250G)<br>5. Nguồn: AcBel E2 Plus - 470W<br>6. Case máy tính Sama M3<br>7. Bàn phím + chuột logitech MK120<br>8. Màn hình 23.8": LCD MSI PRO MP241X (1920 x 1080/VA/75Hz/8 ms) | Bộ          | 14       | 15.000  | 210.000             |                     |         |
| 6     | Máy in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái         | 1        | 3.700   | 3.700               |                     |         |
| 7     | Máy hủy giấy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 1        | 3.600   | 3.600               |                     |         |
| 8     | Bếp á 2 họng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 1        | 7.200   | 7.200               |                     |         |
| 9     | Lò nướng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 1        | 2.250   | 2.250               |                     |         |
| 10    | Máy đánh trứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cái         | 1        | 900     | 900                 |                     |         |
| 11    | Bộ lập trình PLC CPU 1214C AC/DC/RLY SIMATIC S7-1200 SIEMENS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ          | 1        | 10.000  | 10.000              |                     |         |
| 12    | Biến tần Toshiba 2,2 Kw VFN3C3-4022P                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 1        | 8.500   | 8.500               |                     |         |
| 13    | Bàn ghế học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ          | 15       | 2.000   | 30.000              |                     |         |
| 14    | Kệ đựng PCCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 8        | 150     | 1.200               |                     |         |
| 15    | Bình chữa cháy CO2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bình        | 8        | 880     | 7.040               |                     |         |
| 2     | <b>Trường Cao Đẳng Thủ Thiêm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |          |         | 50.000              | 180.000             |         |
| 1     | Trang bị màn chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bộ          | 2        | 2.500   | 5.000               |                     |         |
| 2     | Trang bị máy vi tính (P.TC-KT: 01 bộ, P.HC-TC: 01 bộ; P. Tuyển sinh 01 bộ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ          | 3        | 15.000  | 45.000              |                     |         |
| 3     | Trang bị dụng cụ, đồ nghề, vật tư phục vụ dạy thực hành của các khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái         |          |         |                     | 180.000             |         |
| 4     | Mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo các khoa (công nghệ thông tin, công nghệ ô tô, điện, kỹ thuật xây dựng, điều dưỡng, Logistics,...)                                                                                                                                                                                                                                                         | Khoa        |          |         |                     |                     |         |
| 3     | <b>Trường Chuyên biệt Thảo Điền</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |          |         |                     | 5.575               |         |
| 1     | Mua quạt treo tường (5 cái)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái         | 5        | 515     |                     | 2.575               |         |
| 2     | Mua bàn làm việc giáo viên (1 cái)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | cái         | 1        | 3.000   |                     | 3.000               |         |
| 4     | <b>Trung Tâm GD NN- GD Thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |         | 542.000             | 705.500             |         |
| 1     | Mua mới hệ thống PCCC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |          |         | 222.000             |                     |         |
| 2     | Máy photocopy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | cái         | 1        | 75.000  | 75.000              |                     |         |
| 3     | Tivi thông minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | cái         | 1        | 95.000  | 95.000              |                     |         |
| 4     | Máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | bộ          | 10       | 15.000  | 150.000             |                     |         |
| 5     | Đài đĩa CD môn Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | bộ          | 6        | 2.000   |                     | 12.000              |         |



| Số TT | Nội dung mua sắm                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu sự nghiệp | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|---------------------|---------------------|---------|
| 6     | Bộ học liệu điện tử cho môn Tiếng Anh                                          | bộ          | 10       | 10.000  |                     | 100.000             |         |
| 7     | Kính hiển vi môn Sinh học                                                      | cái         | 5        | 8.000   |                     | 40.000              |         |
| 8     | Cân điện tử phòng Thí nghiệm Hóa                                               | cái         | 2        | 2.000   |                     | 4.000               |         |
| 9     | Tivi thông minh                                                                | cái         | 5        | 19.000  |                     | 95.000              |         |
| 10    | Máy chiếu                                                                      | cái         | 10       | 12.000  |                     | 120.000             |         |
| 11    | Máy vi tính                                                                    | cái         | 10       | 15.000  |                     | 150.000             |         |
| 12    | Các thiết bị âm thanh trong lớp học                                            | cái         | 20       | 2.500   |                     | 50.000              |         |
| 13    | Tủ hồ sơ                                                                       | cái         | 10       | 5.000   |                     | 50.000              |         |
| 14    | Chuột + bàn phím                                                               | bộ          | 30       | 300     |                     | 9.000               |         |
| 15    | Ổ cứng SSD máy vi tính                                                         | cái         | 10       | 800     |                     | 8.000               |         |
| 16    | RAM 8G                                                                         | cái         | 10       | 850     |                     | 8.500               |         |
| 17    | Bộ nguồn                                                                       | cái         | 10       | 600     |                     | 6.000               |         |
| 18    | Màn hình                                                                       | cái         | 10       | 3.000   |                     | 30.000              |         |
| 19    | Thiết bị mạng Cisco CBS110 Unmanaged 24-port GE                                | cái         | 3        | 6.500   |                     | 19.500              |         |
| 20    | Ổ cứng Backup 2T                                                               | cái         | 1        | 3.500   |                     | 3.500               |         |
| 5     | Trung tâm Y tế                                                                 |             |          |         | 2.594.500           |                     |         |
| 1     | Mua máy phun đeo vai phục vụ phun thuốc chống dịch ( 64 máy x 25.000.000đ/máy) | cái         | 64       | 25.000  | 1.600.000           |                     |         |
| 2     | Máy in                                                                         | cái         | 40       | 6.500   | 260.000             |                     |         |
| 3     | Máy Scan                                                                       | cái         | 3        | 9.000   | 27.000              |                     |         |
| 5     | Loa di động                                                                    | cái         | 11       | 6.000   | 66.000              |                     |         |
| 6     | Loa cầm tay                                                                    | cái         | 33       | 2.000   | 66.000              |                     |         |
| 7     | Bàn làm việc                                                                   | cái         | 40       | 5.500   | 220.000             |                     |         |
| 8     | Bàn vi tính                                                                    | cái         | 20       | 3.000   | 60.000              |                     |         |
| 9     | Bàn họp Oval                                                                   | cái         | 3        | 6.000   | 18.000              |                     |         |
| 10    | Tủ hồ sơ                                                                       | cái         | 30       | 4.000   | 120.000             |                     |         |
| 11    | Kệ đựng hồ sơ                                                                  | cái         | 2        | 4.000   | 8.000               |                     |         |
| 12    | Kệ đựng dàn âm thanh, loa, tivi                                                | cái         | 3        | 5.000   | 15.000              |                     |         |
| 13    | Ghế làm việc                                                                   | cái         | 17       | 500     | 8.500               |                     |         |
| 14    | Ghế đầu nhựa                                                                   | cái         | 300      | 60      | 18.000              |                     |         |
| 15    | Ghế nhựa dựa                                                                   | cái         | 30       | 100     | 3.000               |                     |         |
| 16    | Bảng ghế inox                                                                  | cái         | 10       | 5.000   | 50.000              |                     |         |
| 18    | Tủ lạnh 260 lít                                                                | cái         | 4        | 10.000  | 40.000              |                     |         |
| 19    | Quạt treo tường                                                                | cái         | 10       | 500     | 5.000               |                     |         |
| 20    | Quạt đứng                                                                      | cái         | 20       | 500     | 10.000              |                     |         |
| 6     | Trường CD Kinh tế- Kỹ Thuật                                                    |             |          |         | 200.000             |                     |         |
| 1     | Mainboard Chip H610 chạy được CPU i3 trở lên                                   | Cái         | 16       | 2.950   | 47.200              |                     |         |
| 2     | CPU I3 thế hệ 12 hoặc tương đương                                              | Cái         | 13       | 3.950   | 51.350              |                     |         |
| 3     | RAM 8Gb hoặc tương đương                                                       | Cái         | 15       | 1.650   | 24.750              |                     |         |
| 4     | SSD Có dung lượng 240gb trở lên                                                | Cái         | 10       | 1.250   | 12.500              |                     |         |
| 5     | Màn hình 23.5 inch trở lên                                                     | Cái         | 12       | 4.850   | 58.200              |                     |         |
| 6     | Vật tư phụ để sửa chữa nâng cấp                                                | Gói         | 1        | 6.000   | 6.000               |                     |         |
| 7     | Module 4B: Home and building Installation and basic automation                 |             |          |         |                     |                     |         |
| 8     | Module 4A: Industrial Installation, controls and drives and basic automation   |             |          |         |                     |                     |         |
| 9     | Module 3R: Solar                                                               |             |          |         |                     |                     |         |
| 10    | Bộ máy tính Core I5- Ram 16gb- SSD M2 240gb                                    | bộ          | 41       | 15.000  |                     |                     |         |
| 11    | Dây cáp mạng CAT5 UTP đầu nối các máy tính                                     | thùng       | 2        | 3.000   |                     |                     |         |







[illegible]



